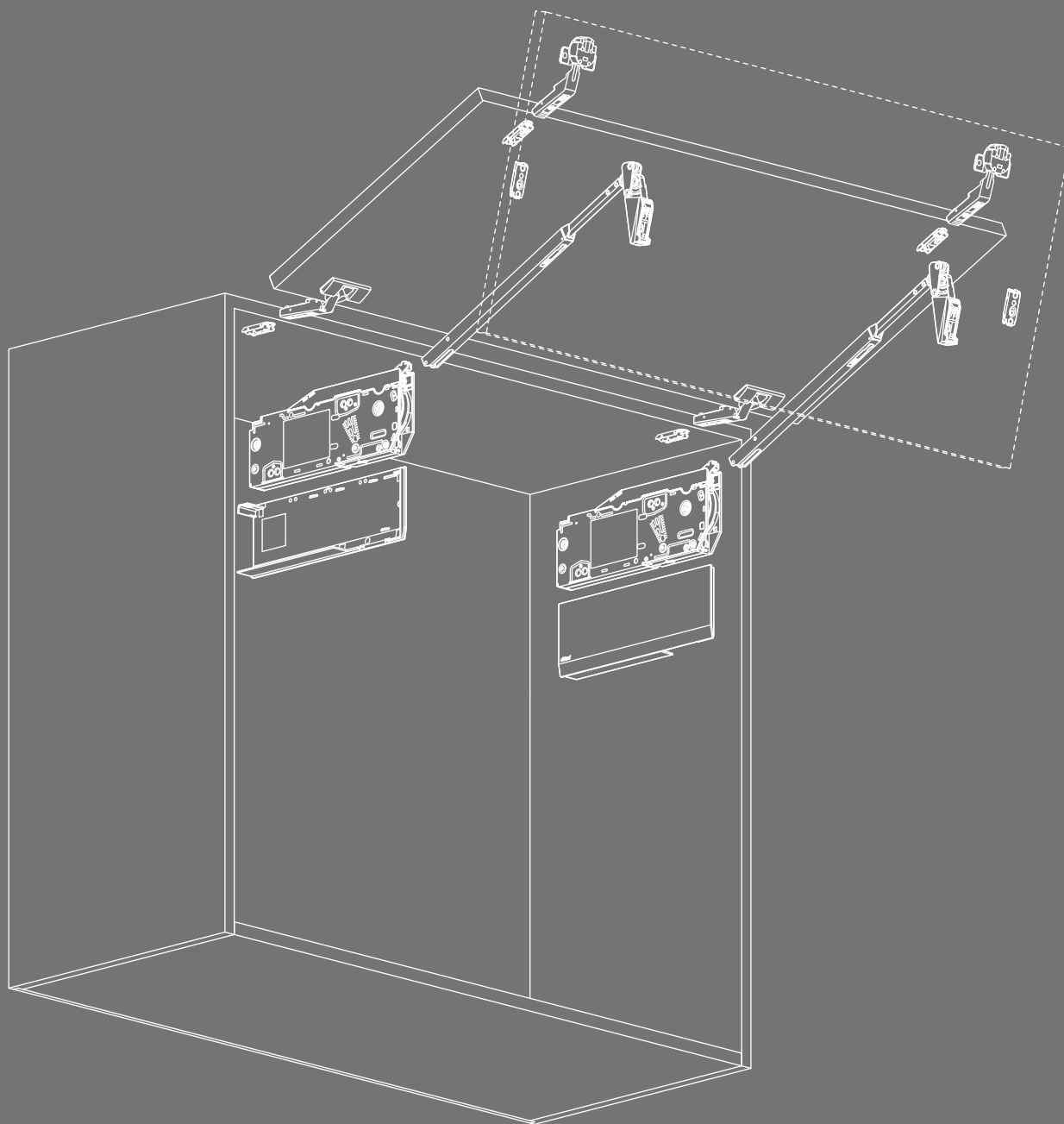


# AVENTOS top

Thông tin đặt hàng và  
triển khai bản vẽ

Thêm lựa chọn  
MỞ với phiên bản  
màu đen eclipse



# Thế hệ mới nhất trong danh mục sản phẩm của chúng tôi.



Trải qua hơn hai thập kỷ, hệ thống tay nâng AVENTOS của chúng tôi luôn được tin dùng trong các ứng dụng tủ treo tường và tủ cao. Đã đến lúc có một bước tiến mới chúng tôi đã thu gọn kích thước, tối ưu hóa các chức năng và điều chỉnh thiết kế. Dòng sản phẩm AVENTOS top mới cho phép bạn tạo điểm nhấn ấn tượng cho từng món đồ nội thất hoặc cho cả không gian sống. Phiên bản màu đen eclipse mới mở ra thêm nhiều lựa chọn sáng tạo trong thiết kế.

## Mục lục

- 4 Không gian sinh hoạt
- 5 Dịch vụ
- 6 Tổng quan về chiều cao tủ
- 8 AVENTOS HF top
- 20 AVENTOS HS top
- 26 AVENTOS HL top
- 32 AVENTOS HK top
- 40 AVENTOS HK-S
- 46 AVENTOS HK-XS
- 52 TIP-ON
- 54 EXPANDO T
- 55 Thiết bị lắp đặt
- 56 SERVO-DRIVE



## Bố trí nhất quán. Cho mọi không gian sinh hoạt

Với kích thước nhỏ gọn và thiết kế tối giản, các tay nâng từ dòng sản phẩm AVENTOS top phù hợp một cách lý tưởng với mọi tủ nội thất và không gian sinh hoạt. Tùy thuộc vào yêu cầu và không gian hiện có, bạn có thể tìm một giải pháp tin cậy và phù hợp với AVENTOS HF top, HS top, HL top và HK top. Duy trì chuyển động tự do và tiếp cận tối ưu mọi lúc – bất kể mặt cánh mở xấp gấp lại, mở xoay, mở song song hay mở vuông góc.



Thông tin chi tiết về  
AVENTOS top có tại:  
[www.blum.com/aventostop](http://www.blum.com/aventostop)



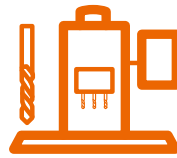
# Tổng quan về các dịch vụ của chúng tôi

Các dịch vụ của chúng tôi đáp ứng yêu cầu cụ thể của bạn, đối với từng bước trong chuỗi quy trình của bạn, giúp bạn làm việc hiệu quả hơn và tiết kiệm thời gian hơn. Đáp ứng nhu cầu của bạn và luôn sẵn sàng mọi lúc, mọi nơi khi bạn cần.



## Dịch vụ kỹ thuật số

Hỗ trợ kỹ thuật số để đạt được hiệu quả cao hơn



## Thiết bị lắp đặt

Công cụ thiết thực cho việc lắp đặt chính xác



## Dịch vụ truyền thông

Tài liệu đầy đủ cho hoạt động tiếp thị tập trung.



## Dịch vụ cá nhân

Liên hệ trực tiếp để được hỗ trợ với tiêu chí khách hàng là trung tâm



## Dịch vụ kho vận

Các quy trình được tối ưu hóa để giao hàng nhanh chóng



Tìm hiểu thêm về dịch vụ của chúng tôi:

[www.blum.com/services](http://www.blum.com/services)

# Phụ kiện phù hợp cho mọi vị trí

AVENTOS HK-S  
AVENTOS HL top  
AVENTOS HK top

AVENTOS HL top

AVENTOS HF top

AVENTOS HF top

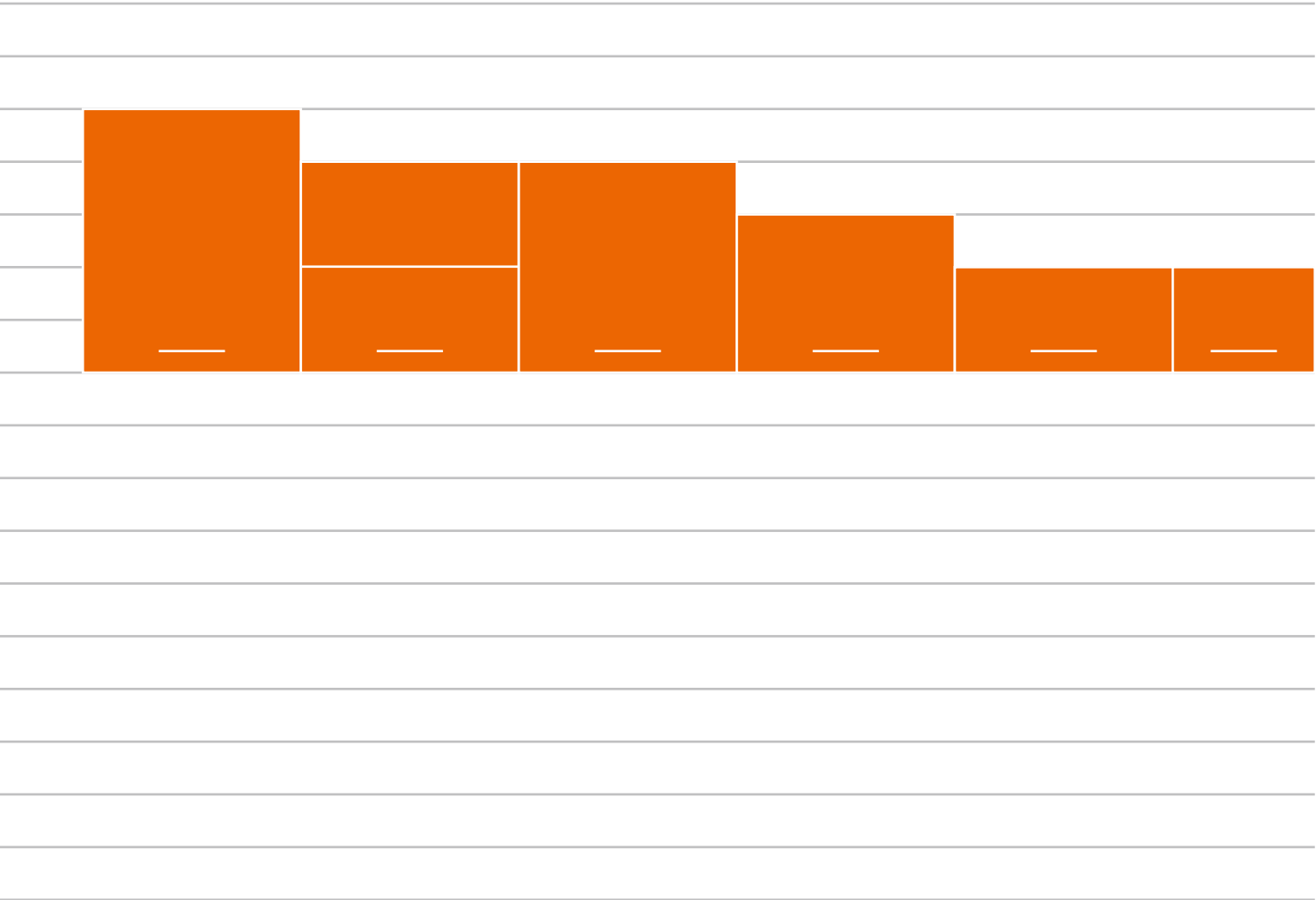
AVENTOS HS top

|      |                  |                         |  |  |  |
|------|------------------|-------------------------|--|--|--|
| 17 R |                  |                         |  |  |  |
| 16 R |                  |                         |  |  |  |
| 15 R |                  |                         |  |  |  |
| 14 R |                  |                         |  |  |  |
| 13 R |                  |                         |  |  |  |
| 12 R |                  |                         |  |  |  |
| 11 R | Tủ cao (cánh mở) | Tủ treo tường (cánh mở) |  |  |  |
| 10 R |                  |                         |  |  |  |
| 9 R  |                  |                         |  |  |  |
| 8 R  |                  |                         |  |  |  |
| 7 R  |                  |                         |  |  |  |
| 6 R  |                  |                         |  |  |  |
| 5 R  |                  |                         |  |  |  |
| 4 R  |                  |                         |  |  |  |
| 3 R  |                  |                         |  |  |  |
| 2 R  |                  |                         |  |  |  |
| 1 R  |                  |                         |  |  |  |

R = hệ thống phân tầng



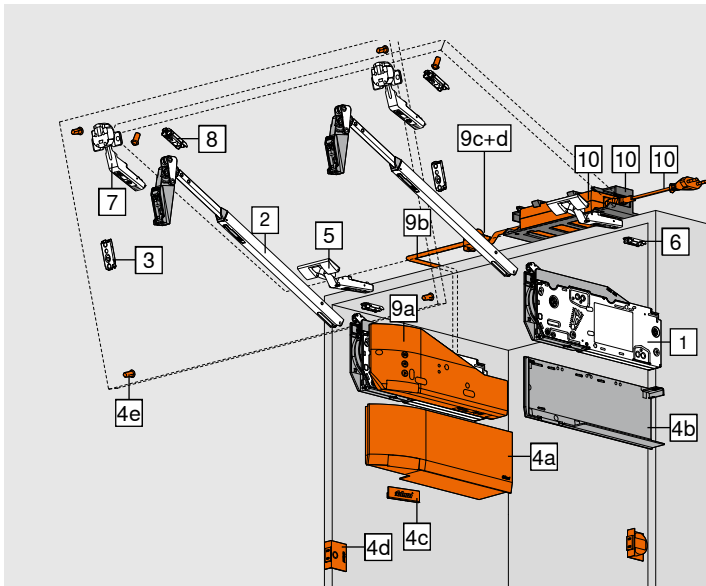
|                |                |                                                    |                                                    |                |                               |
|----------------|----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|
| AVENTOS HS top | AVENTOS HF top | AVENTOS HS top<br>AVENTOS HL top<br>AVENTOS HK top | AVENTOS HS top<br>AVENTOS HL top<br>AVENTOS HK top | AVENTOS HK top | AVENTOS HK-S<br>AVENTOS HK-XS |
|----------------|----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|



# AVENTOS HF top



## Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng



□ Tiêu chuẩn  
 ■ SERVO-DRIVE

- Dành cho tủ treo tường cao với hai cánh - mở xếp
- Chiều cao tủ 480–1.200 mm
- Chiều rộng tủ lên đến 1.800 mm
- Chiều sâu lọt lòng thùng tủ tối thiểu 264 mm
- Tích hợp chức năng giảm chấn BLUMOTION
- Hệ thống hỗ trợ mở bằng điện SERVO-DRIVE
- Lực mở nhẹ
- Dừng đa điểm
- Chặn góc mở tích hợp
- Vị trí lắp hộp lực và khớp nối trước tiêu chuẩn
- Hộp lực và cánh tay đối xứng
- Lắp đặt không cần dụng cụ
- Hai phương pháp lắp hộp lực
- Điều chỉnh 3 chiều cho cả hai mặt cánh
- Bản lề nối cánh với tính năng an toàn cho ngón tay
- Cánh tay nâng với các phiên bản màu trắng bạc niken và màu đen eclipse

## Mã đặt hàng

### Lưu ý

**Hệ số lực (LF) =**  
**chiều cao tủ\* (KH) [mm] x trọng lượng mặt trước bao gồm trọng lượng tay nắm [kg]**

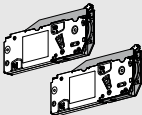
\* Tính chiều cao tủ theo lý thuyết (TKH) đối với mặt cánh không cân xứng

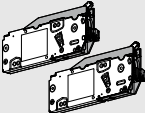
Đối với mặt cánh không cân xứng: **chiều cao tủ theo lý thuyết TKH** = chiều cao cánh trên FHo (mm) x 2 + khoảng hở

Đối với những mặt cánh không cân xứng, mặt cánh lớn hơn phải ở phía trên.

Chúng tôi khuyên bạn nên dùng hộp lực mạnh hơn cho các ứng dụng có phạm vi hệ số lực chồng lên nhau.  
 Nên thử nghiệm khi bạn không chắc chắn về hiệu quả của từng hộp lực.

Hệ số lực (LF) có thể tăng thêm 50% nếu bạn sử dụng thêm hộp lực thứ ba.

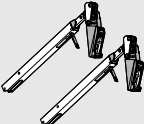
|                                                                                     |                                                                                     |                                  |          |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|---------|
| 1                                                                                   |  | Bộ hộp lực                       |          |         |
|  |                                                                                     | Lắp đặt với hệ thống vít gắn sẵn |          |         |
|                                                                                     |                                                                                     | LF                               | OW       |         |
|                                                                                     |                                                                                     | 2700–13500*                      | 81°–116° | 22F2510 |
|                                                                                     |                                                                                     | 10000–19300                      | 81°–116° | 22F2810 |
| LW Hệ số lực                                                                        |                                                                                     |                                  |          |         |
| OW Góc mở (có thể điều chỉnh ở nhiều góc độ)                                        |                                                                                     |                                  |          |         |
| Bao gồm:                                                                            |                                                                                     |                                  |          |         |
| 1                                                                                   | 2 x                                                                                 | Hộp lực đối xứng                 |          |         |
|                                                                                     |                                                                                     | Bao gồm hệ thống vít gắn sẵn     |          |         |
| * 1 chiếc LF 1.300–3.000<br>chiều rộng tủ KB lên đến 600 mm                         |                                                                                     |                                  |          |         |

|                                                                                     |                                                                                     |                                                                      |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1                                                                                   |  | Bộ hộp lực                                                           |          |
|  |                                                                                     | Lắp đặt bằng vít dùng cho ván công nghiệp với hệ thống có cỡ định vị |          |
|                                                                                     |                                                                                     | LF                                                                   | OW       |
|                                                                                     |                                                                                     | 2700–13500*                                                          | 81°–116° |
|                                                                                     |                                                                                     | 10000–19300                                                          | 81°–116° |
|                                                                                     |                                                                                     |                                                                      | 22F2500  |
|                                                                                     |                                                                                     |                                                                      | 22F2800  |
| LW Hệ số lực                                                                        |                                                                                     |                                                                      |          |
| OW Góc mở (có thể điều chỉnh ở nhiều góc độ)                                        |                                                                                     |                                                                      |          |
| Bao gồm:                                                                            |                                                                                     |                                                                      |          |
| 1                                                                                   | 2 x                                                                                 | Hộp lực đối xứng                                                     |          |
|                                                                                     |                                                                                     | Với cỡ định vị                                                       |          |
| -                                                                                   | 8 x                                                                                 | Vít dùng cho ván công nghiệp Ø4 x 35 mm                              |          |
| * 1 chiếc LF 1.300–3.000                                                            |                                                                                     |                                                                      |          |
| chiều rộng tủ KB lên đến 600 mm                                                     |                                                                                     |                                                                      |          |

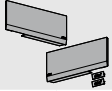


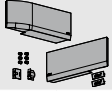
## Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng

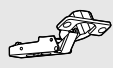
## Mã đặt hàng

| 2                                                                                                                       |  | Bộ cánh tay nâng       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                        |                                                                                   |                        |
|                                                                                                                         | Màu sắc                                                                           | NI   ECS               |
|                                                                                                                         | Chiều cao từ (mm)*                                                                |                        |
|                                                                                                                         | 480–610                                                                           | 22F3200                |
|                                                                                                                         | 600–910                                                                           | 22F3500                |
|                                                                                                                         | 840–1200                                                                          | 22F3900                |
| <b>Bao gồm:</b>                                                                                                         |                                                                                   |                        |
| 2                                                                                                                       | 2 x                                                                               | Cánh tay nâng đối xứng |
| * Đối với mặt cánh không cân đối: <b>chiều cao từ theo lý thuyết TKH = chiều cao cánh trên FHO (mm) x 2 + khoảng hở</b> |                                                                                   |                        |

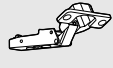
| 3                                                                                                                                                                                    |  | Đế bản lề dùng cho cánh tay nâng |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
|                                                                                                     |                                                                                   |                                  |
|                                                                                                                                                                                      | Màu sắc                                                                           | NI   ONS                         |
|                                                                                                                                                                                      | Phương pháp lắp đặt                                                               | Khoảng cách (mm)                 |
|                                                                                                                                                                                      | Kiểu lắp bắt vít <sup>1</sup>                                                     | 0                                |
|                                                                                                                                                                                      | EXPANDO                                                                           | 0                                |
|                                                                                                                                                                                      | Kiểu lắp đóng vào                                                                 | 0                                |
|                                                                                                                                                                                      |                                                                                   | 175H3100                         |
|                                                                                                                                                                                      |                                                                                   | 177H3100E                        |
|                                                                                                                                                                                      |                                                                                   | 177H3100                         |
| Nên sử dụng tất cả để thẳng với chiều cao 0 mm                                                                                                                                       |                                                                                   |                                  |
| <sup>1</sup> Sử dụng 2 vít dùng cho ván công nghiệp (609.1x00) mỗi bên đối với các mặt cánh bằng gỗ<br>Sử dụng 2 vít đầu chìm tự khóa (660.0950) mỗi bên đối với các khung nhôm rộng |                                                                                   |                                  |

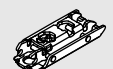
| 4                                                                                   |  | Bộ nắp dầy                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|  |                                                                                     |                                |
|                                                                                     | Màu sắc                                                                             | Chất liệu                      |
|                                                                                     | SW   HGR   TGR                                                                      | K                              |
|                                                                                     |                                                                                     | 22.8000                        |
| <b>Bao gồm:</b>                                                                     |                                                                                     |                                |
| -                                                                                   | 1 x                                                                                 | Nắp dầy trái                   |
| 4b                                                                                  | 1 x                                                                                 | Nắp dầy phải                   |
| 4c                                                                                  | 2 x                                                                                 | Logo thương hiệu, có logo Blum |
|                                                                                     |                                                                                     | IN-G                           |

| 4                                                                                   |  | Bộ nắp dầy dùng cho SERVO-DRIVE |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|  |                                                                                     |                                 |
|                                                                                     | Màu sắc                                                                             | Chất liệu                       |
|                                                                                     | SW   HGR   TGR                                                                      | K                               |
|                                                                                     |                                                                                     | 23.8000                         |
| <b>Bao gồm:</b>                                                                     |                                                                                     |                                 |
| 4a                                                                                  | 1 x                                                                                 | Nắp dầy SERVO-DRIVE bên trái    |
| 4b                                                                                  | 1 x                                                                                 | Nắp dầy phải                    |
| 4c                                                                                  | 2 x                                                                                 | Logo thương hiệu, có logo Blum  |
|                                                                                     |                                                                                     | IN-G                            |
| 4d                                                                                  | 2 x                                                                                 | Công tắc SERVO-DRIVE            |
| 4e                                                                                  | 6 x                                                                                 | Nút đệm tạo khe hở Blum, Ø5 mm  |

| 5                                                                                                                                                                |  | Bản lề CLIP top 120° |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|                                                                                 |                                                                                   |                      |
|                                                                                                                                                                  | Màu sắc                                                                           | NI   ONS             |
|                                                                                                                                                                  | Chén bản lề                                                                       | Lò xo                |
|                                                                                                                                                                  | INSERTA                                                                           | Không bật            |
|                                                                                                                                                                  | Kiểu lắp bắt vít <sup>1</sup>                                                     | Không bật            |
|                                                                                                                                                                  |                                                                                   | 70T5590BTL           |
|                                                                                                                                                                  |                                                                                   | 70T5550.TL           |
| <b>Độ trùm chén bản lề (kích thước cố định)</b>                                                                                                                  |                                                                                   | 11 mm                |
| Đối với chiều rộng từ KB từ 1.200 mm trở lên và/hoặc có trọng lượng mặt trước từ 12 kg thì phải dùng 3 bản lề                                                    |                                                                                   |                      |
| Đối với chiều rộng từ KB 1.800 mm và/hoặc có trọng lượng mặt trước từ 20 kg trở lên thì phải dùng 4 bản lề                                                       |                                                                                   |                      |
| <sup>1</sup> Sử dụng vít dùng cho ván công nghiệp (609.1x00) đối với các mặt cánh bằng gỗ<br>Sử dụng vít đầu chìm tự khóa (660.0950) đối với các khung nhôm rộng |                                                                                   |                      |

## Thay cho 5

| -                                                                                                                                                                |  | Bản lề đặc biệt CLIP top 120° dùng cho độ trùm ngoài lớn hơn |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                                                                                 |                                                                                   |                                                              |
|                                                                                                                                                                  | Màu sắc                                                                           | NI   ONS                                                     |
|                                                                                                                                                                  | Chén bản lề                                                                       | Lò xo                                                        |
|                                                                                                                                                                  | INSERTA                                                                           | Không bật                                                    |
|                                                                                                                                                                  | Kiểu lắp bắt vít <sup>1</sup>                                                     | Không bật                                                    |
|                                                                                                                                                                  |                                                                                   | 72T5590BTL                                                   |
|                                                                                                                                                                  |                                                                                   | 72T5550.TL                                                   |
| <b>Độ trùm chén bản lề (kích thước cố định)</b>                                                                                                                  |                                                                                   | 13 mm                                                        |
| Đối với chiều rộng từ KB từ 1.200 mm trở lên và/hoặc có trọng lượng mặt trước từ 12 kg thì phải dùng 3 bản lề                                                    |                                                                                   |                                                              |
| Đối với chiều rộng từ KB 1.800 mm và/hoặc có trọng lượng mặt trước từ 20 kg trở lên thì phải dùng 4 bản lề                                                       |                                                                                   |                                                              |
| <sup>1</sup> Sử dụng vít dùng cho ván công nghiệp (609.1x00) đối với các mặt cánh bằng gỗ<br>Sử dụng vít đầu chìm tự khóa (660.0950) đối với các khung nhôm rộng |                                                                                   |                                                              |

| 6                                                                                                                                                                |  | Đế bản lề cho bản lề CLIP top 120° |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
|                                                                               |                                                                                     |                                    |
|                                                                                                                                                                  | Màu sắc                                                                             | NI   ONS                           |
|                                                                                                                                                                  | Phương pháp lắp đặt                                                                 | Khoảng cách (mm)                   |
|                                                                                                                                                                  | Kiểu lắp bắt vít <sup>1</sup>                                                       | 0                                  |
|                                                                                                                                                                  | EXPANDO                                                                             | 0                                  |
|                                                                                                                                                                  | Kiểu lắp đóng vào                                                                   | 0                                  |
|                                                                                                                                                                  |                                                                                     | 175H3100                           |
|                                                                                                                                                                  |                                                                                     | 177H3100E                          |
|                                                                                                                                                                  |                                                                                     | 177H3100                           |
| Đế bản lề tiêu chuẩn, khoảng cách để phụ thuộc vào độ phủ cánh trên                                                                                              |                                                                                     |                                    |
| <sup>1</sup> Sử dụng vít dùng cho ván công nghiệp (609.1x00) đối với các mặt cánh bằng gỗ<br>Sử dụng vít đầu chìm tự khóa (660.0950) đối với các khung nhôm rộng |                                                                                     |                                    |

| 7                                                                                                                                                                |  | Bản lề nối cánh CLIP top |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                               |                                                                                     |                          |
|                                                                                                                                                                  | Màu sắc                                                                             | NI   ONS                 |
|                                                                                                                                                                  | Chén bản lề                                                                         | Lò xo                    |
|                                                                                                                                                                  | Kiểu lắp bắt vít <sup>1</sup>                                                       | Không bật                |
|                                                                                                                                                                  | EXPANDO                                                                             | Không bật                |
|                                                                                                                                                                  |                                                                                     | 78Z5500T                 |
|                                                                                                                                                                  |                                                                                     | 78Z553ET                 |
| Đối với chiều rộng từ KB từ 1.200 mm trở lên và/hoặc có trọng lượng mặt trước từ 12 kg thì phải dùng 3 bản lề                                                    |                                                                                     |                          |
| Đối với chiều rộng từ KB 1.800 mm và/hoặc có trọng lượng mặt trước từ 20 kg trở lên thì phải dùng 4 bản lề                                                       |                                                                                     |                          |
| <sup>1</sup> Sử dụng vít dùng cho ván công nghiệp (609.1x00) đối với các mặt cánh bằng gỗ<br>Sử dụng vít đầu chìm tự khóa (660.0950) đối với các khung nhôm rộng |                                                                                     |                          |

## Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng

### Mã đặt hàng

|                                                                                                |                                                                                   |                                        |           |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------|--|
| 8                                                                                              |  | Đế bản lề cho bản lề nối cánh CLIP top |           |  |
|               | Màu sắc                                                                           | NI   ONS                               |           |  |
|                                                                                                | Phương pháp lắp đặt                                                               | Khoảng cách (mm)                       |           |  |
|                                                                                                | Kiểu lắp bắt vít <sup>1</sup>                                                     | 0                                      | 175H3100  |  |
|                                                                                                | EXPANDO                                                                           | 0                                      | 177H3100E |  |
|                                                                                                | Kiểu lắp đóng vào                                                                 | 0                                      | 177H3100  |  |
| Đế bản lề tiêu chuẩn có chiều cao 0 mm                                                         |                                                                                   |                                        |           |  |
| Chỉ sử dụng các đế chữ thập cho các khung nhôm rộng có chiều rộng khung bao từ 57 mm trở xuống |                                                                                   |                                        |           |  |
| <sup>1</sup> Sử dụng vít dùng cho ván công nghiệp (609.1x00) đối với các mặt cánh bằng gỗ      |                                                                                   |                                        |           |  |
| Sử dụng vít đầu chìm tự khóa (660.0950) đối với các khung nhôm rộng                            |                                                                                   |                                        |           |  |

|                                                                                         |                                                                                   |                               |           |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------|
| 9                                                                                       |  | Bộ SERVO-DRIVE                |           |         |
|                                                                                         |                                                                                   | Màu sắc                       | Chất liệu |         |
|                                                                                         |                                                                                   | TGR                           | K         | 23.A000 |
| Bao gồm:                                                                                |                                                                                   |                               |           |         |
| 9a                                                                                      | 1 x                                                                               | Bộ đẩy                        |           |         |
| 9b                                                                                      | 1 x                                                                               | Dây điện SERVO-DRIVE, 1500 mm |           |         |
| 9c                                                                                      | 1 x                                                                               | Kẹp nối dây điện              |           |         |
| 9d                                                                                      | 2 x                                                                               | Bảo vệ đầu dây điện           |           |         |
| Đối với từ ba hộp lực trở lên, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng hai bộ đẩy điện đồng bộ |                                                                                   |                               |           |         |
| Chúng tôi khuyên bạn nên dùng bộ đẩy cho mỗi bộ đối với các mặt cánh liên kết.          |                                                                                   |                               |           |         |

|              |                                                                                     |                                      |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 10           |  | Bộ nguồn SERVO-DRIVE và các phụ kiện |
| Xem trang 56 |                                                                                     |                                      |

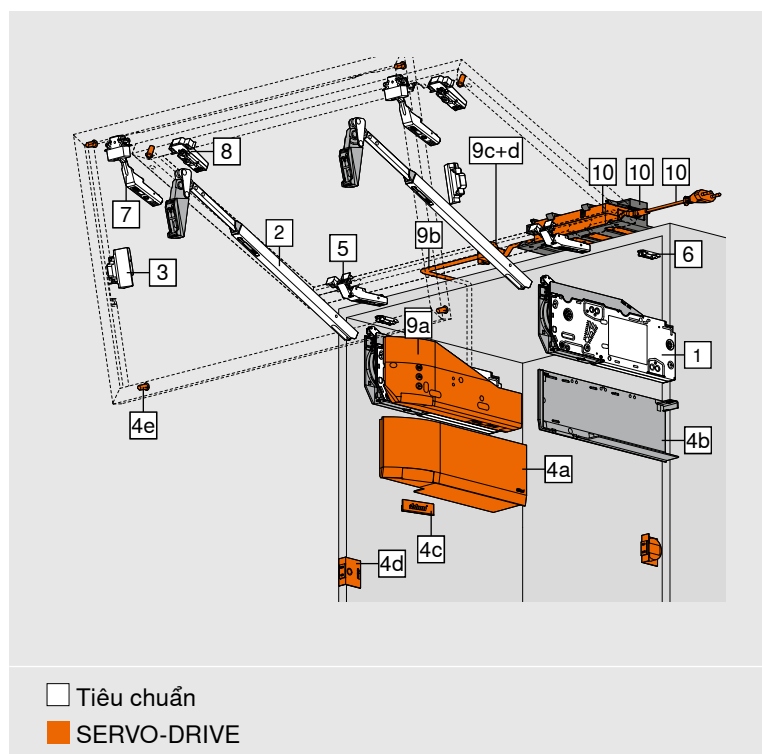
### Tùy chọn

| 4c                                                                                |  | Logo thương hiệu |             |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|--|
|  | Chất liệu                                                                         | Màu sắc          |             |  |
|                                                                                   | K                                                                                 | SW-M   TGR       | IN-G        |  |
| In *                                                                              | 2 x                                                                               | ABD.1000.BL      | ABD.1009.BL |  |
| Dập nổi *                                                                         | 2 x                                                                               | ABD.1000.BT      | ABD.1009.BT |  |
| Trơn                                                                              | 2 x                                                                               | ABD.1000         | ABD.1009    |  |
| * Có logo Blum                                                                    |                                                                                   |                  |             |  |
| Từ 1.000 chiếc:                                                                   |                                                                                   |                  |             |  |
| Logo thương hiệu được in và tùy chỉnh                                             |                                                                                   |                  |             |  |
| Từ 5.000 chiếc:                                                                   |                                                                                   |                  |             |  |
| Logo thương hiệu được dập nổi và tùy chỉnh                                        |                                                                                   |                  |             |  |

### Màu sắc và chất liệu

| Tên  |                 |
|------|-----------------|
| SW   | Màu trắng sữa   |
| HGR  | Màu xám nhạt    |
| TGR  | Màu xám đậm     |
| SW-M | Màu trắng mờ    |
| IN-G | Inox xước       |
| K    | Nhựa            |
| NI   | Mạ niken        |
| ECS  | Màu đen Eclipse |
| ONS  | Đen mã não      |

## Khung nhôm hẹp



- Dành cho tủ treo tường cao với hai cánh – mở xếp
- Chiều cao tủ 480–1.200 mm
- Chiều rộng tủ lên đến 1.800 mm
- Chiều sâu lọt lòng thùng tủ tối thiểu 264 mm
- Tích hợp chức năng giảm chấn BLUMOTION
- Hệ thống hỗ trợ mở bằng điện SERVO-DRIVE
- Lực mở nhẹ
- Dừng đa điểm
- Chặn góc mở tích hợp
- Vị trí lắp hộp lực và khớp nối trước tiêu chuẩn
- Hộp lực và cánh tay đối xứng
- Lắp đặt không cần dụng cụ
- Hai phương pháp lắp hộp lực
- Điều chỉnh 3 chiều cho cả hai mặt cánh
- Bản lề nối cánh với tính năng an toàn cho ngón tay
- Cánh tay nâng với các phiên bản màu trắng bạc niken và màu đen eclipse

## Mã đặt hàng

| 1                                                           |          | Bộ hộp lực                   |
|-------------------------------------------------------------|----------|------------------------------|
|                                                             |          |                              |
| Lắp đặt với hệ thống vít gắn sẵn                            |          |                              |
| LF                                                          | OW       |                              |
| 2700–13500*                                                 | 81°–116° | 22F2510                      |
| 10000–19300                                                 | 81°–116° | 22F2810                      |
| LW Hệ số lực                                                |          |                              |
| OW Góc mở (có thể điều chỉnh ở nhiều góc độ)                |          |                              |
| <b>Bao gồm:</b>                                             |          |                              |
| 1                                                           | 2 x      | Hộp lực đối xứng             |
|                                                             |          | Bao gồm hệ thống vít gắn sẵn |
| * 1 chiếc LF 1.300–3.000<br>chiều rộng tủ KB lên đến 600 mm |          |                              |

| 1                                                                    |          | Bộ hộp lực                              |
|----------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|
|                                                                      |          |                                         |
| Lắp đặt bằng vít dùng cho ván công nghiệp với hệ thống có cỡ định vị |          |                                         |
| LF                                                                   | OW       |                                         |
| 2700–13500*                                                          | 81°–116° | 22F2500                                 |
| 10000–19300                                                          | 81°–116° | 22F2800                                 |
| LW Hệ số lực                                                         |          |                                         |
| OW Góc mở (có thể điều chỉnh ở nhiều góc độ)                         |          |                                         |
| <b>Bao gồm:</b>                                                      |          |                                         |
| 1                                                                    | 2 x      | Hộp lực đối xứng                        |
|                                                                      |          | Với cỡ định vị                          |
| -                                                                    | 8 x      | Vít dùng cho ván công nghiệp Ø4 x 35 mm |
| * 1 chiếc LF 1.300–3.000<br>chiều rộng tủ KB lên đến 600 mm          |          |                                         |

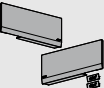
|                                                                                                                                                                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Lưu ý</b>                                                                                                                                                              |
| <b>Hệ số lực (LF) =</b><br><b>chiều cao tủ* (KH) [mm] x trọng lượng mặt trước bao gồm trọng lượng tay nắm [kg]</b>                                                        |
| * Tính chiều cao tủ theo lý thuyết (TKH) đối với mặt cánh không cân xứng                                                                                                  |
| Đối với mặt cánh không cân xứng: <b>chiều cao tủ theo lý thuyết TKH =</b><br>chiều cao cánh trên FHo (mm) x 2 + khoảng hở                                                 |
| Đối với những mặt cánh không cân xứng, mặt cánh lớn hơn phải ở phía trên.                                                                                                 |
| Chúng tôi khuyên bạn nên dùng hộp lực mạnh hơn cho các ứng dụng có phạm vi hệ số lực chồng lên nhau. Nên thử nghiệm khi bạn không chắc chắn về hiệu quả của từng hộp lực. |
| Hệ số lực (LF) có thể tăng thêm 50% nếu bạn sử dụng thêm hộp lực thứ ba.                                                                                                  |

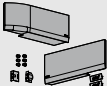
| 2                                                                                                                           |     | Bộ cánh tay nâng       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|
|                                                                                                                             |     |                        |
| Màu sắc                                                                                                                     |     | NI   ECS               |
| Chiều cao tủ (mm)*                                                                                                          |     |                        |
| 480–610                                                                                                                     |     | 22F3200                |
| 600–910                                                                                                                     |     | 22F3500                |
| 840–1200                                                                                                                    |     | 22F3900                |
| <b>Bao gồm:</b>                                                                                                             |     |                        |
| 2                                                                                                                           | 2 x | Cánh tay nâng đối xứng |
| * Đối với mặt cánh không cân xứng: <b>chiều cao tủ theo lý thuyết TKH =</b><br>chiều cao cánh trên FHo (mm) x 2 + khoảng hở |     |                        |

## Khung nhôm hẹp

### Mã đặt hàng

|                                                                                   |                                                                                   |                                     |          |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|--|
| 3                                                                                 |  | Bộ đế bản lề CLIP cho cánh tay nâng |          |  |
|  | Màu sắc                                                                           | NI   ONS                            |          |  |
|                                                                                   | Phiên bản                                                                         | Khoảng cách (mm)                    |          |  |
|                                                                                   | Trái/phải                                                                         | 0                                   | 175H5B00 |  |

|                                                                                   |                                                                                   |                                |           |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| 4                                                                                 |  | Bộ nắp dây                     |           |         |
|  |                                                                                   | Màu sắc                        | Chất liệu |         |
|                                                                                   |                                                                                   | SW   HGR   TGR                 | K         | 22.8000 |
|                                                                                   |                                                                                   |                                |           |         |
| Bao gồm:                                                                          |                                                                                   |                                |           |         |
| -                                                                                 | 1 x                                                                               | Nắp dây trái                   |           |         |
| 4b                                                                                | 1 x                                                                               | Nắp dây phải                   |           |         |
| 4c                                                                                | 2 x                                                                               | Logo thương hiệu, có logo Blum |           |         |
|                                                                                   |                                                                                   | IN-G                           |           |         |

|          |                                                                                    |                                 |           |         |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|---------|
| 4        |  | Bộ nắp dây dùng cho SERVO-DRIVE |           |         |
|          |                                                                                    | Màu sắc                         | Chất liệu |         |
|          |                                                                                    | SW   HGR   TGR                  | K         | 23.8000 |
| Bao gồm: |                                                                                    |                                 |           |         |
| 4a       | 1 x                                                                                | Nắp dây SERVO-DRIVE bên trái    |           |         |
| 4b       | 1 x                                                                                | Nắp dây phải                    |           |         |
| 4c       | 2 x                                                                                | Logo thương hiệu, có logo Blum  |           |         |
|          |                                                                                    | IN-G                            |           |         |
| 4d       | 2 x                                                                                | Công tắc SERVO-DRIVE            |           |         |
| 4e       | 6 x                                                                                | Nút đệm tạo khe hở Blum, Ø5 mm  |           |         |

|                                                                                                               |                                                                                     |                                     |            |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|--|
| 5                                                                                                             |  | Bản lề CLIP top 120° cho khung nhôm |            |  |
|                            | Màu sắc                                                                             | NI   ONS                            |            |  |
|                                                                                                               | Chén bản lề                                                                         | Lò xo                               |            |  |
|                                                                                                               | Kiểu lắp bắt vít                                                                    | Không bắt                           | 72T550A.TL |  |
| Đối với chiều rộng tủ KB từ 1.200 mm trở lên và/hoặc có trọng lượng mặt trước từ 12 kg thì phải dùng 3 bản lề |                                                                                     |                                     |            |  |
| Đối với chiều rộng tủ KB 1.800 mm và/hoặc có trọng lượng mặt trước từ 20 kg trở lên thì phải dùng 4 bản lề    |                                                                                     |                                     |            |  |
| Bao gồm các ốc vít                                                                                            |                                                                                     |                                     |            |  |

|                                                                                     |                                                                                     |                                    |           |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--|
| 6                                                                                   |  | Đế bản lề cho bản lề CLIP top 120° |           |  |
|  | Màu sắc                                                                             | NI   ONS                           |           |  |
|                                                                                     | Phương pháp lắp đặt                                                                 | Khoảng cách (mm)                   |           |  |
|                                                                                     | Kiểu lắp bắt vít                                                                    | 0                                  | 175H3100  |  |
|                                                                                     | EXPANDO                                                                             | 0                                  | 177H3100E |  |
|                                                                                     | Kiểu lắp đóng vào                                                                   | 0                                  | 177H3100  |  |
| Đế bản lề tiêu chuẩn, khoảng cách phụ thuộc vào khoảng hở trên cùng                 |                                                                                     |                                    |           |  |

|                                                                                                               |                                                                                   |                                    |           |          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|----------|
| 7                                                                                                             |  | Bản lề nối cánh bằng nhôm CLIP top |           |          |
|                              | Màu sắc                                                                           | NI   ONS                           |           |          |
|                                                                                                               | Chén bản lề                                                                       | Lò xo                              |           |          |
|                                                                                                               | Kiểu lắp bắt vít                                                                  | 1                                  | Không bắt | 78Z550AT |
| Đối với chiều rộng tủ KB từ 1.200 mm trở lên và/hoặc có trọng lượng mặt trước từ 12 kg thì phải dùng 3 bản lề |                                                                                   |                                    |           |          |
| Đối với chiều rộng tủ KB 1.800 mm và/hoặc có trọng lượng mặt trước từ 20 kg trở lên thì phải dùng 4 bản lề    |                                                                                   |                                    |           |          |

|                                                                                   |                                                                                   |                             |          |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|--|
| 8                                                                                 |  | Đế CLIP cho bản lề nối cánh |          |  |
|  | Màu sắc                                                                           | NI   ONS                    |          |  |
|                                                                                   | Phiên bản                                                                         | Khoảng cách (mm)            |          |  |
|                                                                                   | Đối xứng                                                                          | 0                           | 175H5A00 |  |
| Bao gồm các ốc vít                                                                |                                                                                   |                             |          |  |

|                                                                                         |                                                                                   |                               |           |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------|---------|
| 9                                                                                       |  | Bộ SERVO-DRIVE                |           |         |
|                                                                                         |                                                                                   | Màu sắc                       | Chất liệu |         |
|                                                                                         |                                                                                   | TGR                           | K         | 23.A000 |
| Bao gồm:                                                                                |                                                                                   |                               |           |         |
| 9a                                                                                      | 1 x                                                                               | Bộ dây                        |           |         |
| 9b                                                                                      | 1 x                                                                               | Dây điện SERVO-DRIVE, 1500 mm |           |         |
| 9c                                                                                      | 1 x                                                                               | Kẹp nối dây điện              |           |         |
| 9d                                                                                      | 2 x                                                                               | Bảo vệ đầu dây điện           |           |         |
| Đối với từ ba hộp lực trở lên, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng hai bộ dây điện đồng bộ |                                                                                   |                               |           |         |
| Chúng tôi khuyên bạn nên dùng bộ dây cho mỗi bộ đối với các mặt cánh liên kết.          |                                                                                   |                               |           |         |

|              |                                                                                     |                                             |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 10           |  | <b>Bộ nguồn SERVO-DRIVE và các phụ kiện</b> |
| Xem trang 56 |                                                                                     |                                             |

### Tùy chọn

| 4c                                                                                  |  | Logo thương hiệu |             |      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|------|
|  | Chất liệu                                                                           |                  | Màu sắc     |      |
|                                                                                     | K                                                                                   |                  | SW-M   TGR  | IN-G |
| In *                                                                                | 2 x                                                                                 | ABD.1000.BL      | ABD.1009.BL |      |
| Dập nổi *                                                                           | 2 x                                                                                 | ABD.1000.BT      | ABD.1009.BT |      |
| Trơn                                                                                | 2 x                                                                                 | ABD.1000         | ABD.1009    |      |

\* Có logo Blum

### Từ 1.000 chiếc:

Logo thương hiệu được in và tùy chỉnh

### Từ 5.000 chiếc:

Logo thương hiệu được dập nổi và tùy chỉnh

### Màu sắc và chất liệu

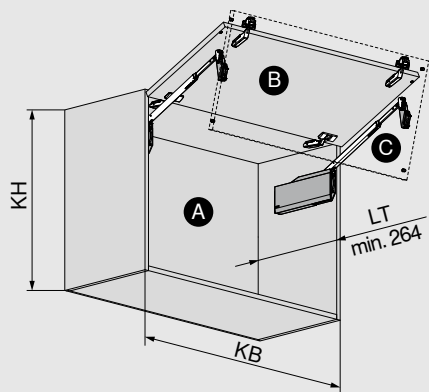
| Tên |               |      |                 |
|-----|---------------|------|-----------------|
| SW  | Màu trắng sữa | SW-M | Màu trắng mờ    |
| HGR | Màu xám nhạt  | K    | Nhựa            |
| TGR | Màu xám đậm   | ECS  | Màu đen Eclipse |
| ONS | Đen mã não    | IN-G | Inox xước       |
| NI  | Mạ niken      |      |                 |

<sup>1</sup> Sử dụng 2 vít đầu chìm tự khóa (660.0950) mỗi bên đối với các khung nhôm hẹp

## Mặt cánh bằng gỗ, khung nhôm rộng và hẹp

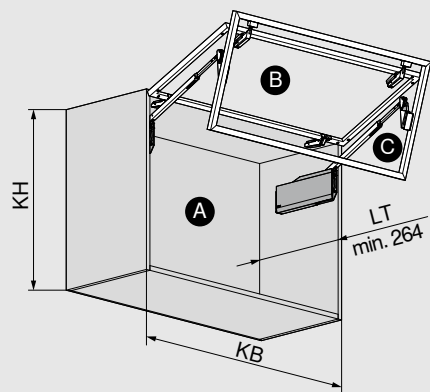
### Lập kế hoạch

#### Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng



|    |                             |
|----|-----------------------------|
| A  | Tủ                          |
| B  | Mặt cánh phía trên          |
| C  | Mặt cánh bên dưới           |
| KB | Chiều rộng tủ               |
| KH | Chiều cao tủ                |
| LT | Chiều sâu lọt lòng thùng tủ |

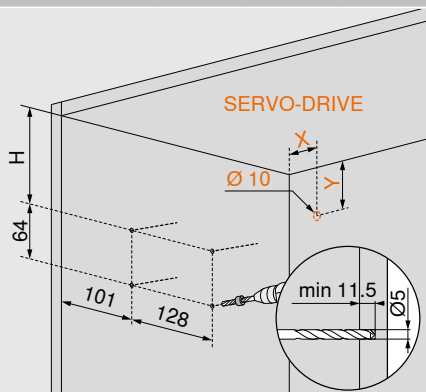
#### Khung nhôm hẹp



|    |                             |
|----|-----------------------------|
| A  | Tủ                          |
| B  | Mặt cánh phía trên          |
| C  | Mặt cánh bên dưới           |
| KB | Chiều rộng tủ               |
| KH | Chiều cao tủ                |
| LT | Chiều sâu lọt lòng thùng tủ |

#### Vị trí khoan

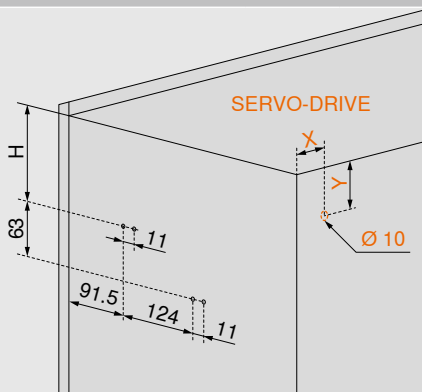
##### Hệ thống vít



| KH (mm)  | H (mm) | X (mm) | Y (mm) |
|----------|--------|--------|--------|
| 480-519  | 93.5   | 38.5   | 102    |
| 520-1200 | 116    | 38.5   | 124    |

KH Chiều cao tủ

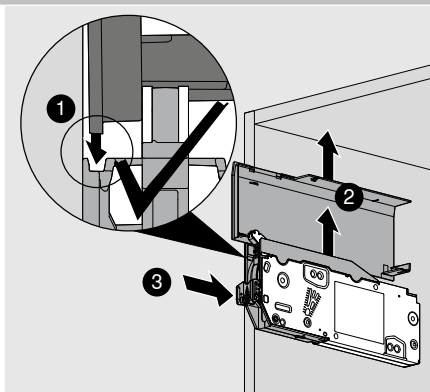
##### Vít dùng cho ván công nghiệp có cỡ định vị



| KH (mm)  | H (mm) | X (mm) | Y (mm) |
|----------|--------|--------|--------|
| 480-519  | 93     | 38.5   | 102    |
| 520-1200 | 115.5  | 38.5   | 124    |

4 vít dùng cho ván công nghiệp Ø4 x 35 mm

KH Chiều cao tủ



KH (mm)

520-1200

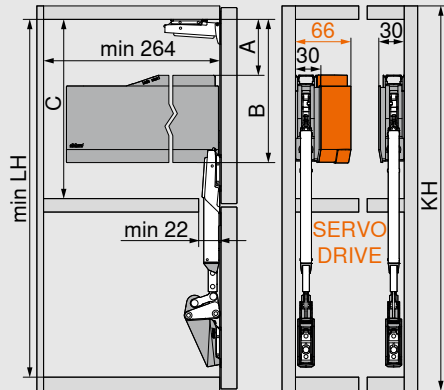
KH Chiều cao tủ



## Mặt cánh bằng gỗ, khung nhôm rộng và hẹp

### Lập kế hoạch

#### Yêu cầu về không gian

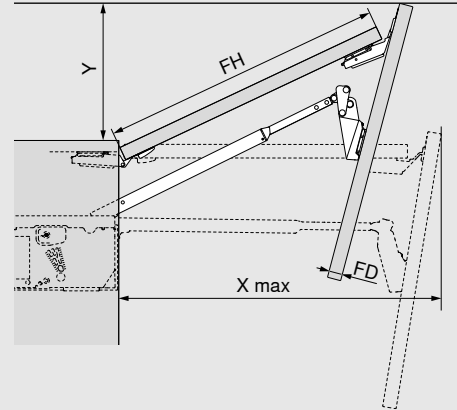


| Bộ cánh tay nâng |        | LH tối thiểu (mm) |                  |
|------------------|--------|-------------------|------------------|
| 22F3200          |        | 443               |                  |
| 22F3500          |        | 512               |                  |
| 22F3900          |        | 632               |                  |
| KH (mm)          | A (mm) | B (mm)            | C tối thiểu (mm) |
| 480–519          | 66.5   | 171.5             | 172              |
| 520–1200         | 89.0   | 194.0             | 195              |

KH Chiều cao tủ

LH Chiều cao lọt lòng thùng tủ

#### Yêu cầu về không gian phía trên (mm)



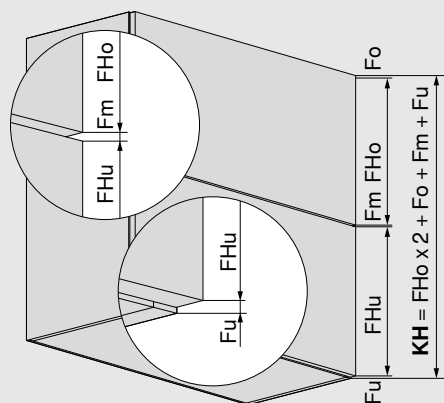
$$X \max = FH \times 0.9 + 1.5 \times FD + 35$$

| Chặn góc mở | Y (mm)                |
|-------------|-----------------------|
| 116°        | $FH \times 0.44 + 38$ |
| 107°        | $FH \times 0.29 + 35$ |
| 97°         | $FH \times 0.12 + 31$ |
| 88°         | 28                    |
| 81°         | 0                     |

FD Độ dày mặt cánh

FH Chiều cao mặt trước

#### Mặt cánh cân đối



Fo Khoảng hở phía trên

Fm Khoảng hở ở giữa

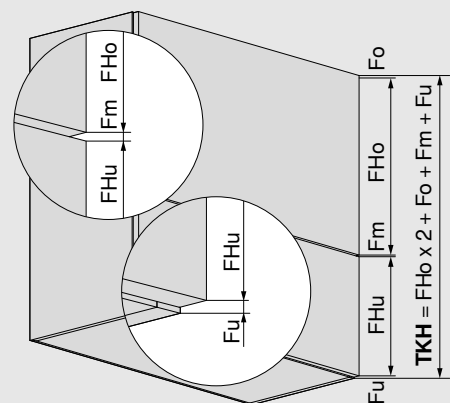
Fu Khoảng hở phía dưới

FHo Chiều cao cánh trên

FHu Chiều cao cánh dưới

KH Chiều cao tủ

#### Mặt cánh không cân đối



Fo Khoảng hở phía trên

Fm Khoảng hở ở giữa

Fu Khoảng hở phía dưới

FHo Chiều cao cánh trên

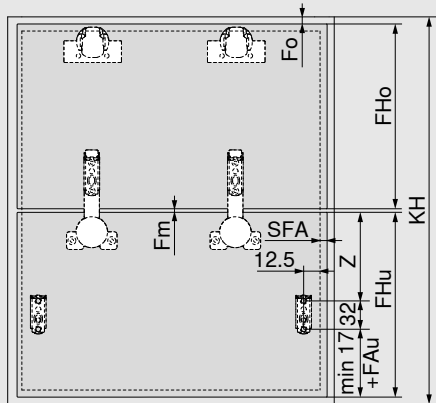
FHu Chiều cao cánh dưới

TKH Chiều cao tủ theo lý thuyết

## Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng

### Lập kế hoạch

#### Lắp đặt mặt cánh



#### Chiều cao tủ KH (mm)

480–519

#### Z (mm)

170

520–1200

189

Fo Khoảng hở phía trên

Fm Khoảng hở ở giữa

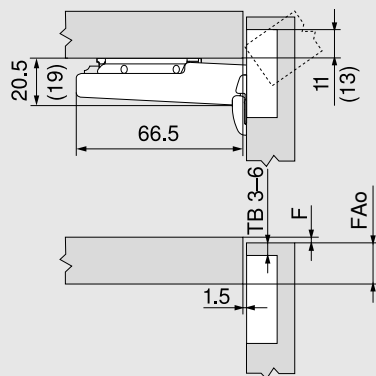
FAu Độ phủ cánh lên ván đáy

FHo Chiều cao cánh trên

FHu Chiều cao cánh dưới

SFA Độ phủ cánh lên ván hông

#### Bản lề CLIP top 120°



TB Khoảng cách khoan chén

FAo Độ phủ cánh lên ván nóc

F Khoảng hở

() Bản lề đặc biệt CLIP top 120°

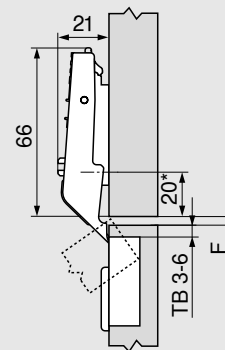
#### Khoảng cách khoan chén TB

| MD | Trùm ngoài FA (mm) |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |  |  |  |  |
|----|--------------------|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|--|--|--|--|
|    | 5                  | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |  |  |  |  |
| 0  |                    |   |   |   |   |    |    |    |    | 3  | 4  | 5  | 6  |  |  |  |  |
| 3  |                    |   |   |   |   |    | 3  | 4  | 5  | 6  |    |    |    |  |  |  |  |
| 6  |                    |   |   | 3 | 4 | 5  | 6  |    |    |    |    |    |    |  |  |  |  |
| 9  | 3                  | 4 | 5 | 6 |   |    |    |    |    |    |    |    |    |  |  |  |  |

MD Chiều cao đế bản lề (mm)

Trùm ngoài phải luôn bằng 2 mm hoặc lớn hơn đối với bản lề đặc biệt CLIP top 120°.

#### Bản lề nối cánh CLIP top



TB Khoảng cách khoan chén

F Khoảng hở tối thiểu 1,5 mm

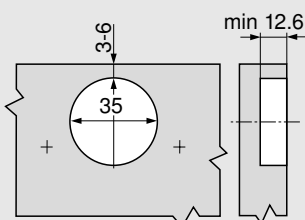
\* 37 mm cho đế chữ thập (37/32)

#### Khoảng cách khoan chén TB

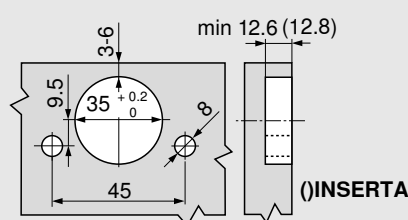
| MD | Khoảng hở ngang F giữa hai mặt cánh (mm) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
|----|------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|---|---|---|---|
|    |                                          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
| 0  |                                          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 3  |                                          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 6 | 5 | 4 | 3 |
| 6  |                                          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
| 9  |                                          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |

MD Chiều cao đế bản lề (mm)

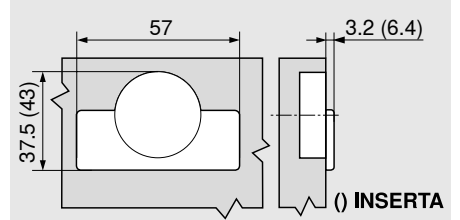
#### Cách lắp bằng vít



#### Lắp đặt INSERTA | EXPANDO



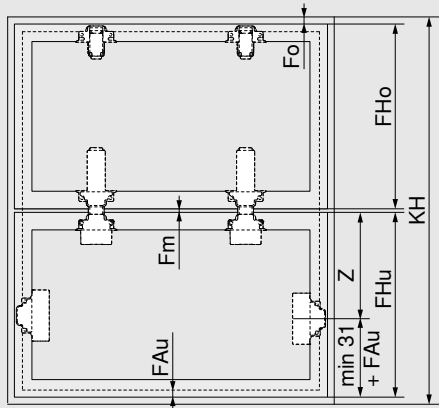
#### Kích thước chén bản lề



## Khung nhôm hẹp

### Lập kế hoạch

#### Lắp đặt mặt cánh



#### Chiều cao tủ KH (mm)

#### Z (mm)

480–519

188

520–1200

207

Fo Khoảng hở phía trên

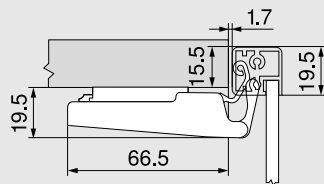
Fm Khoảng hở ở giữa

FAu Độ phủ cánh lên ván đáy

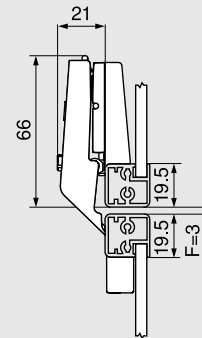
FHo Chiều cao cánh trên

FHu Chiều cao cánh dưới

#### Bản lề CLIP top 120° cho khung nhôm



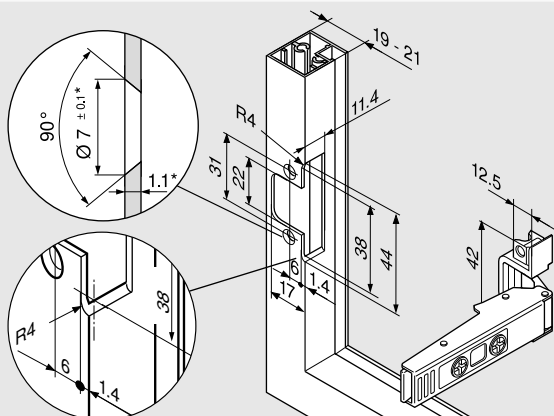
#### Bản lề nối cánh bằng nhôm CLIP top



F Khoảng hở tối thiểu 1,5 mm

Phải điều chỉnh khoảng hở đối với chiều dày khung nhôm từ 20,5 mm trở lên

#### Cách lắp bằng vít (bản lề | đế điều chỉnh)



\* Khi thay đổi độ dày vật liệu, phải điều chỉnh kích thước lắp đặt tương ứng



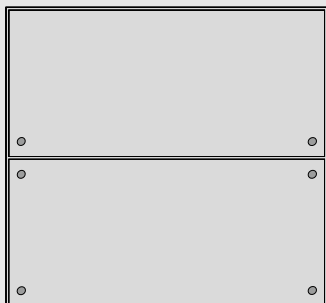
Tìm hiểu thêm thông tin về lắp đặt và điều chỉnh  
AVENTOS HF top tại

[www.blum.com/hftopassembly](http://www.blum.com/hftopassembly)

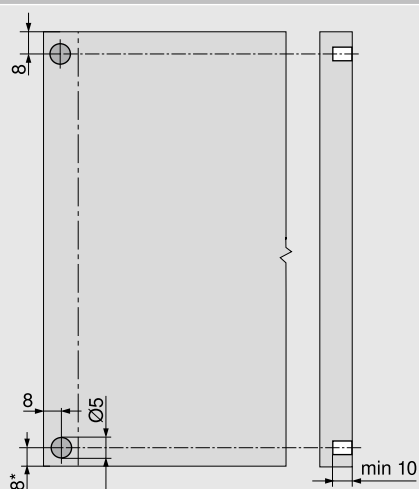
## SERVO-DRIVE dùng cho AVENTOS HF top

### Lập kế hoạch

#### Nút đệm tạo khe hở Blum (chỉ áp dụng cho SERVO-DRIVE)



Lắp nút đệm tạo khe hở Blum (không dán keo)



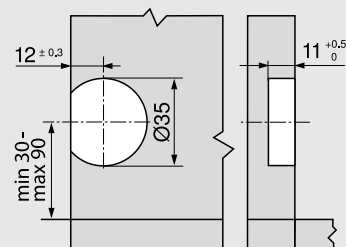
#### Đề xuất đối với khung nhôm

Khoan lỗ vào bên hông tủ để lắp nút đệm tạo khe hở Blum

Phải tiến hành thử nghiệm trước khi lắp vào mặt cánh

\* Từ mép ván đáy tủ đối với mặt cánh nhô ra bên dưới

#### Công tắc SERVO-DRIVE



## Phụ kiện dành cho AVENTOS HF top

## Mã đặt hàng

## Bộ bản lề - mặt cánh bằng gỗ



## Mã đặt hàng

## Phương pháp lắp đặt

INSERTA | Đóng vào | EXPANDO

☎ 78Z5530T11

Màu sắc NI, ONS

## Bao gồm:

|     |                                    |
|-----|------------------------------------|
| 2x  | Bản lề CLIP top 120° không bật     |
|     | 70T5590BTL                         |
| 2 x | Bản lề nối cánh CLIP top không bật |
|     | 78Z5530T                           |
| 6 x | Đế bản lề thẳng                    |
|     | 177H3100                           |

## Bộ bản lề - mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng



## Mã đặt hàng

## Phương pháp lắp đặt

Kiểu lắp bắt vít<sup>1</sup>

☎ 78Z5500T12

Màu sắc NI, ONS

## Bao gồm:

|     |                                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|
| 2x  | Bản lề CLIP top 120° không bật                                            |
|     | 70T5550.TL                                                                |
| 2 x | Bản lề nối cánh CLIP top không bật                                        |
|     | 78Z5500T                                                                  |
|     | Đối với các khung nhôm rộng, cần bổ sung đế chữ thập cho bản lề nối cánh. |
| 6 x | Đế bản lề thẳng                                                           |
|     | 175H3100                                                                  |

<sup>1</sup> Sử dụng vít dùng cho ván công nghiệp (609.1x00) đối với các mặt cánh bằng gỗ  
Sử dụng vít đầu chìm tự khóa (660.0950) đối với các khung nhôm rộng

## Bộ bản lề – khung nhôm hẹp



## Mã đặt hàng

## Phương pháp lắp đặt

Kiểu lắp bắt vít

☎ 78Z550AT11

Màu sắc NI, ONS

## Bao gồm:

|     |                                                   |
|-----|---------------------------------------------------|
| 2x  | Bản lề CLIP top 120° cho khung nhôm không bật     |
|     | 72T550A.TL                                        |
| 2 x | Bản lề nối cánh cho khung nhôm CLIP top không bật |
|     | 78Z550AT                                          |
| 2 x | Đế bản lề thẳng                                   |
|     | 175H5400                                          |
| 2 x | Đế CLIP đối xứng                                  |
|     | 175H5A00                                          |
| 2 x | Đế CLIP trái/phải                                 |
|     | 175H5B00                                          |

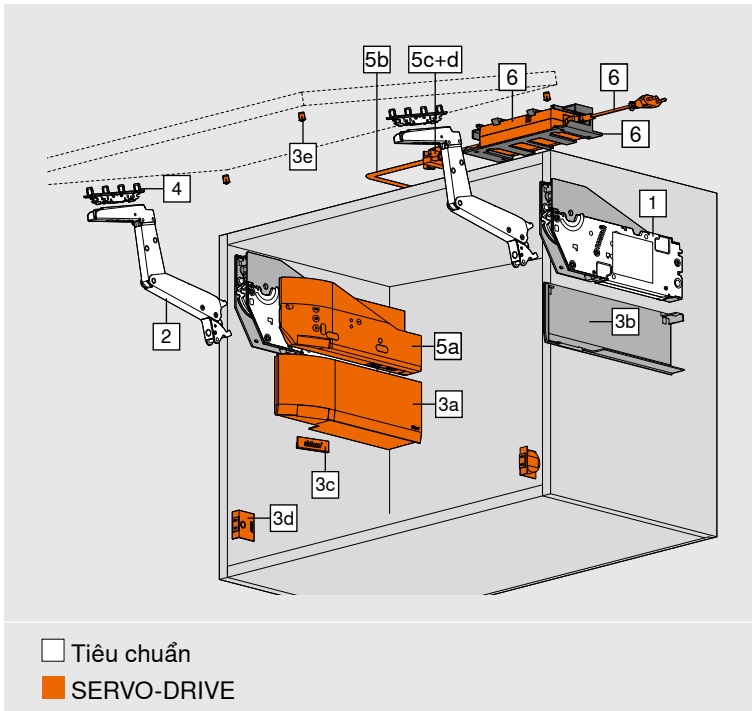
## Màu sắc và chất liệu

|     |             |
|-----|-------------|
| ONS | Đen mờ nhão |
| NI  | Mạ niken    |

# AVENTOS HS top







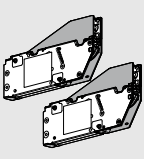
- Lý tưởng cho mặt cánh lớn, một khối
- Chiều cao tủ 350–800 mm
- Chiều rộng tủ lên đến 1.800 mm
- Chiều sâu lọt lòng thùng tủ tối thiểu 264 mm
- Tích hợp chức năng giảm chấn BLUMOTION
- Hệ thống hỗ trợ mở bằng điện SERVO-DRIVE
- Lực mở nhẹ
- Dừng đa điểm
- Vị trí lắp hộp lực và khớp nối trước tiêu chuẩn
- Hộp lực và cánh tay đối xứng
- Lắp đặt không cần dụng cụ
- Hai phương pháp lắp hộp lực
- Điều chỉnh 3 chiều mặt cánh
- Cánh tay nâng với các phiên bản màu trắng bạc niken và màu đen eclipse

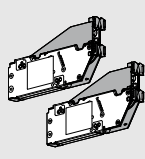
## Mã đặt hàng

### Lưu ý

Chúng tôi khuyên bạn nên dùng hộp lực mạnh hơn cho các ứng dụng có phạm vi hệ số lực chống lên nhau. Nên thử nghiệm khi bạn không chắc chắn về hiệu quả của từng hộp lực.

Trọng lượng mặt trước (FG) có thể tăng thêm 50% nếu bạn sử dụng thêm hộp lực thứ ba. Chúng tôi khuyến nghị dùng thêm hộp lực thứ ba cho các tủ rộng. Điều này sẽ giúp mặt cánh không bị võng khi mở.

| 1                                                                                   |         | Bộ hộp lực                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------|
|  |         | Lắp đặt với hệ thống vít gắn sẵn |
|                                                                                     | KH (mm) | FG (kg)                          |
|                                                                                     | 350–450 | 2.00–11.50                       |
|                                                                                     | 450–540 | 2.50–12.50                       |
|                                                                                     | 480–660 | 2.75–15.25                       |
|                                                                                     | 650–800 | 3.50–18.50                       |
| FG Trọng lượng mặt trước bao gồm trọng lượng hai tay nắm                            |         |                                  |
| KH Chiều cao tủ                                                                     |         |                                  |
| <b>Bao gồm:</b>                                                                     |         |                                  |
| 1                                                                                   | 2 x     | Hộp lực đối xứng                 |
|                                                                                     |         | Bao gồm hệ thống vít gắn sẵn     |

| 1                                                                                   |         | Bộ hộp lực                                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------|
|  |         | Lắp đặt bằng vít dùng cho ván công nghiệp với hệ thống có cỡ định vị |
|                                                                                     | KH (mm) | FG (kg)                                                              |
|                                                                                     | 350–450 | 2.00–11.50                                                           |
|                                                                                     | 450–540 | 2.50–12.50                                                           |
|                                                                                     | 480–660 | 2.75–15.25                                                           |
|                                                                                     | 650–800 | 3.50–18.50                                                           |
| FG Trọng lượng mặt trước bao gồm trọng lượng hai tay nắm                            |         |                                                                      |
| KH Chiều cao tủ                                                                     |         |                                                                      |
| <b>Bao gồm:</b>                                                                     |         |                                                                      |
| 1                                                                                   | 2 x     | Hộp lực đối xứng                                                     |
|                                                                                     |         | Với cỡ định vị                                                       |
| -                                                                                   | 8 x     | Vít dùng cho ván công nghiệp Ø4 x 35 mm                              |

## Mã đặt hàng

| 2        |     | Bộ cánh tay nâng       |           |         |
|----------|-----|------------------------|-----------|---------|
|          |     | Màu sắc                | Chất liệu |         |
|          |     | NI   ECS               | Thép      | 22S3500 |
| Bao gồm: |     |                        |           |         |
| 2        | 2 x | Cánh tay nâng đối xứng |           |         |

| 3        |     | Bộ nắp dây                     |           |         |
|----------|-----|--------------------------------|-----------|---------|
|          |     | Màu sắc                        | Chất liệu |         |
|          |     | SW   HGR   TGR                 | K         | 22.8000 |
| Bao gồm: |     |                                |           |         |
| -        | 1 x | Nắp dây trái                   |           |         |
| 3b       | 1 x | Nắp dây phải                   |           |         |
| 3c       | 2 x | Logo thương hiệu, có logo Blum |           |         |
|          |     | IN-G                           |           |         |

| 3        |     | Bộ nắp dây dùng cho SERVO-DRIVE |           |         |
|----------|-----|---------------------------------|-----------|---------|
|          |     | Màu sắc                         | Chất liệu |         |
|          |     | SW   HGR   TGR                  | K         | 23.8000 |
| Bao gồm: |     |                                 |           |         |
| 3a       | 1 x | Nắp dây SERVO-DRIVE bên trái    |           |         |
| 3b       | 1 x | Nắp dây phải                    |           |         |
| 3c       | 2 x | Logo thương hiệu, có logo Blum  |           |         |
|          |     | IN-G                            |           |         |
| 3d       | 2 x | Công tắc SERVO-DRIVE            |           |         |
| 3e       | 6 x | Nút đệm tạo khe hở Blum, Ø5 mm  |           |         |

| 4 |  | Bộ khớp nối trước                   |                     |          |
|---|--|-------------------------------------|---------------------|----------|
|   |  | Màu sắc                             | NI   ONS            |          |
|   |  | Phiên bản                           | Phương pháp lắp đặt |          |
|   |  | Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng | Kiểu lắp bắt vít    | 1        |
|   |  | Khung nhôm hẹp                      | Kiểu lắp bắt vít    | 2        |
|   |  |                                     |                     | 20S4200  |
|   |  |                                     |                     | 20S4200A |

|                                                                                                                                                                                     |     |                |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|--|--|
| Bao gồm:                                                                                                                                                                            |     |                |  |  |
| 4                                                                                                                                                                                   | 2 x | Khớp nối trước |  |  |
| <sup>1</sup> Sử dụng 4 vít dùng cho ván công nghiệp (609.1x00) mỗi bên đối với các mặt cánh bằng gỗ. Sử dụng 4 vít đầu chìm tự khóa (660.0950) mỗi bên đối với các khung nhôm rộng. |     |                |  |  |
| <sup>2</sup> Bao gồm 8 vít đầu chìm tự khóa – 660.0950                                                                                                                              |     |                |  |  |

| -                                                                     |  | Khớp nối trước                 |                     |         |
|-----------------------------------------------------------------------|--|--------------------------------|---------------------|---------|
|                                                                       |  | Màu sắc                        | NI   ONS            |         |
|                                                                       |  | Phiên bản                      | Phương pháp lắp đặt |         |
|                                                                       |  | Tủ nội thất với mặt trước mỏng | EXPANDO T           | 2 x     |
|                                                                       |  |                                |                     | 20S42T1 |
| EXPANDO T thích hợp với tủ nội thất với mặt trước mỏng – xem trang 54 |  |                                |                     |         |

| 5 |  | Bộ SERVO-DRIVE |           |         |
|---|--|----------------|-----------|---------|
|   |  | Màu sắc        | Chất liệu |         |
|   |  | TGR            | K         | 23.A000 |

|                                                                                                                                                                         |     |                               |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------|--|--|
| Bao gồm:                                                                                                                                                                |     |                               |  |  |
| 5a                                                                                                                                                                      | 1 x | Bộ dây                        |  |  |
| 5b                                                                                                                                                                      | 1 x | Dây điện SERVO-DRIVE, 1500 mm |  |  |
| 5c                                                                                                                                                                      | 1 x | Kẹp nối dây điện              |  |  |
| 5d                                                                                                                                                                      | 2 x | Bảo vệ đầu dây điện           |  |  |
| Đối với từ ba hộp lực trở lên, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng hai bộ dây điện đồng bộ. Chúng tôi khuyên bạn nên dùng bộ dây cho mỗi bộ đối với các mặt cánh liên kết. |     |                               |  |  |

| 6            |  | Bộ nguồn SERVO-DRIVE và các phụ kiện |  |  |
|--------------|--|--------------------------------------|--|--|
| Xem trang 56 |  |                                      |  |  |

## Tùy chọn

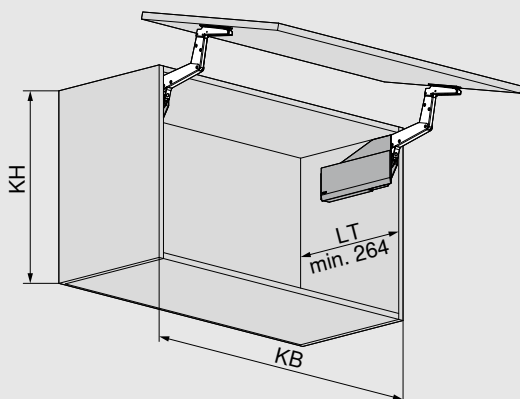
| 3c                                         |  | Logo thương hiệu |             |             |
|--------------------------------------------|--|------------------|-------------|-------------|
|                                            |  | Chất liệu        | Màu sắc     |             |
|                                            |  | K                | SW-M, TGR   | IN-G        |
| In *                                       |  | 2 x              | ABD.1000.BL | ABD.1009.BL |
| Dập nổi *                                  |  | 2 x              | ABD.1000.BT | ABD.1009.BT |
| Trơn                                       |  | 2 x              | ABD.1000    | ABD.1009    |
| * Có logo Blum                             |  |                  |             |             |
| Từ 1.000 chiếc:                            |  |                  |             |             |
| Logo thương hiệu được in và tùy chỉnh      |  |                  |             |             |
| Từ 5.000 chiếc:                            |  |                  |             |             |
| Logo thương hiệu được dập nổi và tùy chỉnh |  |                  |             |             |

## Màu sắc và chất liệu

| Tên  |                 |
|------|-----------------|
| SW   | Màu trắng sữa   |
| HGR  | Màu xám nhạt    |
| TGR  | Màu xám đậm     |
| SW-M | Màu trắng mờ    |
| NI   | Mạ niken        |
| IN-G | Inox xước       |
| K    | Nhựa            |
| ECS  | Màu đen Eclipse |
| ONS  | Đen mã não      |

## Lập kế hoạch

### Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng

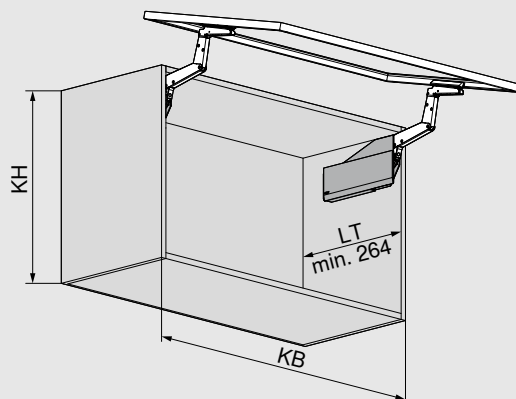


KB Chiều rộng tủ

KH Chiều cao tủ

LT Chiều sâu lọt lòng thùng tủ

### Khung nhôm hẹp



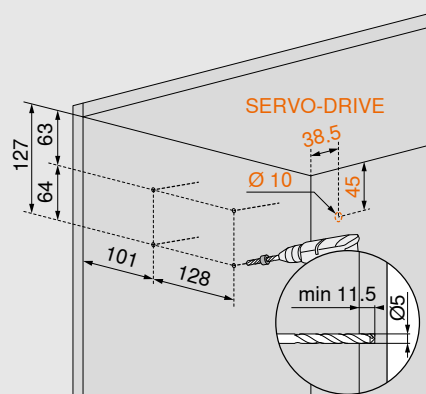
KB Chiều rộng tủ

KH Chiều cao tủ

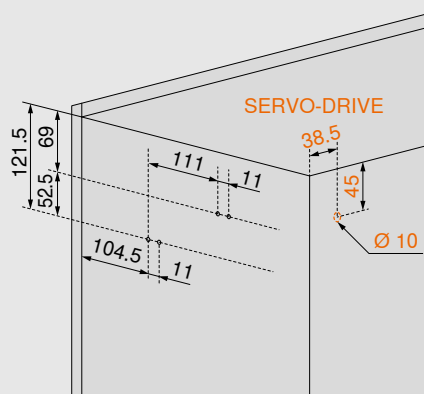
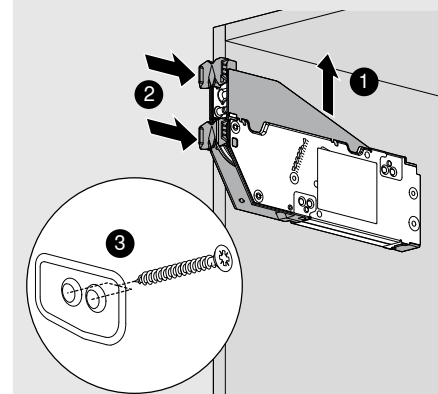
LT Chiều sâu lọt lòng thùng tủ

### Vị trí khoan

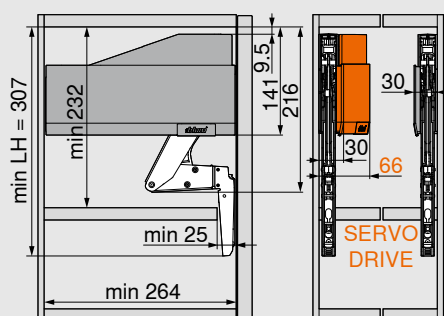
#### Vít gắn sẵn



#### Vít dùng cho ván công nghiệp có cỡ định vị

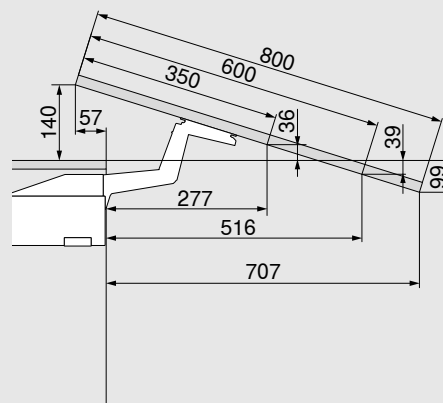


### Yêu cầu về không gian



LH Chiều cao lọt lòng thùng tủ

### Cài đặt mặt cánh

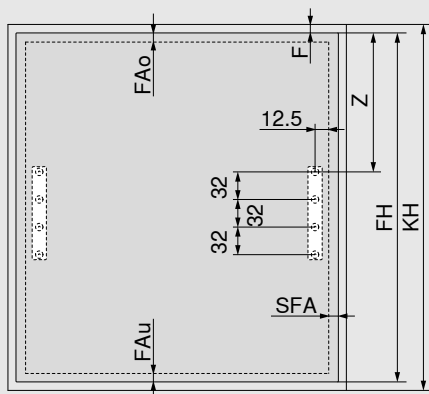


Kích thước phụ thuộc vào điều chỉnh độ nghiêng

## Lập kế hoạch

## Lắp đặt mặt cánh

### Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng



FAo Độ phủ cánh lên ván nóc

FAu Đô phủ cánh lên ván đáy

F Khoảng hở

Z 195 + FAo

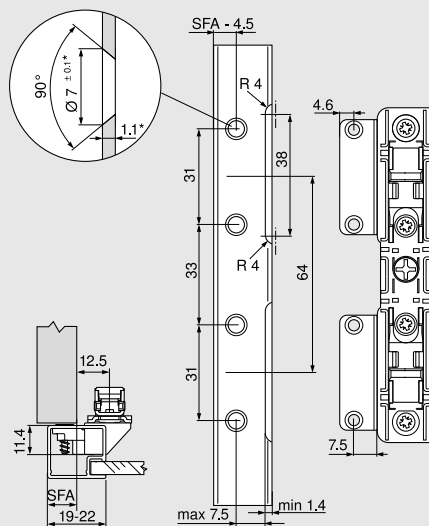
FH Chiều cao mắt trước

KH Chiều cao tủ

SFA Độ phủ cánh lên ván hông

Khi lắp đặt sát tường: khoảng hở tối thiểu 5 mm

### Khung nhôm hẹp

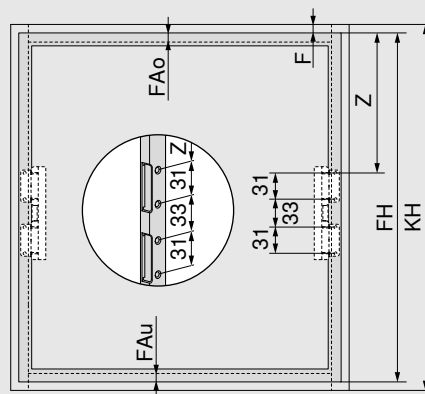


Đối với chiều rộng khung bao 19 mm, có thể sử dụng độ phủ cánh lên ván hông 11–18 mm.

\* Khi thay đổi độ dày vật liệu, phải điều chỉnh kích thước lắp đặt tương ứng

SFA Độ phủ cánh lên ván hông

### Khung nhôm hẹp



FAo Độ phủ cánh lên ván nóc

FAu Đô phủ cánh lên ván đáy

F Khoảng hở

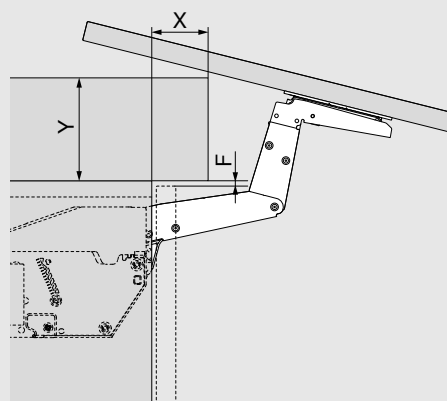
$$Z = 195.5 + FA_0$$

FH Chiều cao mắt trước

KH Chiều cao tủ

Khi lắp đặt sát tường: khoảng hở tối thiểu 5 mm

## Yêu cầu về không gian - đường viền | khuôn bao



|                      |     |     |     |
|----------------------|-----|-----|-----|
| <b>F (mm)</b>        | 3.0 | 2.0 | 1.5 |
| <b>X tối đa (mm)</b> | 31  | 29  | 27  |
| <b>Y tối đa (mm)</b> | 117 | 118 | 119 |
| F Khoảng hở          |     |     |     |



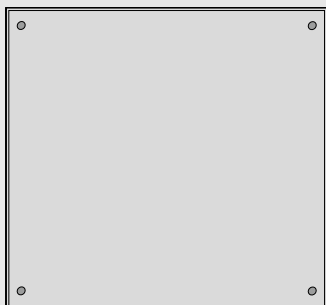
Tìm hiểu thêm thông tin về lắp đặt và điều chỉnh  
AVENTOS HS top tại

**[www.blum.com/hstopassembly](http://www.blum.com/hstopassembly)**

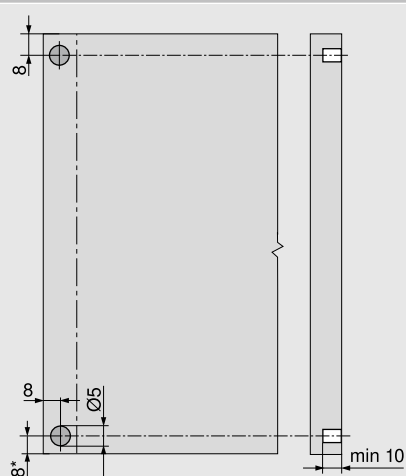
## SERVO-DRIVE dùng cho AVENTOS HS top

### Lập kế hoạch

#### Nút đệm tạo khe hở Blum (chỉ áp dụng cho SERVO-DRIVE)



Lắp nút đệm tạo khe hở Blum (không dán keo)



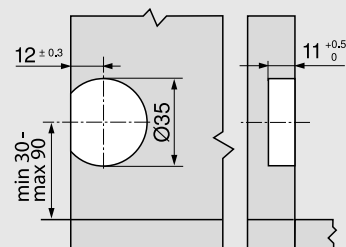
#### Đề xuất đối với khung nhôm

Khoan lỗ vào bên hông tủ để lắp nút đệm tạo khe hở Blum

Phải tiến hành thử nghiệm trước khi lắp vào mặt cánh

\* Từ mép ván đáy tủ đối với mặt cánh nhô ra bên dưới

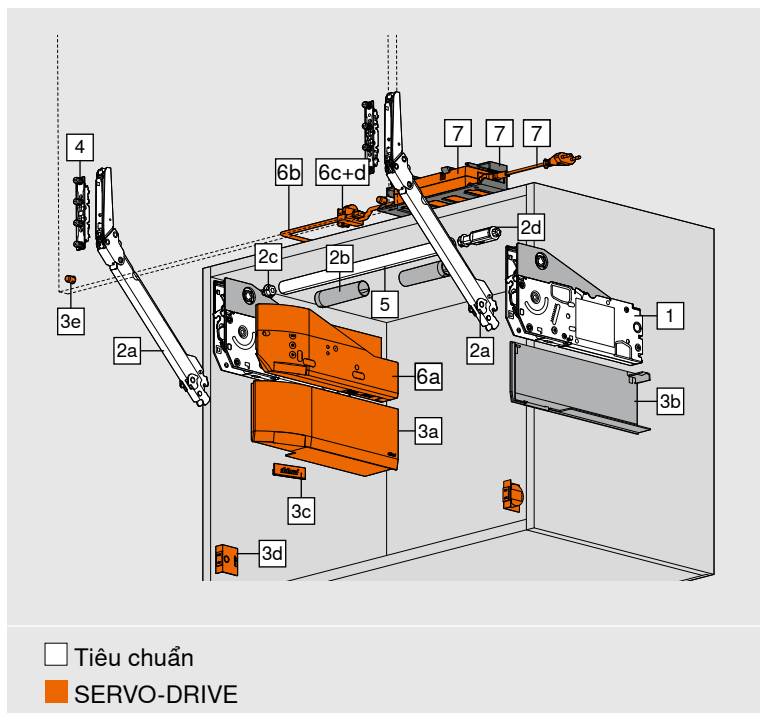
#### Công tắc SERVO-DRIVE



# AVENTOS HL top

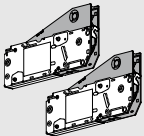


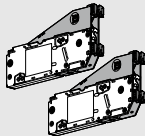


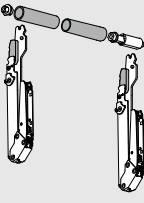


- Lý tưởng cho mặt cánh nhỏ, một khối
- Chiều cao tủ 300–580 mm
- Chiều rộng tủ lên đến 1.800 mm
- Chiều sâu lọt lòng thùng tủ tối thiểu 264 mm
- Tích hợp chức năng giảm chấn BLUMOTION
- Hệ thống hỗ trợ mở bằng điện SERVO-DRIVE
- Lực mở nhẹ
- Dừng đa điểm
- Vị trí lắp hộp lực và khớp nối trước tiêu chuẩn
- Hộp lực và cánh tay đối xứng
- Lắp đặt không cần dụng cụ
- Hai phương pháp lắp hộp lực
- Điều chỉnh 3 chiều mặt cánh
- Cánh tay nâng với các phiên bản màu trắng bạc niken và màu đen eclipse

### Mã đặt hàng

| 1                                                                                   | □   | ■                            | Bộ hộp lực |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------|------------|
| Lắp đặt với hệ thống vít gắn sẵn                                                    |     |                              |            |
|  |     |                              |            |
| KH (mm)                                                                             |     |                              |            |
| 300–389                                                                             |     |                              | 22L2210    |
| 390–580                                                                             |     |                              | 22L2510    |
| KH Chiều cao tủ                                                                     |     |                              |            |
| <b>Bao gồm:</b>                                                                     |     |                              |            |
| 1                                                                                   | 2 x | Hộp lực đối xứng             |            |
|                                                                                     |     | Bao gồm hệ thống vít gắn sẵn |            |

| 1                                                                                   | □   | ■                                       | Bộ hộp lực |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|------------|
| Lắp đặt bằng vít dùng cho ván công nghiệp với hệ thống có cỡ định vị                |     |                                         |            |
|  |     |                                         |            |
| KH (mm)                                                                             |     |                                         |            |
| 300–389                                                                             |     |                                         | 22L2200    |
| 390–580                                                                             |     |                                         | 22L2500    |
| KH Chiều cao tủ                                                                     |     |                                         |            |
| <b>Bao gồm:</b>                                                                     |     |                                         |            |
| 1                                                                                   | 2 x | Hộp lực đối xứng                        |            |
|                                                                                     |     | Với cỡ định vị                          |            |
| -                                                                                   | 8 x | Vít dùng cho ván công nghiệp Ø4 x 35 mm |            |

| 2                                                                                   | □   | ■                                      | Bộ cánh tay nâng |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------|------------------|
|  |     |                                        |                  |
| Màu sắc                                                                             |     | Chất liệu                              |                  |
| NI   ECS                                                                            |     | Thép                                   |                  |
| KH (mm)                                                                             |     | FG (kg)                                |                  |
| 300–339                                                                             |     | 1.50–9.00                              | 22L3200          |
| 340–389                                                                             |     | 1.75–10.00                             | 22L3500          |
| 390–540                                                                             |     | 2.00–12.25                             | 22L3800          |
| 480–580                                                                             |     | 2.50–14.00                             | 22L3900          |
| FG Trọng lượng mặt trước và trọng lượng tay nắm                                     |     |                                        |                  |
| KH Chiều cao tủ                                                                     |     |                                        |                  |
| <b>Bao gồm:</b>                                                                     |     |                                        |                  |
| 2a                                                                                  | 2 x | Cánh tay nâng đối xứng                 |                  |
| 2b                                                                                  | 2 x | Nắp đáy thanh cân bằng                 |                  |
| 2c                                                                                  | 1 x | Đầu chuyển cho thanh cân bằng          |                  |
| 2d                                                                                  | 1 x | Đầu chuyển dài dành cho thanh cân bằng |                  |

## Mã đặt hàng

| 3        |                | Bộ nắp dây                     |
|----------|----------------|--------------------------------|
|          | Màu sắc        | Chất liệu                      |
|          | SW   HGR   TGR | K                              |
|          |                | 22.8000                        |
| Bao gồm: |                |                                |
| -        | 1 x            | Nắp dây trái                   |
| 3b       | 1 x            | Nắp dây phải                   |
| 3c       | 2 x            | Logo thương hiệu, có logo Blum |
|          |                | IN-G                           |

| 3        |                | Bộ nắp dây dùng cho SERVO-DRIVE |
|----------|----------------|---------------------------------|
|          | Màu sắc        | Chất liệu                       |
|          | SW   HGR   TGR | K                               |
|          |                | 23.8000                         |
| Bao gồm: |                |                                 |
| 3a       | 1 x            | Nắp dây SERVO-DRIVE bên trái    |
| 3b       | 1 x            | Nắp dây phải                    |
| 3c       | 2 x            | Logo thương hiệu, có logo Blum  |
|          |                | IN-G                            |
| 3d       | 2 x            | Công tắc SERVO-DRIVE            |
| 3e       | 6 x            | Nút đệm tạo khe hở Blum, Ø5 mm  |

| 4        |                                     | Bộ khớp nối trước   |
|----------|-------------------------------------|---------------------|
|          | Màu sắc                             | NI   ONS            |
|          | Phiên bản                           | Phương pháp lắp đặt |
|          | Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng | Kiểu lắp bắt vít    |
|          |                                     | 20S4200             |
|          | Khung nhôm hẹp                      | Kiểu lắp bắt vít    |
|          |                                     | 20S4200A            |
| Bao gồm: |                                     |                     |
| 4        | 2 x                                 | Khớp nối trước      |

<sup>1</sup> Sử dụng 4 vít dùng cho ván công nghiệp (609.1x00) mỗi bên đối với các mặt cánh bằng gỗ. Sử dụng 4 vít đầu chìm tự khóa (660.0950) mỗi bên đối với các khung nhôm rộng.

<sup>2</sup> Bao gồm 8 vít đầu chìm tự khóa – 660.0950

| -                                                                     |                                | Khớp nối trước      |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|
|                                                                       | Màu sắc                        | NI   ONS            |
|                                                                       | Phiên bản                      | Phương pháp lắp đặt |
|                                                                       | Tủ nội thất với mặt trước mỏng | EXPANDO T           |
|                                                                       |                                | 2 x                 |
|                                                                       |                                | 20S42T1             |
| EXPANDO T thích hợp với tủ nội thất với mặt trước mỏng – xem trang 54 |                                |                     |

| 5                   |                                          | Thanh cân bằng |
|---------------------|------------------------------------------|----------------|
|                     | Màu sắc                                  | Chiều dài (mm) |
|                     | NI   ECS                                 | 1076           |
|                     |                                          | 22Q1076U       |
| Cắt theo kích thước |                                          |                |
| Cắt                 | Chiều rộng lọt lòng thùng tủ LW – 113 mm |                |

| - |                                                                             | Bộ khớp nối cho thanh cân bằng |
|---|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|   | Chiều rộng lọt lòng thùng tủ để xuất ≥ 1190 mm hoặc chiều rộng tủ ≥ 1228 mm |                                |
|   | Chất liệu                                                                   |                                |
|   | Kẽm                                                                         | 22Q080Z                        |

|                    |     |                                            |
|--------------------|-----|--------------------------------------------|
| Bao gồm:           |     |                                            |
| 2b                 | 2 x | Nắp dây thanh cân bằng                     |
| 2c                 | 2 x | Đầu chuyển cho thanh cân bằng              |
| -                  | 1 x | Khớp nối cho thanh cân bằng                |
| -                  | 1 x | Cố định thanh cân bằng                     |
| Thông số cắt cho 5 |     | Chiều rộng lọt lòng thùng tủ LW/2 – 105 mm |

| 6 |         | BỘ SERVO-DRIVE |
|---|---------|----------------|
|   | Màu sắc | Chất liệu      |
|   | TGR     | K              |
|   |         | 23.A000        |

|                                                                                |     |                               |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------|
| Bao gồm:                                                                       |     |                               |
| 6a                                                                             | 1 x | Bộ dây                        |
| 6b                                                                             | 1 x | Dây điện SERVO-DRIVE, 1500 mm |
| 6c                                                                             | 1 x | Kẹp nối dây điện              |
| 6d                                                                             | 2 x | Bảo vệ đầu dây điện           |
| Chúng tôi khuyên bạn nên dùng bộ dây cho mỗi bộ đối với các mặt cánh liên kết. |     |                               |

| 7            |  | Bộ nguồn SERVO-DRIVE và các phụ kiện |
|--------------|--|--------------------------------------|
| Xem trang 56 |  |                                      |

## Tùy chọn

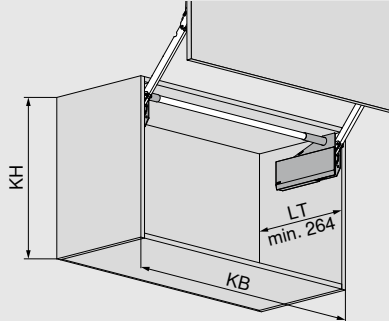
| 3c                                         |           | Logo thương hiệu |
|--------------------------------------------|-----------|------------------|
|                                            | Chất liệu | Màu sắc          |
|                                            | K         | SW-M, TGR        |
|                                            |           | IN-G             |
| In *                                       | 2 x       | ABD.1000.BL      |
| Dập nổi *                                  | 2 x       | ABD.1000.BT      |
| Trơn                                       | 2 x       | ABD.1000         |
| * Có logo Blum                             |           |                  |
| Từ 1.000 chiếc:                            |           |                  |
| Logo thương hiệu được in và tùy chỉnh      |           |                  |
| Từ 5.000 chiếc:                            |           |                  |
| Logo thương hiệu được dập nổi và tùy chỉnh |           |                  |

## Màu sắc và chất liệu

| Tên |               |      |                 |
|-----|---------------|------|-----------------|
| SW  | Màu trắng sữa | SW-M | Màu trắng mờ    |
| HGR | Màu xám nhạt  | K    | Nhựa            |
| TGR | Màu xám đậm   | ECS  | Màu đen Eclipse |
| ONS | Đen mã não    | IN-G | Inox xước       |
| NI  | Mạ niken      |      |                 |

## Lập kế hoạch

### Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng

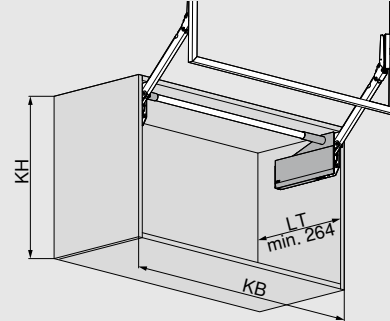


KB Chiều rộng tủ

KH Chiều cao tủ

LT Chiều sâu lọt lòng thùng tủ

### Khung nhôm hẹp



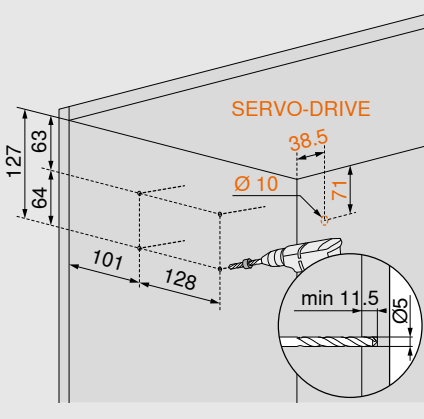
KB Chiều rộng tủ

KH Chiều cao tủ

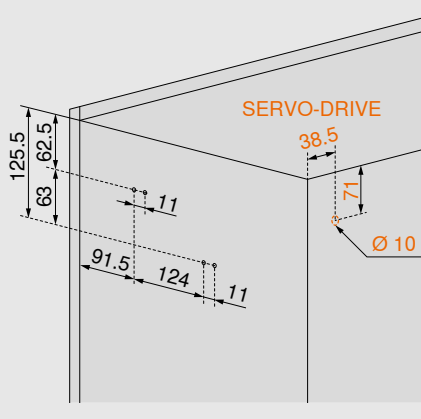
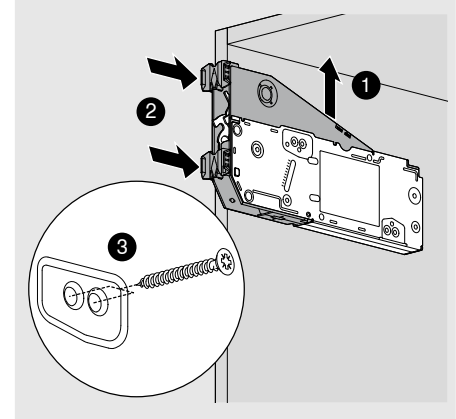
LT Chiều sâu lọt lòng thùng tủ

### Vị trí khoan

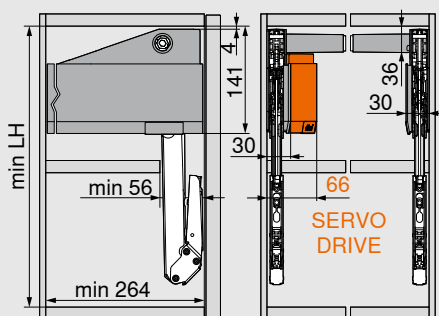
#### Vít gắn sẵn



#### Vít dùng cho ván công nghiệp có cỡ định vị



### Yêu cầu về không gian



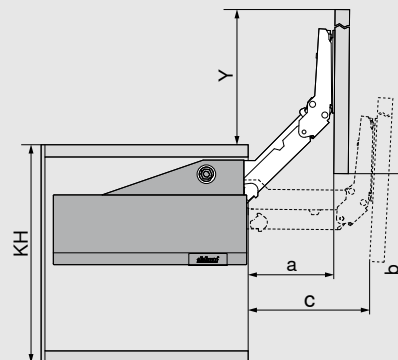
Bộ cánh tay nâng LH tối thiểu (mm)<sup>1</sup>

|         |     |
|---------|-----|
| 22L3200 | 255 |
| 22L3500 | 295 |
| 22L3800 | 345 |
| 22L3900 | 399 |

<sup>1</sup> Kích thước dựa trên khoảng hở dưới F = 0 mm

LH Chiều cao lọt lòng thùng tủ

### Cài đặt mặt cánh



Bộ cánh tay nâng a (mm) b (mm)<sup>1</sup> c (mm) Y (mm)<sup>2</sup>

|         |       |       |       |       |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| 22L3200 | 112   | 272.5 | 155.5 | 272.5 |
| 22L3500 | 140.5 | 340   | 195   | 340   |
| 22L3800 | 176   | 425   | 245   | 425   |
| 22L3900 | 214.5 | 517   | 297.5 | 517   |

<sup>1</sup> Kích thước dựa trên khoảng hở dưới F = 0 mm

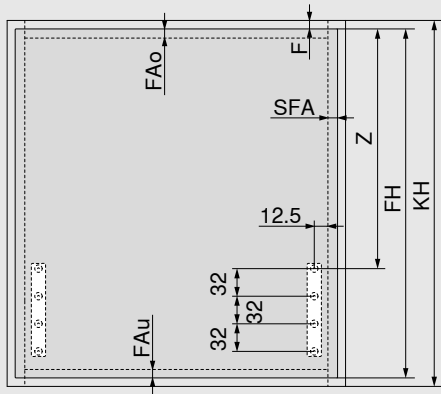
<sup>2</sup> Kích thước dựa trên khoảng hở trên F = 0 mm

KH Chiều cao tủ

## Lập kế hoạch

### Lắp đặt mặt cánh

#### Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng



| Bộ cánh tay nâng | Z         |
|------------------|-----------|
| 22L3200          | 113 + FAo |
| 22L3500          | 153 + FAo |
| 22L3800          | 203 + FAo |
| 22L3900          | 256 + FAo |

FAo Độ phủ cánh lên ván nóc

FAu Độ phủ cánh lên ván đáy

F Khoảng hở

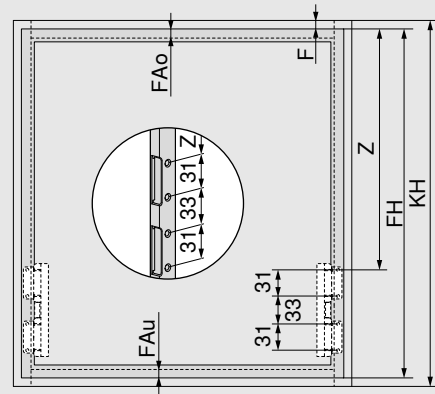
FH Chiều cao mặt trước

KH Chiều cao tủ

SFA Độ phủ cánh lên ván hông

Khi lắp đặt sát tường: khoảng hở tối thiểu 5 mm

#### Khung nhôm hẹp



| Bộ cánh tay nâng | Z           |
|------------------|-------------|
| 22L3200          | 113.5 + FAo |
| 22L3500          | 153.5 + FAo |
| 22L3800          | 203.5 + FAo |
| 22L3900          | 256.5 + FAo |

FAo Độ phủ cánh lên ván nóc

FAu Độ phủ cánh lên ván đáy

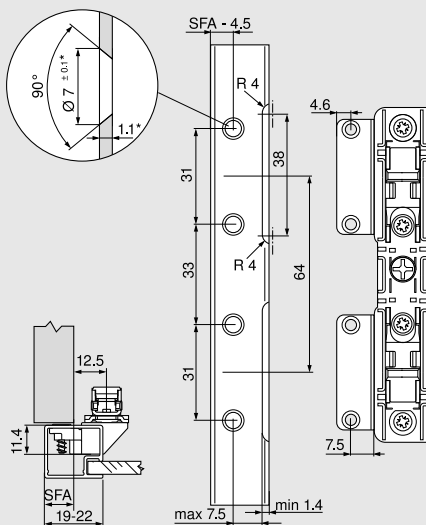
F Khoảng hở

FH Chiều cao mặt trước

KH Chiều cao tủ

Khi lắp đặt sát tường: khoảng hở tối thiểu 5 mm

#### Khung nhôm hẹp

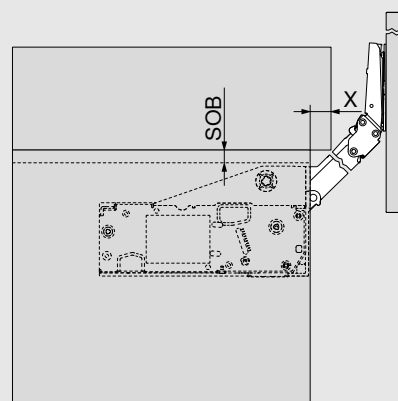


Đối với chiều rộng khung bao 19 mm, có thể sử dụng độ phủ cánh lên ván hông 11–18 mm.

\* Khi thay đổi độ dày vật liệu, phải điều chỉnh kích thước lắp đặt tương ứng

SFA Độ phủ cánh lên ván hông

#### Yêu cầu về không gian - đường viền | khuôn bao



| Độ dày khung trên cùng (SOB) | X (mm) |
|------------------------------|--------|
| 16 mm                        | 25     |
| 17 mm                        | 26     |
| 18 mm                        | 27     |
| 19 mm                        | 28     |
| 20 mm                        | 29     |

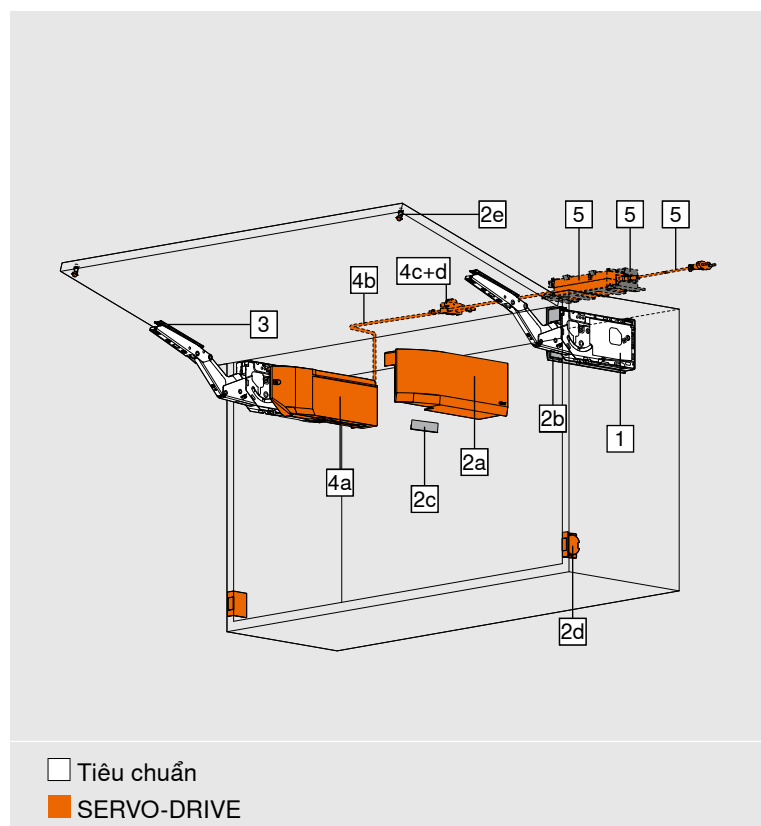


# AVENTOS HK top





## Tiêu chuẩn và SERVO-DRIVE



- Lý tưởng cho ứng dụng nhỏ trong tủ treo tường, tủ cao trên tủ lạnh
- Chiều cao tủ 205–600 mm
- Chiều rộng tủ lên đến 1.800 mm
- Nhờ có bộ phận giảm chấn BLUMOTION nên cửa tủ đóng lại thật nhẹ nhàng, êm ái
- Hệ thống hỗ trợ mở bằng điện SERVO-DRIVE
- Lực mở nhẹ
- Chất lượng chuyển động hài hòa với tính dừng đa điểm
- Lắp đặt không cần dụng cụ
- Vị trí lắp hộp lực và khớp nối trước tiêu chuẩn
- Hộp lực đối xứng
- Điều chỉnh mặt cánh 3 chiều
- Điều chỉnh lực nâng một cách đa dạng và đơn giản
- Không cần bản lề
- Tích hợp cơ cấu an toàn
- Tích hợp chặn góc mở có thể điều chỉnh không giới hạn
- Cánh tay nâng với các phiên bản màu trắng, bạc niken và màu đen eclipse

## Mã đặt hàng

### Lưu ý

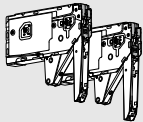
#### Hệ số lực (LF) =

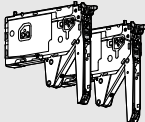
chiều cao tủ (KH) [mm] x trọng lượng mặt trước bao gồm trọng lượng hai tay nắm [kg]

Chúng tôi khuyên bạn nên dùng hộp lực mạnh hơn cho các ứng dụng có hệ số lực trong phạm vi chồng lên nhau. Nên thử nghiệm khi bạn không chắc chắn về hiệu quả của từng hộp lực.

Hệ số lực (LF) có thể tăng thêm 50% nếu bạn sử dụng thêm hộp lực thứ ba.

Chúng tôi khuyến nghị dùng thêm hộp lực thứ ba cho các tủ rộng. Điều này sẽ giúp mặt cánh không bị võng khi mở.

|                                                                                     |           |                                                                                     |            |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| 1                                                                                   |           |  | Bộ hộp lực |         |
|  |           | Lắp đặt với hệ thống vít gắn sẵn                                                    |            |         |
|                                                                                     |           | Màu sắc                                                                             | NI   ECS   |         |
|                                                                                     |           | LF                                                                                  | OW         |         |
|                                                                                     |           | 420–1610                                                                            | 75°–107°   | 22K2310 |
|                                                                                     |           | 930–2800                                                                            | 75°–107°   | 22K2510 |
|                                                                                     |           | 1730–5200                                                                           | 75°–107°   | 22K2710 |
|                                                                                     | 3200–9000 | 75°–107°                                                                            | 22K2910    |         |
| Trọng lượng mặt trước tối đa là 18 kg nếu sử dụng hai hộp lực.                      |           |                                                                                     |            |         |
| LF    Hệ số lực                                                                     |           |                                                                                     |            |         |
| OW    Góc mở (có thể điều chỉnh được)                                               |           |                                                                                     |            |         |
| Bao gồm:                                                                            |           |                                                                                     |            |         |
| 1                                                                                   | 2 x       | Hộp lực đối xứng                                                                    |            |         |
|                                                                                     |           | Bao gồm hệ thống vít gắn sẵn                                                        |            |         |

|                                                                                     |           |                                                                                     |            |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| 1                                                                                   |           |  | Bộ hộp lực |         |
|  |           | Lắp đặt bằng vít dùng cho ván công nghiệp có cỡ định vị                             |            |         |
|                                                                                     |           | Màu sắc                                                                             | NI   ECS   |         |
|                                                                                     |           | LF                                                                                  | OW         |         |
|                                                                                     |           | 420–1610                                                                            | 75°–107°   | 22K2300 |
|                                                                                     |           | 930–2800                                                                            | 75°–107°   | 22K2500 |
|                                                                                     |           | 1730–5200                                                                           | 75°–107°   | 22K2700 |
|                                                                                     | 3200–9000 | 75°–107°                                                                            | 22K2900    |         |
| Trọng lượng mặt trước tối đa là 18 kg nếu sử dụng hai hộp lực.                      |           |                                                                                     |            |         |
| LF    Hệ số lực                                                                     |           |                                                                                     |            |         |
| OW    Góc mở (có thể điều chỉnh được)                                               |           |                                                                                     |            |         |
| Bao gồm:                                                                            |           |                                                                                     |            |         |
| 1                                                                                   | 2 x       | Hộp lực đối xứng                                                                    |            |         |
|                                                                                     |           | Có cỡ định vị                                                                       |            |         |
| -                                                                                   | 8 x       | Vít dùng cho ván công nghiệp Ø4 x 35 mm                                             |            |         |

## Tiêu chuẩn và SERVO-DRIVE

### Mã đặt hàng

| 2               |                | Bộ nắp dây                     |
|-----------------|----------------|--------------------------------|
|                 | Màu sắc        | Chất liệu                      |
|                 | SW   HGR   TGR | K                              |
| 22K8000         |                |                                |
| <b>Bao gồm:</b> |                |                                |
| -               | 1 x            | Nắp dây trái                   |
| 2b              | 1 x            | Nắp dây phải                   |
| 2c              | 2 x            | Logo thương hiệu, có logo Blum |
|                 |                | IN-G                           |

| 2               |                | Bộ nắp dây dùng cho SERVO-DRIVE |
|-----------------|----------------|---------------------------------|
|                 | Màu sắc        | Chất liệu                       |
|                 | SW   HGR   TGR | K                               |
| 23K8000         |                |                                 |
| <b>Bao gồm:</b> |                |                                 |
| 2a              | 1 x            | Nắp dây SERVO-DRIVE bên trái    |
| 2b              | 1 x            | Nắp dây phải                    |
| 2c              | 2 x            | Logo thương hiệu, có logo Blum  |
|                 |                | IN-G                            |
| 2d              | 2 x            | Công tắc SERVO-DRIVE            |
| 2e              | 2 x            | Nút đệm tạo khe hở Blum, Ø5 mm  |

| 3               |                                     | Bộ khớp nối trước             |
|-----------------|-------------------------------------|-------------------------------|
|                 | Màu sắc                             | NI   ONS                      |
|                 | Phiên bản                           | Phương pháp lắp               |
|                 | Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng | Kiểu lắp bắt vít <sup>1</sup> |
|                 | Khung nhôm hẹp                      | Kiểu lắp bắt vít <sup>2</sup> |
| 20S4200         |                                     |                               |
| 20S4200A        |                                     |                               |
| <b>Bao gồm:</b> |                                     |                               |
| 3               | 2 x                                 | Khớp nối trước                |

<sup>1</sup> Sử dụng 4 vít dùng cho ván công nghiệp (609.1x00) mỗi bên đối với các mặt cánh bằng gỗ. Sử dụng 4 vít đầu chìm tự khóa (660.0950) mỗi bên đối với các khung nhôm rộng.

<sup>2</sup> Bao gồm 8 vít đầu chìm tự khóa – 660.0950

| -       |                | Khớp nối trước  |
|---------|----------------|-----------------|
|         | Màu sắc        | NI   ONS        |
|         | Phiên bản      | Phương pháp lắp |
|         | Mặt trước mỏng | EXPANDO T 2 x   |
| 20S42T1 |                |                 |

EXPANDO T thích hợp với tủ nội thất với mặt trước mỏng – xem trang 54

| 4       |         | Bộ SERVO-DRIVE |
|---------|---------|----------------|
|         | Màu sắc | Chất liệu      |
|         | TGR     | K              |
| 23KA000 |         |                |

#### Bao gồm:

|    |     |                               |
|----|-----|-------------------------------|
| 4a | 1 x | Bộ dây                        |
| 4b | 1 x | Dây điện SERVO-DRIVE, 1500 mm |
| 4c | 1 x | Mấu nối                       |
| 4d | 2 x | Bảo vệ đầu dây điện           |

Đối với từ ba hộp lực trở lên, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng hai bộ dây đồng bộ

Chúng tôi khuyên bạn nên dùng bộ dây cho mỗi bộ đối với các mặt cánh liên kết.

| 5            | Bộ nguồn SERVO-DRIVE và các phụ kiện |
|--------------|--------------------------------------|
| Xem trang 56 |                                      |

### Tùy chọn

| 2c            |           | Logo thương hiệu |
|---------------|-----------|------------------|
|               | Chất liệu | Màu sắc          |
|               | K         | SW-M, TGR        |
| In họa tiết * | 2 x       | ABD.1000.BL      |
| Dập nổi *     | 2 x       | ABD.1000.BT      |
| Trơn          | 2 x       | ABD.1000         |

\* Có logo Blum

#### Từ 1.000 chiếc:

Logo thương hiệu được tùy chỉnh bằng phương pháp in

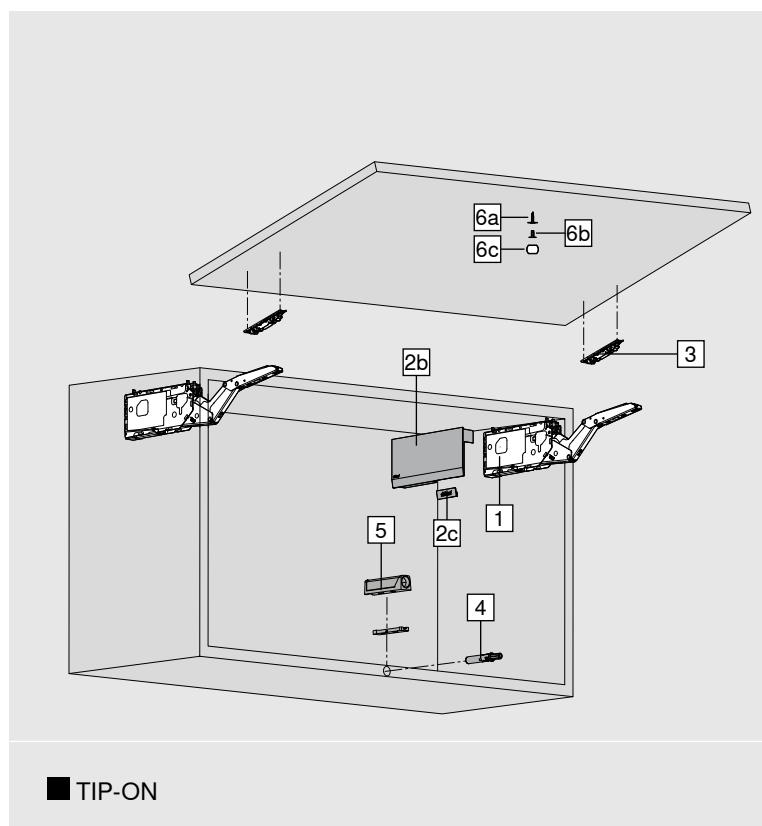
#### Từ 5.000 chiếc:

Logo thương hiệu được tùy chỉnh bằng phương pháp dập nổi

### Màu sắc và chất liệu

| Tên  |                 |
|------|-----------------|
| SW   | Màu trắng       |
| HGR  | Màu xám nhạt    |
| TGR  | Màu xám đậm     |
| SW-M | Màu trắng mờ    |
| IN-G | Inox xước       |
| K    | Nhựa            |
| NI   | Mạ niken        |
| ECS  | Màu đen Eclipse |
| ONS  | Đen mã nã       |

## TIP-ON



- Lý tưởng cho ứng dụng nhỏ trong tủ treo tường, tủ cao trên tủ lạnh
- Chiều cao tủ 205–600 mm
- Chiều rộng tủ lên đến 1.800 mm
- Lực mở nhẹ
- Chất lượng chuyển động hài hòa với tính dừng đa điểm
- Lắp đặt không cần dụng cụ
- Vị trí lắp hộp lực và khớp nối trước tiêu chuẩn
- Hộp lực đối xứng
- Điều chỉnh mặt cánh 3 chiều
- Điều chỉnh lực nâng một cách đa dạng và đơn giản
- Không cần bản lề
- Tích hợp cơ cấu an toàn
- Tích hợp chặn góc mở có thể điều chỉnh không giới hạn
- TIP-ON dùng cho tay nâng AVENTOS mở vuông góc không tay nắm
- Lắp âm hoặc lắp nổi với đế TIP-ON
- Cánh tay nâng với các phiên bản màu trắng bạc niken và màu đen eclipse

## Mã đặt hàng

## Lưu ý

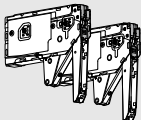
## Hệ số lực (LF) =

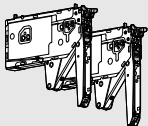
chiều cao tủ (KH) [mm] x trọng lượng mặt trước bao gồm trọng lượng hai tay nắm [kg]

Chúng tôi khuyên bạn nên dùng hộp lực mạnh hơn cho các ứng dụng có hệ số lực trong phạm vi chồng lên nhau. Nên thử nghiệm khi bạn không chắc chắn về hiệu quả của từng hộp lực.

Hệ số lực (LF) có thể tăng thêm 50% nếu bạn sử dụng thêm hộp lực thứ ba.

Chúng tôi khuyến nghị dùng thêm hộp lực thứ ba cho các tủ rộng. Điều này sẽ giúp mặt cánh không bị võng khi mở.

|                                                                                     |                                                                                     |                                  |          |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|----------|
| 1                                                                                   |  | Bộ hộp lực cho TIP-ON            |          |          |
|  |                                                                                     | Lắp đặt với hệ thống vít gắn sẵn |          |          |
|                                                                                     |                                                                                     | Màu sắc                          | NI   ECS |          |
|                                                                                     |                                                                                     | LF                               | OW       |          |
|                                                                                     |                                                                                     | 420–1610                         | 75°–107° | 22K2310T |
|                                                                                     |                                                                                     | 930–2800                         | 75°–107° | 22K2510T |
|                                                                                     |                                                                                     | 1730–5200                        | 75°–100° | 22K2710T |
|                                                                                     |                                                                                     | 3200–9000                        | 75°–100° | 22K2910T |
| Trọng lượng mặt trước tối đa là 18 kg nếu sử dụng hai hộp lực.                      |                                                                                     |                                  |          |          |
| LF    Hệ số lực                                                                     |                                                                                     |                                  |          |          |
| OW    Góc mở (có thể điều chỉnh được)                                               |                                                                                     |                                  |          |          |
| Bao gồm:                                                                            |                                                                                     |                                  |          |          |
| 1                                                                                   | 2 x                                                                                 | Hộp lực đối xứng                 |          |          |
|                                                                                     |                                                                                     | Bao gồm hệ thống vít gắn sẵn     |          |          |

|                                                                                     |                                                                                     |                                                         |          |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------|----------|
| 1                                                                                   |  | Bộ hộp lực cho TIP-ON                                   |          |          |
|  |                                                                                     | Lắp đặt bằng vít dùng cho ván công nghiệp có cỡ định vị |          |          |
|                                                                                     |                                                                                     | Màu sắc                                                 | NI   ECS |          |
|                                                                                     |                                                                                     | LF                                                      | OW       |          |
|                                                                                     |                                                                                     | 420–1610                                                | 75°–107° | 22K2300T |
|                                                                                     |                                                                                     | 930–2800                                                | 75°–107° | 22K2500T |
|                                                                                     |                                                                                     | 1730–5200                                               | 75°–100° | 22K2700T |
|                                                                                     |                                                                                     | 3200–9000                                               | 75°–100° | 22K2900T |
| Trọng lượng mặt trước tối đa là 18 kg nếu sử dụng hai hộp lực.                      |                                                                                     |                                                         |          |          |
| LF Hệ số lực                                                                        |                                                                                     |                                                         |          |          |
| OW Góc mở (có thể điều chỉnh được)                                                  |                                                                                     |                                                         |          |          |
| Bao gồm:                                                                            |                                                                                     |                                                         |          |          |
| 1                                                                                   | 2 x                                                                                 | Hộp lực đối xứng                                        |          |          |
|                                                                                     |                                                                                     | Có cỡ định vị                                           |          |          |
| -                                                                                   | 8 x                                                                                 | Vít dùng cho ván công nghiệp Ø4 x 35 mm                 |          |          |

## TIP-ON

### Mã đặt hàng

| 2        |     | Bộ nắp dây                     |           |         |
|----------|-----|--------------------------------|-----------|---------|
|          |     | Màu sắc                        | Chất liệu |         |
|          |     | SW   HGR   TGR                 | K         | 22K8000 |
| Bao gồm: |     |                                |           |         |
| -        | 1 x | Nắp dây trái                   |           |         |
| 2b       | 1 x | Nắp dây phải                   |           |         |
| 2c       | 2 x | Logo thương hiệu, có logo Blum |           |         |
|          |     | IN-G                           |           |         |

| 3        |     | Bộ khớp nối trước                   |                               |          |
|----------|-----|-------------------------------------|-------------------------------|----------|
|          |     | Màu sắc                             | NI   ONS                      |          |
|          |     | Phiên bản                           | Phương pháp lắp               |          |
|          |     | Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng | Kiểu lắp bắt vít <sup>1</sup> | 20S4200  |
|          |     | Khung nhôm hẹp                      | Kiểu lắp bắt vít <sup>2</sup> | 20S4200A |
| Bao gồm: |     |                                     |                               |          |
| 3        | 2 x | Khớp nối trước                      |                               |          |

<sup>1</sup> Sử dụng 4 vít dùng cho ván công nghiệp (609.1x00) mỗi bên đối với các mặt cánh bằng gỗ. Sử dụng 4 vít đầu chìm tự khóa (660.0950) mỗi bên đối với các khung nhôm rộng.

<sup>2</sup> Bao gồm 8 vít đầu chìm tự khóa – 660.0950

| -                                                                     |  | Khớp nối trước |                 |         |
|-----------------------------------------------------------------------|--|----------------|-----------------|---------|
|                                                                       |  | Màu sắc        | NI   ONS        |         |
|                                                                       |  | Phiên bản      | Phương pháp lắp |         |
|                                                                       |  | Mặt trước mỏng | EXPANDO T 2 x   | 20S42T1 |
| EXPANDO T thích hợp với tủ nội thất với mặt trước mỏng – xem trang 54 |  |                |                 |         |

| 4 |  | TIP-ON comfort        |                 |          |
|---|--|-----------------------|-----------------|----------|
|   |  | Loại gắn đầu nam châm |                 |          |
|   |  | Chất liệu             | Màu sắc         |          |
|   |  | Nhựa                  | SW   R7036   CS |          |
|   |  | Chiều cao từ KH (mm)  |                 |          |
|   |  | Lên đến 600           |                 | 958.1002 |

Để khoan hoặc kết hợp với các đế TIP-ON

| 5 |  | Đế TIP-ON                      |                 |          |
|---|--|--------------------------------|-----------------|----------|
|   |  | Đế thẳng – loại ngắn – 20/17   |                 |          |
|   |  | Chất liệu                      | Màu sắc         |          |
|   |  | Nhựa                           | SW   R7036   CS | 956.1201 |
|   |  | Đế chữ thập – loại dài – 37/32 |                 |          |
|   |  | Chất liệu                      | Màu sắc         |          |
|   |  | Nhựa                           | R7036           | 956A1501 |

Lắp ráp sử dụng vít dùng cho ván công nghiệp Ø 3.5 mm hoặc Ø 4 mm. TIP-ON phải được đặt hàng riêng.

| 6a                                                                             |  | Bas hít dạng bắt vít |          |           |
|--------------------------------------------------------------------------------|--|----------------------|----------|-----------|
|                                                                                |  | Chất liệu            | Màu sắc  |           |
|                                                                                |  | Thép                 | NI   ONS | 958.1008S |
| Dành cho bề mặt cứng và/hoặc ván MDF, khoan mỗi Ø 2.5 mm và khoét lỗ, nếu cần. |  |                      |          |           |

| 6b |  | Bas hít dạng đóng |          |           |
|----|--|-------------------|----------|-----------|
|    |  | Chất liệu         | Màu sắc  |           |
|    |  | Thép              | NI   ONS |           |
|    |  | Ø 11.5 mm         |          | 958.1008D |
|    |  | Khoan mỗi Ø 5 mm  |          |           |

| 6c |  | Bas hít dạng dán keo |          |          |
|----|--|----------------------|----------|----------|
|    |  | Chất liệu            | Màu sắc  |          |
|    |  | Thép                 | NI   ONS |          |
|    |  | 13 x 18 mm           |          | 955.1008 |

### Tùy chọn

| 2c            |     | Logo thương hiệu |             |             |
|---------------|-----|------------------|-------------|-------------|
|               |     | Chất liệu        | Màu sắc     |             |
|               |     | K                | SW-M   TGR  | IN-G        |
| In họa tiết * | 2 x |                  | ABD.1000.BL | ABD.1009.BL |
| Dập nổi *     | 2 x |                  | ABD.1000.BT | ABD.1009.BT |
| Trơn          | 2 x |                  | ABD.1000    | ABD.1009    |

\* Có logo Blum

### Từ 1.000 chiếc:

Logo thương hiệu được tùy chỉnh bằng phương pháp in

### Từ 5.000 chiếc:

Logo thương hiệu được tùy chỉnh bằng phương pháp dập nổi

### Màu sắc và chất liệu

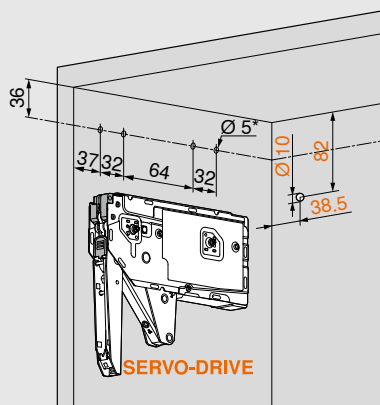
| Tên   |                          |
|-------|--------------------------|
| SW    | Màu trắng                |
| HGR   | Màu xám nhạt             |
| TGR   | Màu xám đậm              |
| R7036 | Màu xám bạc kim RAL 7036 |
| SW-M  | Màu trắng mờ             |
| CS    | Màu đen carbon           |
| IN-G  | Inox xước                |
| K     | Nhựa                     |
| NI    | Mạ niken                 |
| ECS   | Màu đen Eclipse          |
| ONS   | Đen mã não               |

## Tiêu chuẩn, SERVO-DRIVE và TIP-ON

### Lập kế hoạch

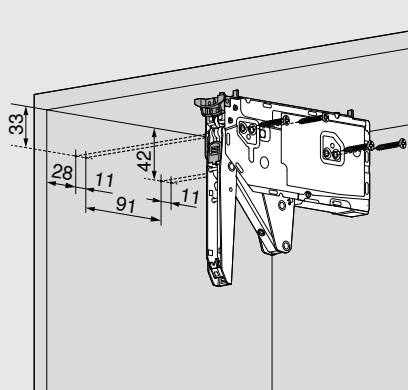
#### Vị trí khoan

##### Vít gắn sẵn

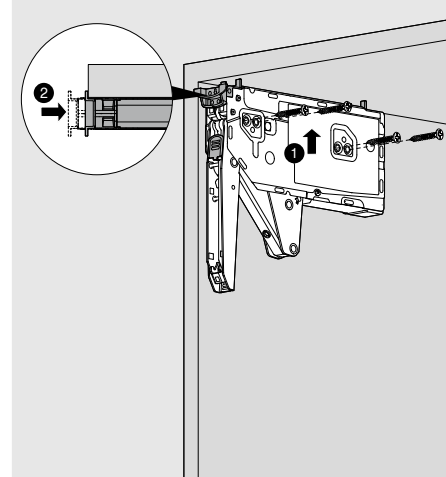


\* Độ sâu lỗ khoan 11.5 mm

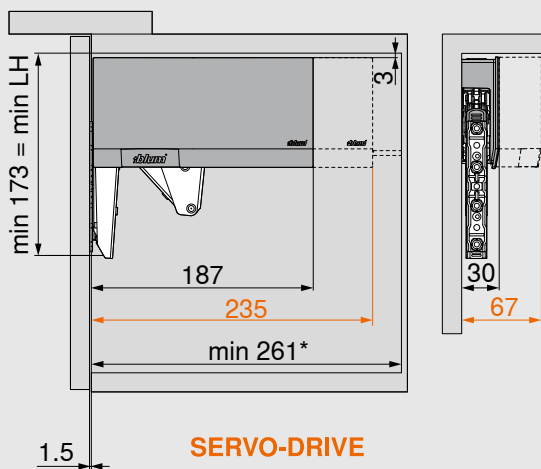
##### Vít dùng cho ván công nghiệp có cỡ định vị



4 vít dùng cho ván công nghiệp Ø4 x 35 mm



#### Yêu cầu về không gian

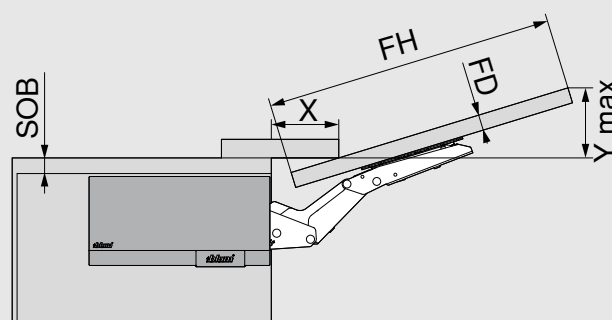


\* Tối thiểu 261 mm với bas treo tủ nhìn thấy được

Lưu ý: Chiều cao tủ tối đa 600 mm

LH Chiều cao lọt lòng thùng tủ

#### Yêu cầu về không gian – đường viền | khuôn bao



##### Yêu cầu về không gian (mm)

Với góc mở tối đa

$$Y = FH \times 0.29 + FD - SOB$$

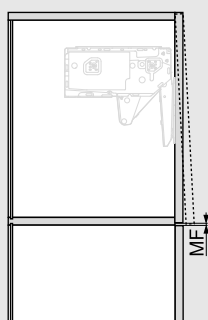
| FD (mm) | 16 | 19 | 22 | 26 | 28 |
|---------|----|----|----|----|----|
| X (mm)  | 68 | 57 | 47 | 33 | 27 |

SOB Độ dày ván nóc tủ

FD Độ dày mặt trước

FH Chiều cao mặt trước

#### Khoảng hở tối thiểu



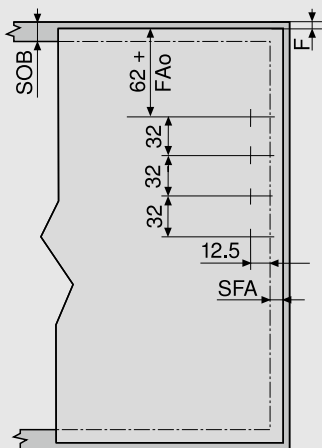
Khoảng hở tối thiểu MF là 2 mm

## Tiêu chuẩn, SERVO-DRIVE và TIP-ON

### Lập kế hoạch

#### Lắp đặt mặt cánh

Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng



FAo Tối đa 25,4 mm

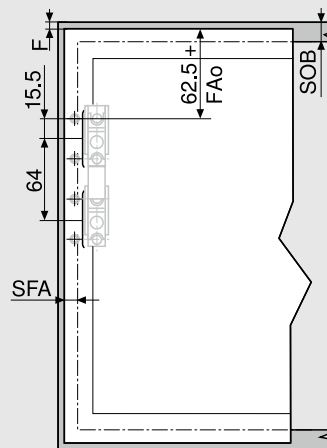
FAo Độ phủ cánh lên ván nóc

SOB Độ dày ván nóc tủ

SFA Độ phủ cánh lên ván hông

F Khoảng hở

Khung nhôm hẹp



FAo Tối đa 25,4 mm

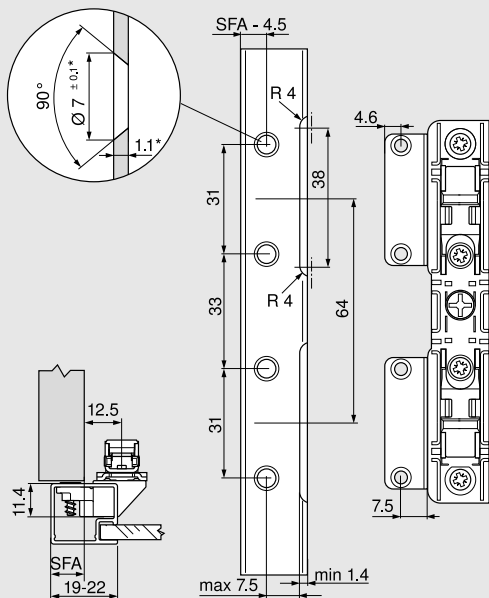
FAo Độ phủ cánh lên ván nóc

SOB Độ dày ván nóc tủ

SFA Độ phủ cánh lên ván hông

F Khoảng hở

#### Khung nhôm hẹp



Đối với chiều rộng khung bao 19 mm, có thể sử dụng độ phủ cánh lên ván hông 11–18 mm.

\* Khi thay đổi độ dày vật liệu, phải điều chỉnh kích thước lắp đặt tương ứng

SFA Độ phủ cánh lên ván hông

Để biết thêm thông tin triển khai bản vẽ cho  
TIP-ON – xem trang 52



Tìm hiểu thêm thông tin về lắp đặt và điều chỉnh  
AVENTOS HK top tại

[www.blum.com/hktopassembly](http://www.blum.com/hktopassembly)



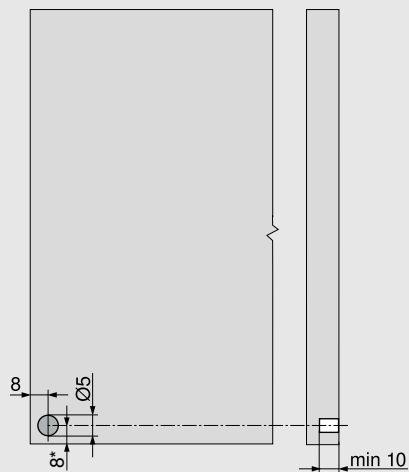
## SERVO-DRIVE dùng cho AVENTOS HK top

### Lập kế hoạch

#### Nút đệm tạo khe hở Blum (chỉ áp dụng cho SERVO-DRIVE)



Lắp nút đệm tạo khe hở Blum (không dán keo)  
Không sử dụng nút đệm ở phần trên thứ ba



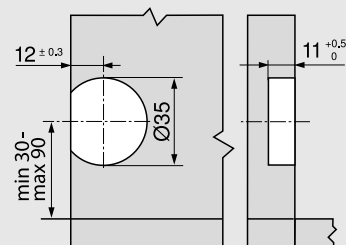
#### Đề xuất đối với khung nhôm

Khoan lỗ vào bên hông tủ để lắp nút đệm tạo khe hở Blum

Phải tiến hành thử nghiệm trước khi lắp vào mặt cánh

\* Từ mép ván đáy tủ đối với mặt cánh nhô ra bên dưới

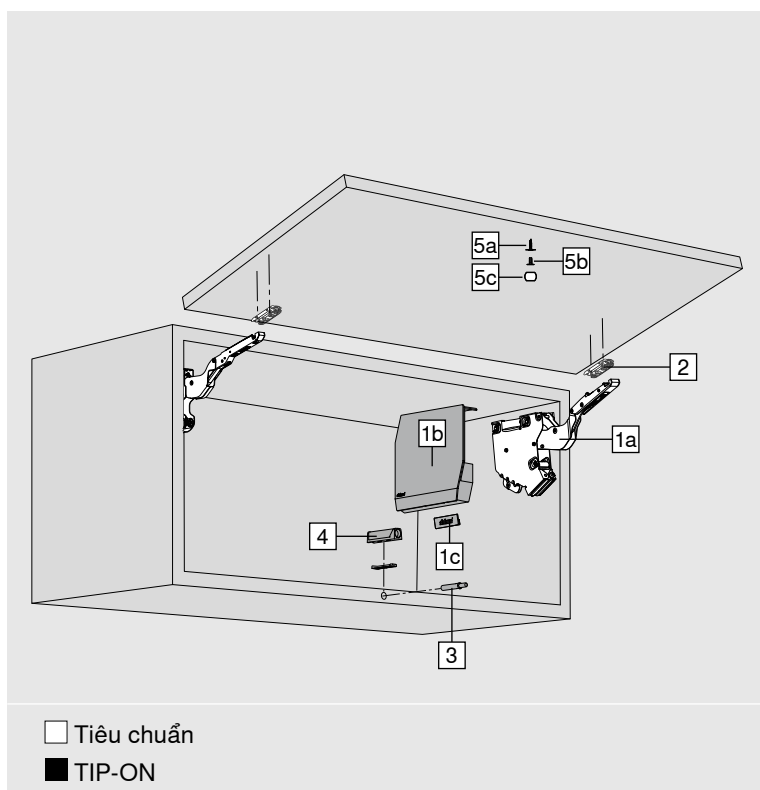
#### Công tắc SERVO-DRIVE



# AVENTOS HK-S



## Tiêu chuẩn và TIP-ON



- Lý tưởng cho ứng dụng nhỏ trong tủ treo tường, tủ cao trên tủ lạnh
- Chiều cao tủ tối đa 600 mm
- Nhờ có bộ phận giảm chấn BLUMOTION nên cửa tủ đóng lại thật nhẹ nhàng, êm ái
- Lực mở nhẹ
- Chất lượng chuyển động hài hòa với tính dừng đa điểm
- Lắp đặt không cần dụng cụ
- Điều chỉnh mặt cánh 3 chiều
- Điều chỉnh lực nâng một cách đa dạng và đơn giản
- Không cần bản lề
- TIP-ON dùng cho tay nâng AVENTOS mở vuông góc không tay nắm

## Mã đặt hàng

### Lưu ý

#### Hệ số lực (LF) =

chiều cao tủ (KH) [mm] x trọng lượng mặt trước bao gồm trọng lượng hai tay nắm [kg]

Chúng tôi khuyên bạn nên dùng hộp lực mạnh hơn cho các ứng dụng có hệ số lực trong phạm vi chồng lên nhau. Nên thử nghiệm khi bạn không chắc chắn về hiệu quả của từng hộp lực.

Hệ số lực (LF) có thể tăng thêm 50% nếu bạn sử dụng thêm hộp lực thứ ba.

| 1 |  | Bộ hộp lực |      |                         |
|---|--|------------|------|-------------------------|
|   |  | LF         | OW   |                         |
|   |  | 220–500    | 107° | <sup>1</sup> 20K2B00.06 |
|   |  | 400–1000   | 107° | 20K2C00.06              |
|   |  | 960–2215   | 107° | 20K2E00.06              |

<sup>1</sup> Một hộp lực không bật

LF Hệ số lực

OW Góc mở

#### Bao gồm:

|    |     |                                         |
|----|-----|-----------------------------------------|
| 1a | 2 x | Hộp lực đối xứng                        |
| 1b | 2 x | Nắp đậy trái/phải<br>SW, HGR, TGR       |
| 1c | 2 x | Logo thương hiệu, có logo Blum<br>IN-G  |
| -  | 6 x | Vít dùng cho ván công nghiệp Ø4 x 35 mm |

| 1 |  | Bộ hộp lực cho TIP-ON |      |                         |
|---|--|-----------------------|------|-------------------------|
|   |  | LF                    | OW   |                         |
|   |  | 220–500               | 107° | <sup>1</sup> 20K2B00T06 |
|   |  | 400–1000              | 107° | 20K2C00T06              |
|   |  | 960–2215              | 107° | 20K2E00T06              |

<sup>1</sup> Một hộp lực không bật

LF Hệ số lực

OW Góc mở

#### Bao gồm:

|    |     |                                         |
|----|-----|-----------------------------------------|
| 1a | 2 x | Hộp lực đối xứng                        |
| 1b | 2 x | Nắp đậy trái/phải<br>SW, HGR, TGR       |
| 1c | 2 x | Logo thương hiệu, có logo Blum<br>IN-G  |
| -  | 6 x | Vít dùng cho ván công nghiệp Ø4 x 35 mm |

## Tiêu chuẩn và TIP-ON

### Mã đặt hàng

| 2 |                                      | Khớp nối trước       |           |
|---|--------------------------------------|----------------------|-----------|
|   | Phiên bản                            | Phương pháp lắp      |           |
|   | Mặt cánh bằng gỗ, và khung nhôm rộng | Kiểu lắp bắt vít 2 x | 175H3100  |
|   | Mặt cánh bằng gỗ                     | EXPANDO 2 x          | 177H3100E |
|   |                                      | Kiểu lắp đóng vảo    | 177H3100  |

Khoảng cách 0 mm

Nên sử dụng tất cả để thẳng với chiều cao 0 mm

<sup>1</sup> Sử dụng 2 vít dùng cho ván công nghiệp (609.1x00) mỗi bên đối với các mặt cánh bằng gỗ. Sử dụng 2 vít đầu chìm tự khóa (660.0950) mỗi bên đối với các khung nhôm rộng.

| - |                | Bộ khớp nối trước |            |
|---|----------------|-------------------|------------|
|   | Phiên bản      | Phương pháp lắp   |            |
|   | Khung nhôm hẹp | Kiểu lắp bắt vít  | 20K4A00A02 |
|   |                |                   |            |

Khoảng cách 0 mm

Bao gồm:

- 2 x Khớp nối trước
- 4 x Vít đầu chìm tự khóa – Ø3.5 mm

| 3 |                        | TIP-ON comfort  |          |
|---|------------------------|-----------------|----------|
|   | Loại ngắn đầu nam châm |                 |          |
|   | Chất liệu              | Màu sắc         |          |
|   | Nhựa                   | SW   R7036   CS |          |
|   | Chiều cao từ KH (mm)   |                 |          |
|   | Lên đến 600            |                 | 958.1002 |

Để khoan hoặc kết hợp với các đế TIP-ON

| 4 |                                | Đế TIP-ON       |          |
|---|--------------------------------|-----------------|----------|
|   | Đế thẳng – loại ngắn – 20/17   |                 |          |
|   | Chất liệu                      | Màu sắc         |          |
|   | Nhựa                           | SW   R7036   CS | 956.1201 |
|   | Đế chữ thập – loại dài – 37/32 |                 |          |
|   | Chất liệu                      | Màu sắc         |          |
|   | Nhựa                           | R7036           | 956A1501 |

Lắp ráp sử dụng vít dùng cho ván công nghiệp Ø 3.5 mm hoặc Ø 4 mm. TIP-ON phải được đặt hàng riêng.

| 5a |           | Bas hít dạng bắt vít |           |
|----|-----------|----------------------|-----------|
|    | Chất liệu | Màu sắc              |           |
|    | Thép      | NI   ONS             | 958.1008S |

Dành cho bề mặt cứng và/hoặc ván MDF, khoan mỗi Ø 2.5 mm và khoét lỗ, nếu cần.

| 5b |                  | Bas hít dạng đóng |           |
|----|------------------|-------------------|-----------|
|    | Chất liệu        | Màu sắc           |           |
|    | Thép             | NI   ONS          |           |
|    | Ø 11.5 mm        |                   | 958.1008D |
|    | Khoan mỗi Ø 5 mm |                   |           |

| 5c |            | Bas hít dạng dán keo |          |
|----|------------|----------------------|----------|
|    | Chất liệu  | Màu sắc              |          |
|    | Thép       | NI   ONS             |          |
|    | 13 x 18 mm |                      | 955.1008 |

### Phụ kiện

| - |        | Chặn góc mở |         |
|---|--------|-------------|---------|
|   | Góc mở | Màu sắc     |         |
|   | 100°   | TGR         | 20K7A41 |
|   | 75°    | R7037       | 20K7A11 |

### Tùy chọn

| 1c            |           | Logo thương hiệu |             |
|---------------|-----------|------------------|-------------|
|               | Chất liệu | Màu sắc          |             |
|               | K         | SW-M, TGR        | IN-G        |
| In họa tiết * | 2 x       | ABD.1000.BL      | ABD.1009.BL |
| Dập nổi *     | 2 x       | ABD.1000.BT      | ABD.1009.BT |
| Trơn          | 2 x       | ABD.1000         | ABD.1009    |

\* Có logo Blum

**Từ 1.000 chiếc:**

Logo thương hiệu được tùy chỉnh bằng phương pháp in

**Từ 5.000 chiếc:**

Logo thương hiệu được tùy chỉnh bằng phương pháp dập nổi

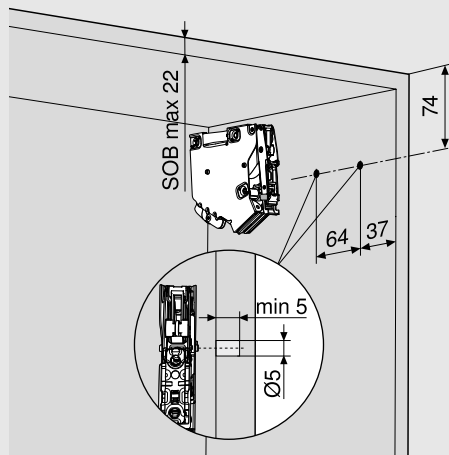
### Màu sắc và chất liệu

| Tên   |                          |
|-------|--------------------------|
| SW    | Màu trắng                |
| HGR   | Màu xám nhạt             |
| TGR   | Màu xám đậm              |
| R7036 | Màu xám bạc kim RAL 7036 |
| SW-M  | Màu trắng mờ             |
| CS    | Màu đen carbon           |
| IN-G  | Inox xước                |
| K     | Nhựa                     |
| NI    | Mạ niken                 |
| ONS   | Đen mờ                   |

## Tiêu chuẩn và TIP-ON

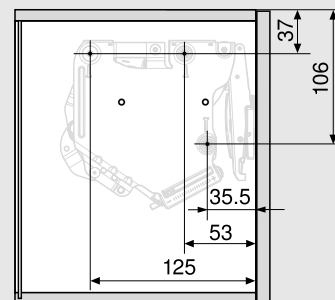
### Lập kế hoạch

#### Vị trí chốt



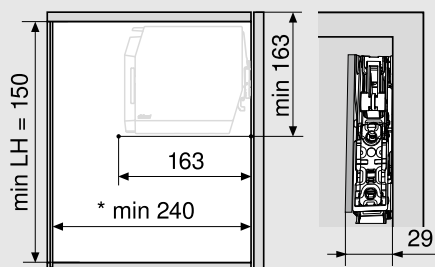
SOB Độ dày ván nóc tủ

#### Vị trí lắp



3 vít dùng cho ván công nghiệp Ø4 x 35 mm

#### Yêu cầu về không gian



\* Tối thiểu 240 mm với bas treo dạng nổi

Lưu ý: Chiều cao tủ tối đa 600 mm

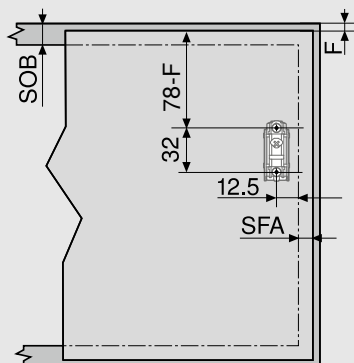
LH Chiều cao lọt lòng thùng tủ

## Tiêu chuẩn và TIP-ON

### Lập kế hoạch

#### Lắp đặt mặt cánh

Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng

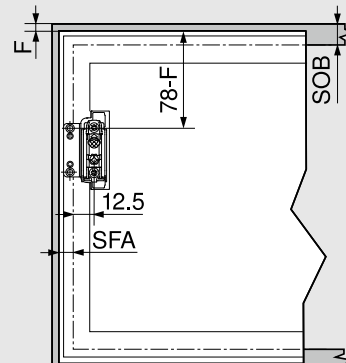


SOB Độ dày ván nóc tủ

SFA Độ phủ cánh lên ván hông

F Khoảng hở

Khung nhôm hẹp

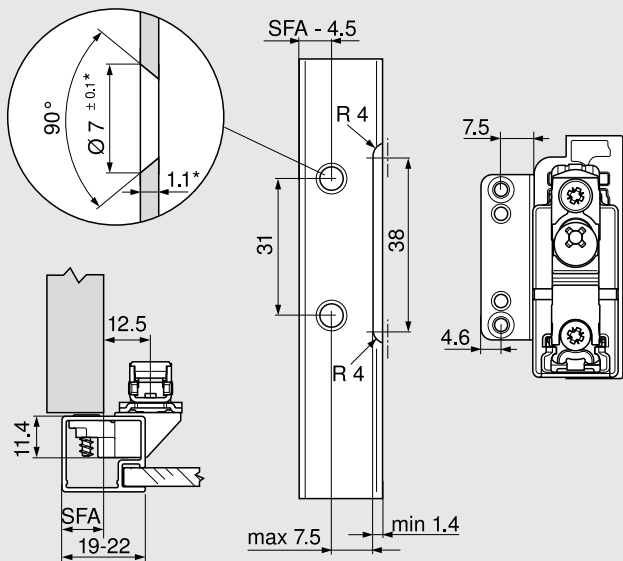


SOB Độ dày ván nóc tủ

SFA Độ phủ cánh lên ván hông

F Khoảng hở

#### Khung nhôm hẹp

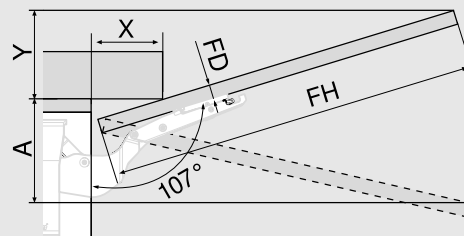


Đối với chiều rộng khung bao 19 mm, có thể sử dụng độ phủ cánh lên ván hông 11–18 mm.

\* Khi thay đổi độ dày vật liệu, phải điều chỉnh kích thước lắp đặt tương ứng

SFA Độ phủ cánh lên ván hông

#### Yêu cầu về không gian - đường viền | khuôn bao

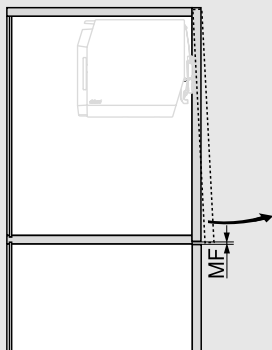


| Chặn góc mở            |    |    | Yêu cầu về không gian (mm)     |    |   |
|------------------------|----|----|--------------------------------|----|---|
| Không bật              |    |    | $Y = FH \times 0.29 - 15 + FD$ |    |   |
| 100°                   |    |    | $Y = FH \times 0.17 - 15 + FD$ |    |   |
| 75°                    |    |    | $A = FH \times 0.26 + 15 - FD$ |    |   |
| FD (mm)                | 16 | 19 | 22                             | 26 | - |
| X (mm)                 | 70 | 59 | 49                             | 35 | - |
| FD Độ dày mặt trước    |    |    |                                |    |   |
| FH Chiều cao mặt trước |    |    |                                |    |   |

## Tiêu chuẩn và TIP-ON

### Lập kế hoạch

#### Khoảng hở tối thiểu



Khoảng hở tối thiểu MF là 2 mm

Để biết thêm thông tin triển khai bản vẽ cho TIP-ON – xem trang 52



Tìm hiểu thêm thông tin về lắp đặt và điều chỉnh AVENTOS HK-S tại

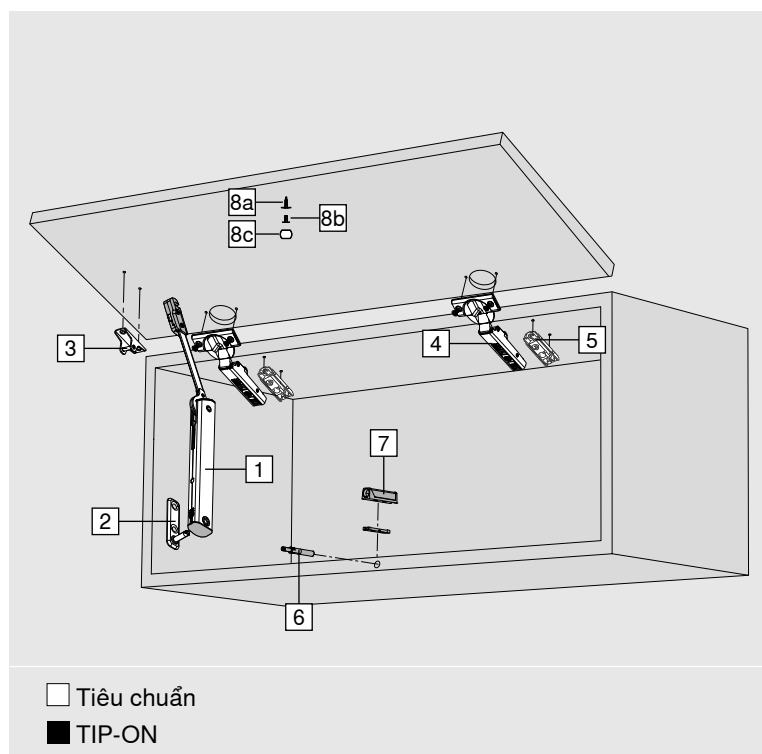
[www.blum.com/aventos-hks-assembly](http://www.blum.com/aventos-hks-assembly)



# AVENTOS HK-XS



## Tiêu chuẩn và TIP-ON



- Lý tưởng cho ứng dụng nhỏ trong tủ treo tường, tủ cao trên tủ lạnh
- Chiều cao tủ 240–600 mm
- Chiều sâu lọt lòng thùng tủ tối thiểu 125 mm
- Có thể có chiều sâu lọt lòng thùng tủ từ 100 mm trở lên nếu bạn sử dụng vị trí khoan đặc biệt
- Hộp lực đối xứng, có thể sử dụng trên một hoặc hai bên
- Đóng nhẹ nhàng và dễ dàng nhờ kết hợp với bản lề CLIP top BLUMOTION
- TIP-ON dùng cho tay nâng AVENTOS mở vuông góc không tay nắm với bản lề không bật CLIP top
- Lực mở nhẹ
- Chất lượng chuyển động hài hòa với tính dừng đa điểm
- Điều chỉnh lực nâng một cách đa dạng và đơn giản

□ Tiêu chuẩn  
■ TIP-ON

## Mã đặt hàng

### Lưu ý

#### Hệ số lực (LF) =

chiều cao tủ (KH) [mm] x trọng lượng mặt trước bao gồm gấp đôi trọng lượng tay nắm [kg]

Chúng tôi khuyên bạn nên dùng hộp lực mạnh hơn cho các ứng dụng có hệ số lực trong phạm vi chồng lên nhau. Nên thử nghiệm khi bạn không chắc chắn về hiệu quả của từng hộp lực.

| 1 | □ | Hộp lực  |                   |         |
|---|---|----------|-------------------|---------|
|   |   | LF       | OW                |         |
|   |   | 200–1000 | <sup>1</sup> 105° | 20K1101 |
|   |   | 500–1500 | <sup>1</sup> 105° | 20K1301 |
|   |   | 800–1800 | <sup>1</sup> 105° | 20K1501 |

Hệ số lực (LF) tăng gấp đôi khi sử dụng cả hai bên

<sup>1</sup> Đối với bản lề góc mở nhỏ hơn thì góc mở sẽ phụ thuộc vào bản lề được sử dụng

LF Hệ số lực

OW Góc mở

| 2 | □ | Lắp vào tủ       |  |         |
|---|---|------------------|--|---------|
|   |   | Phương pháp lắp  |  |         |
|   |   | Kiểu lắp bắt vít |  | 20K5101 |
|   |   | EXPANDO          |  | 20K51E1 |

| 1 | ■ | Hộp lực dành cho TIP-ON |                   |          |
|---|---|-------------------------|-------------------|----------|
|   |   | LF                      | OW                |          |
|   |   | 180–800                 | <sup>1</sup> 105° | 20K1101T |
|   |   | 500–1200                | <sup>1</sup> 105° | 20K1301T |
|   |   | 800–1600                | <sup>1</sup> 105° | 20K1501T |

Hệ số lực (LF) tăng gấp đôi khi sử dụng cả hai bên

<sup>1</sup> Đối với bản lề góc mở nhỏ hơn thì góc mở sẽ phụ thuộc vào bản lề được sử dụng

LF Hệ số lực

OW Góc mở

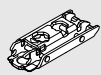
| 3 | □ | Khớp nối trước                      |                               |          |
|---|---|-------------------------------------|-------------------------------|----------|
|   |   | Phiên bản                           | Phương pháp lắp               |          |
|   |   | Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng | Kiểu lắp bắt vít <sup>1</sup> | 20K4101  |
|   |   | Mặt cánh bằng gỗ                    | EXPANDO                       | 20K41E1  |
|   |   | Khung nhôm hẹp                      | Kiểu lắp bắt vít              | 20K4101A |

## Tiêu chuẩn và TIP-ON

### Mã đặt hàng

|                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                   |                                |         |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|--|
| 4                                                                                                                                                                                                                                                               |  | Bản lề CLIP top BLUMOTION 110° |         |  |
|                                                                                                                                                                                | Chén bản lề                                                                       | Lò xo                          |         |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                 | INSERTA                                                                           | Có lò xo                       | 71B3590 |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                 | Kiểu lắp bắt vít <sup>1</sup>                                                     | Có lò xo                       | 71B3550 |  |
| Đối với chiều rộng tủ từ KB 900 mm trở lên và/hoặc có hệ số lực là LF 1.800 thì phải dùng 3 bản lề                                                                                                                                                              |                                                                                   |                                |         |  |
| Đối với chiều rộng tủ từ KB 1.200 mm trở lên và/hoặc có hệ số lực là LF 2.700 thì phải dùng 4 bản lề                                                                                                                                                            |                                                                                   |                                |         |  |
| Thay thế                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                   |                                |         |  |
| Bản lề CLIP top BLUMOTION: bản lề 107°, bản lề 95° cho gỗ dày, bản lề cho cửa khung chia nhôm 95° hoặc bản lề CLIP top: bản lề 107°, bản lề 95° cho gỗ dày, bản lề cho cửa khung nhôm 95° kết hợp với BLUMOTION 973A – lắp vào bản lề và/hoặc bản lề CLIP: 100° |                                                                                   |                                |         |  |

|                                                                                                                                     |                                                                                   |                      |            |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------|--|
| 4                                                                                                                                   |  | Bản lề CLIP top 110° |            |  |
|                                                   | Chén bản lề                                                                       | Lò xo                |            |  |
|                                                                                                                                     | INSERTA                                                                           | Không bật            | 70T3590.TL |  |
|                                                                                                                                     | Kiểu lắp bắt vít <sup>1</sup>                                                     | Không bật            | 70T3550.TL |  |
| Đối với chiều rộng tủ từ KB 900 mm trở lên và/hoặc có hệ số lực là LF 1.800 thì phải dùng 3 bản lề                                  |                                                                                   |                      |            |  |
| Đối với chiều rộng tủ từ KB 1.200 mm trở lên và/hoặc có hệ số lực là LF 2.700 thì phải dùng 4 bản lề                                |                                                                                   |                      |            |  |
| Thay thế                                                                                                                            |                                                                                   |                      |            |  |
| Bản lề CLIP top: bản lề cho cửa dày 107°, bản lề cho cửa khung nhôm 95° và/hoặc bản lề CLIP 100° (mỗi loại đều là bản lề không bật) |                                                                                   |                      |            |  |

|                                                                                     |                                                                                     |                  |           |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|--|
| 5                                                                                   |  | Đế bản lề        |           |  |
|  | Phương pháp lắp                                                                     | Khoảng cách (mm) |           |  |
|                                                                                     | Kiểu lắp bắt vít <sup>1</sup>                                                       | 0                | 175H3100  |  |
|                                                                                     | EXPANDO                                                                             | 0                | 177H3100E |  |
| Đế bản lề tiêu chuẩn, khoảng cách phụ thuộc vào khoảng hở trên cùng                 |                                                                                     |                  |           |  |

|                                                                                     |                                                                                     |                |                 |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------|
| 6                                                                                   |  | TIP-ON comfort |                 |          |
|  | Loại ngắn đầu nam châm                                                              |                |                 |          |
|                                                                                     | Chất liệu                                                                           |                | Màu sắc         |          |
|                                                                                     | Nhựa                                                                                |                | SW   R7036   CS |          |
|                                                                                     | Chiều cao từ KH (mm)                                                                |                |                 |          |
|                                                                                     | Lên đến 600                                                                         |                |                 | 958.1002 |
| Để khoan hoặc kết hợp với các đế TIP-ON                                             |                                                                                     |                |                 |          |

|                                                                                                        |                                                                                   |                 |          |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--|
| 7                                                                                                      |  | Đế TIP-ON       |          |  |
|                       | Đế thẳng – loại ngắn – 20/17                                                      |                 |          |  |
|                                                                                                        | Chất liệu                                                                         | Màu sắc         |          |  |
|                                                                                                        | Nhựa                                                                              | SW   R7036   CS | 956.1201 |  |
|                                                                                                        | Đế chữ thập – loại dài – 37/32                                                    |                 |          |  |
|                                                                                                        | Chất liệu                                                                         | Màu sắc         |          |  |
|                                                                                                        | Nhựa                                                                              | R7036           | 956A1501 |  |
| Lắp ráp sử dụng vít dùng cho ván công nghiệp Ø 3.5 mm hoặc Ø 4 mm.<br>TIP-ON phải được đặt hàng riêng. |                                                                                   |                 |          |  |

|                                                                                   |                                                                                   |                      |           |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|--|
| 8a                                                                                |  | Bas hít dạng bắt vít |           |  |
|  | Chất liệu                                                                         | Màu sắc              |           |  |
|                                                                                   | Thép                                                                              | NI   ONS             | 958.1008S |  |
| Dành cho bề mặt cứng và/hoặc ván MDF, khoan mỗi Ø 2.5 mm và khoét lỗ, nếu cần.    |                                                                                   |                      |           |  |

|                                                                                    |                                                                                   |                   |           |  |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|--|
| 8b                                                                                 |  | Bas hít dạng đóng |           |  |
|  | Chất liệu                                                                         |                   | Màu sắc   |  |
|                                                                                    | Thép                                                                              |                   | NI   ONS  |  |
|                                                                                    | Ø 11.5 mm                                                                         |                   | 958.1008D |  |
|                                                                                    | Khoan mỗi Ø 5 mm                                                                  |                   |           |  |

|                                                                                     |                                                                                     |                      |          |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|--|
| 8c                                                                                  |  | Bas hít dạng dán keo |          |  |
|  | Chất liệu                                                                           |                      | Màu sắc  |  |
|                                                                                     | Thép                                                                                |                      | NI   ONS |  |
|                                                                                     | 13 x 18 mm                                                                          |                      | 955.1008 |  |

### Phụ kiện

|                                                                                     |                                                                                     |             |         |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|--|
| -                                                                                   |  | Chặn góc mở |         |  |
|  | Góc mở                                                                              | Màu sắc     |         |  |
|                                                                                     | 86°                                                                                 | SZ          | 70T3553 |  |
| Dùng cho CLIP top BLUMOTION 110°   Bản lề CLIP top 110°                             |                                                                                     |             |         |  |

### Màu sắc và chất liệu

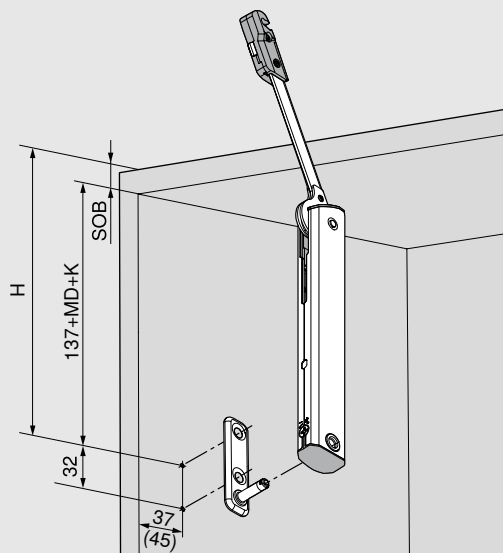
| Tên   |                          |
|-------|--------------------------|
| SW    | Màu trắng                |
| SZ    | Màu đen                  |
| R7036 | Màu xám bạc kim RAL 7036 |
| CS    | Màu đen carbon           |
| NI    | Mạ niken                 |
| ONS   | Đen mờ                   |

<sup>1</sup> Sử dụng 2 vít dùng cho ván công nghiệp (609.1x00) mỗi bên đối với các mặt cánh bằng gỗ.  
Sử dụng 2 vít đầu chìm tự khóa (660.0950) mỗi bên đối với các khung nhôm rộng.

## Tiêu chuẩn và TIP-ON

### Lập kế hoạch

#### Vị trí khoan



$$H = 137 + MD + K + SOB$$

MD Chiều cao đế bản lề

K Độ cong của tay bản lề

Bản lề thẳng (trùng ngoài) 0 mm

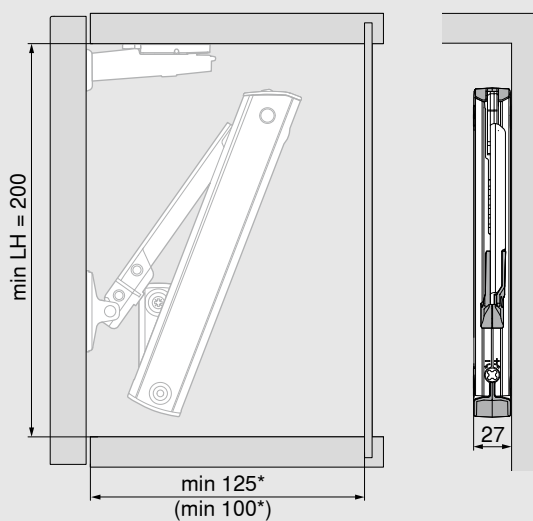
Bản lề cong ít (trùng nửa) 9.5 mm

Bản lề cong nhiều (lọt lòng) 18 mm

SOB Độ dày ván nóc tủ

() Chiều sâu lọt lòng thùng tủ 100 mm

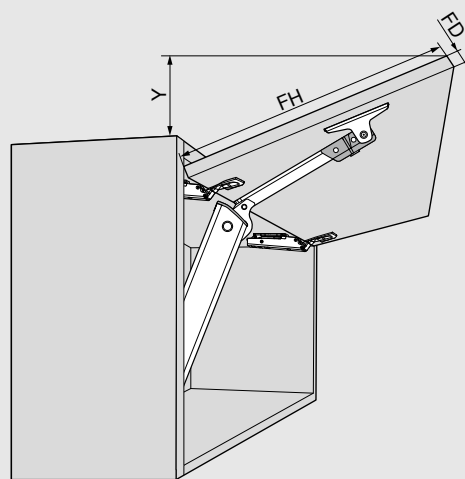
#### Yêu cầu về không gian



LH Chiều cao lọt lòng thùng tủ

\* Tối thiểu 200 mm với bas treo tủ dạng nổi

() Chiều sâu lọt lòng thùng tủ 100 mm



#### Bản lề CLIP top BLUMOTION 110°

$$Y = (FH - X) \times 0.3$$

| FD (mm) | 16 | 19 | 22 | 24 |
|---------|----|----|----|----|
| X (mm)  | 45 | 34 | 23 | 15 |

FD Độ dày mặt trước

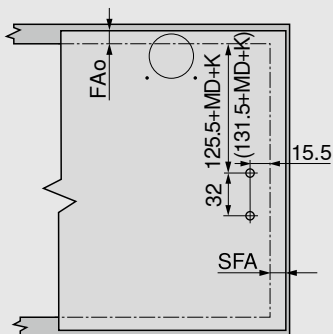
FH Chiều cao mặt trước

## Tiêu chuẩn và TIP-ON

### Lập kế hoạch

#### Lắp đặt mặt cánh

Mặt cánh bằng gỗ và khung nhôm rộng



FAo Độ phủ cánh lên ván nóc

SFA Độ phủ cánh lên ván hông

MD Chiều cao đế bản lề

K Độ cong của tay bản lề

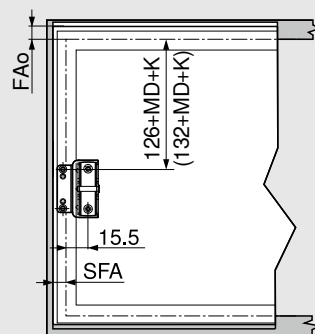
Bản lề thẳng (trùng ngoài) 0 mm

Bản lề cong ít (trùng nửa) 9.5 mm

Bản lề cong nhiều (lọt lòng) 18 mm

() Chiều sâu lọt lòng thùng tủ 100 mm

Khung nhôm hẹp



FAo Độ phủ cánh lên ván nóc

SFA Độ phủ cánh lên ván hông

MD Chiều cao đế bản lề

K Độ cong của tay bản lề

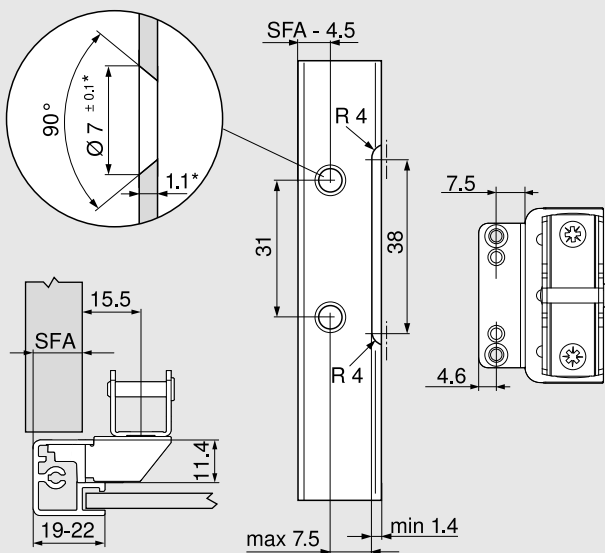
Bản lề thẳng (trùng ngoài) 0 mm

Bản lề cong ít (trùng nửa) 9.5 mm

Bản lề cong nhiều (lọt lòng) 18 mm

() Chiều sâu lọt lòng thùng tủ 100 mm

#### Khung nhôm hẹp

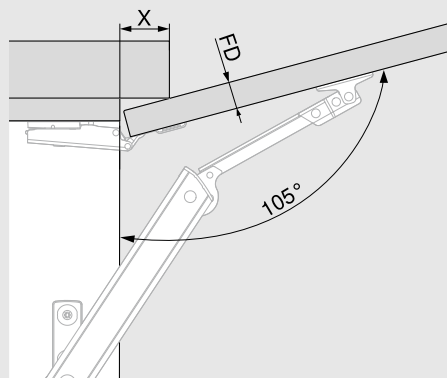


Đối với chiều rộng khung bao 19 mm, có thể sử dụng độ phủ cánh lên ván hông 11–18 mm.

\* Khi thay đổi độ dày vật liệu, phải điều chỉnh kích thước lắp đặt tương ứng

SFA Độ phủ cánh lên ván hông

#### Yêu cầu về không gian - đường viền | khuôn bao



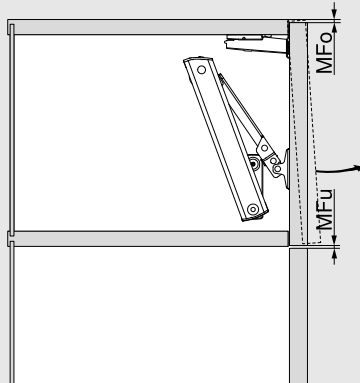
#### Bản lề CLIP top BLUMOTION 110°

| FD (mm) | 16               | 19 | 22 | 24 |
|---------|------------------|----|----|----|
| X (mm)  | 45               | 34 | 23 | 15 |
| FD      | Độ dày mặt trước |    |    |    |

## Tiêu chuẩn và TIP-ON

### Lập kế hoạch

#### Khoảng hở tối thiểu



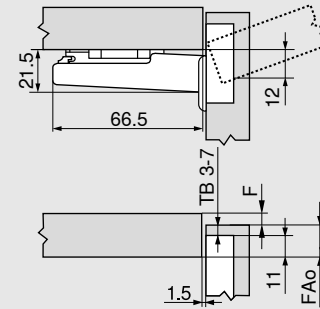
MFo Khoảng hở tối thiểu ở trên cùng tùy thuộc vào bản lề được sử dụng

MFu Khoảng hở tối thiểu dưới đáy 1.5 mm

#### Ứng dụng tràm ngoài với CLIP top BLUMOTION 110° | CLIP top 110°

Tính kích thước bản lề và khoảng hở dựa trên thiết lập từ nhà máy (chiều cao đế bản lề = 0 mm)

Mặt cánh nhô ra khi mở rộng đến góc mở tối đa



F Khoảng hở

FAo Độ phủ cánh lên ván nóc

TB Khoảng cách khoan chén

#### Khoảng cách khoan chén TB

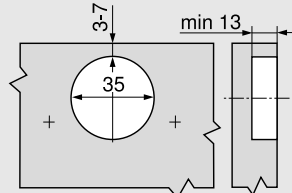
| MD | Trùm ngoài FA (mm)       |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
|----|--------------------------|---|---|---|---|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
|    | 5                        | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| 0  |                          |   |   |   |   |    |    |    |    | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  |
| 3  |                          |   |   |   |   |    | 3  | 4  | 5  | 6  | 7  |    |    |    |
| 6  |                          |   |   | 3 | 4 | 5  | 6  | 7  |    |    |    |    |    |    |
| 9  | 3                        | 4 | 5 | 6 | 7 |    |    |    |    |    |    |    |    |    |
| MD | Chiều cao đế bản lề (mm) |   |   |   |   |    |    |    |    |    |    |    |    |    |

#### Khoảng hở tối thiểu F dành cho mặt cánh có độ bo góc (R = 1 mm) dựa trên thiết lập từ nhà máy

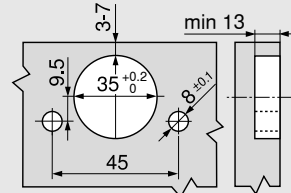


| Khoảng cách khoan chén TB (mm) | Độ dày mặt cánh FD (mm)           |      |      |      |      |      |      |      |      |      |    |    |  |  |
|--------------------------------|-----------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|----|----|--|--|
|                                | 16                                | 18   | 19   | 20   | 21   | 22   | 23   | 24   | 25   | 26   | 28 | 30 |  |  |
| 3                              | 0.5                               | 0.8  | 1.0  | 1.2  | 1.5  | 1.8  | 2.2  | 2.7  | 3.5  | 4.3  | Δ  | Δ  |  |  |
| 4                              | 0.5                               | 0.8  | 1.0  | 1.2  | 1.4  | 1.7  | 2.0  | 2.5  | 3.1  | 3.8  | Δ  | Δ  |  |  |
| 5                              | 0.5                               | 0.8  | 0.9  | 1.2  | 1.4  | 1.7  | 2.0  | 2.4  | 2.9  | 3.4  | Δ  | Δ  |  |  |
| 6                              | 0.5                               | 0.8  | 0.9  | 1.2  | 1.3  | 1.6  | 1.9  | 2.3  | 2.7  | 3.2  | Δ  | Δ  |  |  |
| 7                              | 0.5                               | 0.8  | 0.9  | 1.1  | 1.3  | 1.6  | 1.9  | 2.2  | 2.6  | 3.0  | Δ  | Δ  |  |  |
| Δ Nên thực hiện thử nghiệm     | Để điều chỉnh độ cao +2 mm, thêm: |      |      |      |      |      |      |      |      |      |    |    |  |  |
|                                | +0.2                              | +0.4 | +0.4 | +0.5 | +0.5 | +0.5 | +0.5 | +0.5 | +0.5 | +0.5 |    |    |  |  |

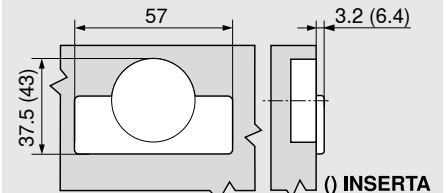
#### Cách lắp bằng vít



#### Lắp ráp kiểu INSERTA



#### Kích thước chén bản lề



Để biết thêm thông tin triển khai bản vẽ cho TIP-ON – xem trang 52



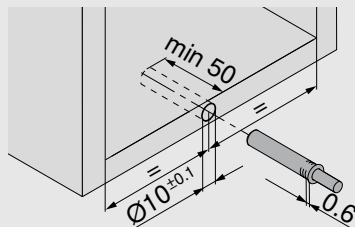
Tìm hiểu thêm thông tin về lắp đặt và điều chỉnh  
AVENTOS HK-XS tại

[www.blum.com/aventos-hkxs-assembly](http://www.blum.com/aventos-hkxs-assembly)

## TIP-ON

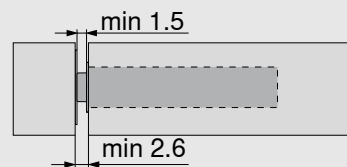
### Lập kế hoạch

#### TIP-ON dùng cho khoan vị trí lắp



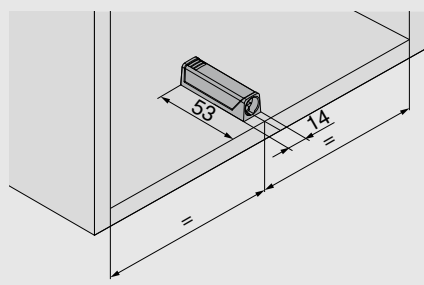
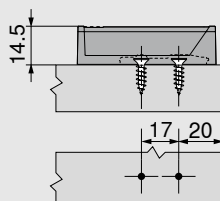
Dùng cho tay nâng AVENTOS mở vuông góc có chiều cao từ 600 mm trở xuống

#### Kích thước lắp đặt cho khoảng hở mặt cánh tủ

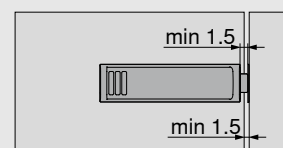


#### Vị trí lắp đế TIP-ON

##### Đế thẳng – loại ngắn

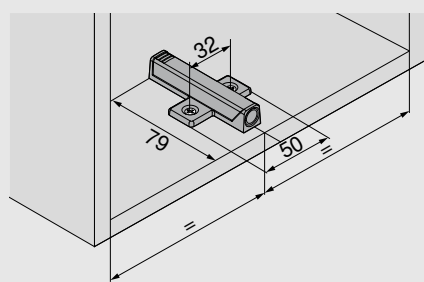
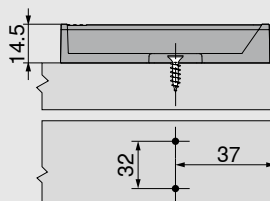


#### Kích thước lắp đặt cho khoảng hở mặt cánh tủ



#### Vị trí lắp đế TIP-ON

##### Đế chữ thập



#### Kích thước lắp đặt cho khoảng hở mặt cánh tủ

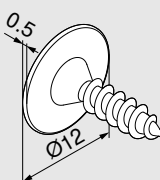
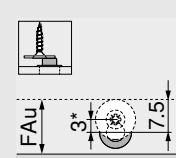
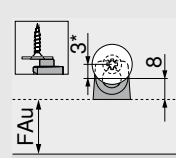
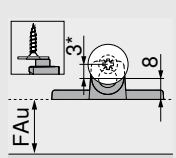




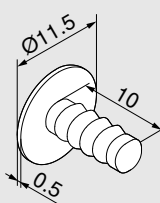
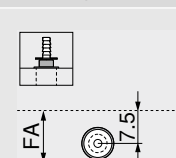
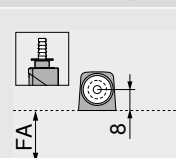
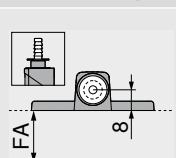
## TIP-ON

## Lập kế hoạch

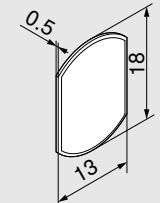
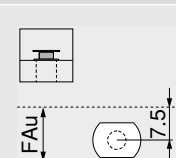
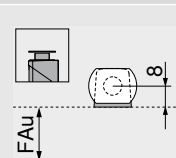
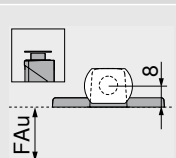
## Bas hít dạng bắt vít

|                                                                                   | TIP-ON                                                                            |                                                                                    |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                   | Dạng khoan                                                                        | Để thẳng                                                                           | Để chữ thập                                                                         |
|  |  |  |  |
| * Đối với bas hít TIP-ON bắt vít, chúng tôi khuyên đặt cách TIP-ON 3 mm.          |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |
| FAu Độ phủ cánh lên ván đáy                                                       |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |

## Bas hít dạng đóng

|                                                                                    | TIP-ON                                                                             |                                                                                     |                                                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                    | Dạng khoan                                                                         | Để thẳng                                                                            | Để chữ thập                                                                          |
|  |  |  |  |
| FAu Độ phủ cánh lên ván đáy                                                        |                                                                                    |                                                                                     |                                                                                      |

## Bas hít dạng dán keo

|                                                                                     | TIP-ON                                                                              |                                                                                      |                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                     | Dạng khoan                                                                          | Để thẳng                                                                             | Để chữ thập                                                                           |
|  |  |  |  |
| FAu Độ phủ cánh lên ván đáy                                                         |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |

## EXPANDO T



### Khớp nối trước dành cho AVENTOS HS top | HL top | HK top



Màu sắc

NI | ONS

Phiên bản

Chất liệu

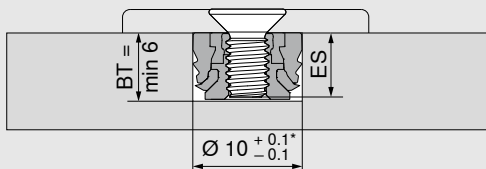
Đối xứng

Thép

20S42T1

Vị trí lắp đặt được thể hiện trong thông tin triển khai bản vẽ

### Chiều sâu lỗ khoan | Chọn ốc vít – EXPANDO T



BT Chiều sâu lỗ khoan

ES Chiều sâu vít khi vặn vào

ES Tối thiểu 4 mm

ES Chiều sâu lỗ khoan tối đa – 0.5 mm

\* Đối với đá và sứ +0,2/-0,1 mm

Sử dụng ốc vít đầu M4 cho EXPANDO T đơn

Chọn chiều sâu lỗ khoan thấp nhất sao cho phù hợp với chiều dài vít khi sử dụng chốt liên kết đơn

### Khu vực ứng dụng và đề xuất lắp đặt

EXPANDO T thích hợp để lắp đặt phụ kiện Blum cho mặt trước thùng tủ mỏng làm từ nhiều loại vật liệu khác nhau. Vật liệu mặt cánh có thể chỉ dày từ 8 mm trở lên, miễn là đủ ổn định và chắc chắn.

Nm Lực xoắn tối thiểu

### Giới hạn trách nhiệm

Blum không chịu trách nhiệm khi sử dụng EXPANDO T kết hợp với các chất liệu không nằm trong danh sách hoặc phụ kiện từ nhà sản xuất khác. Bạn nên để đơn vị sản xuất tủ nội thất có kinh nghiệm thực hiện công việc lắp đặt.

- EXPANDO T – khớp nối có sẵn vít
- Tủ nội thất với mặt trước mỏng từ 8 mm trở lên
- Chất liệu mặt cánh khác nhau
- 3 ứng dụng khác nhau – hệ thống tay nâng | hệ thống bản lề | hệ thống ray hộp

### EXPANDO T – đơn



Màu sắc

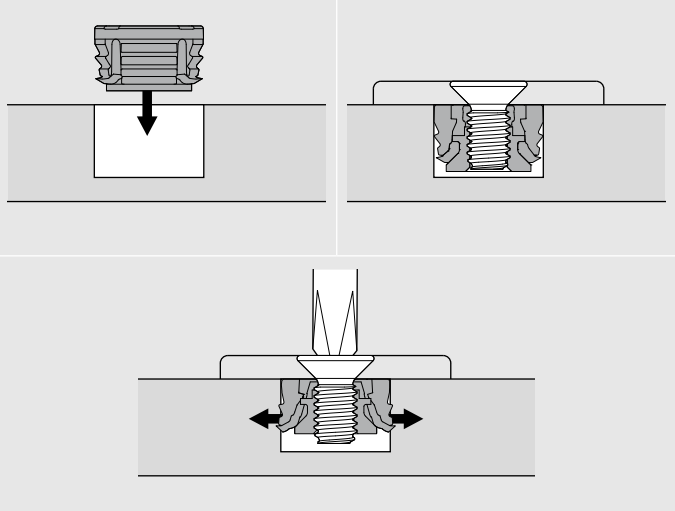
Chất liệu

Màu xám đậm

Nhựa/thép

70T4532T

### Lắp ráp – EXPANDO T



### Chất liệu đã được Blum kiểm nghiệm

| Chất liệu đã được Blum kiểm nghiệm                           | Nm  |
|--------------------------------------------------------------|-----|
| Ván công nghiệp (độ bền căng ngang > 0.4 N/mm <sup>2</sup> ) | 1.5 |
| MDF (độ bền căng ngang > 0.6 N/mm <sup>2</sup> )             | 1.5 |
| HDF                                                          | 2   |
| HPL                                                          | 2   |
| Hợp chất khoáng                                              | 2   |
| Đá granit - Nero Assoluto                                    | 3   |
| Đá nhân tạo - hợp chất thạch anh                             | 3   |
| Tấm ceramic                                                  | 3   |

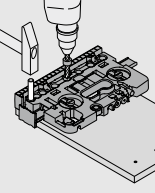
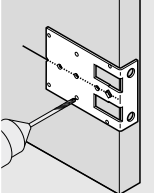
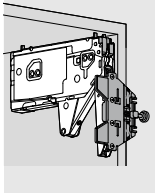


Tìm hiểu thêm thông tin về lắp đặt và điều chỉnh EXPANDO T tại

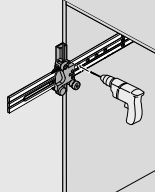
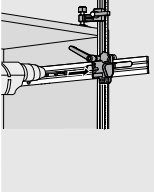
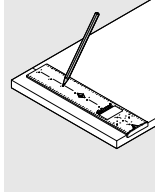
[www.blum.com/expando-t-9](http://www.blum.com/expando-t-9)

## Thiết bị lắp đặt

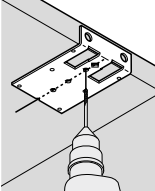
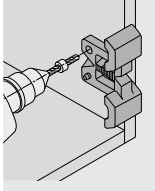
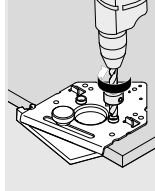
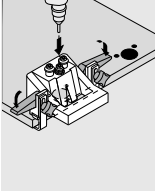
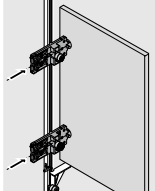
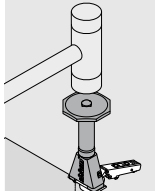
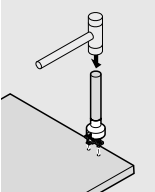
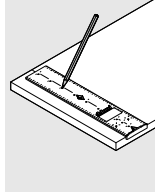
### Lắp đặt mặt cánh

|                                                                                  |            |                                                                                   |        |                                                                                     |                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|  | Cỡ đa năng |  | Cỡ góc |  | Cỡ lấy dấu dành cho khớp nối trước của AVENTOS HK top |
| ZML.0040.02                                                                      |            | 65.5300                                                                           |        | ZML.2200                                                                            |                                                       |

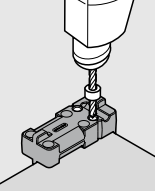
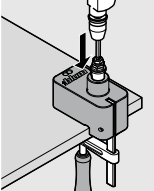
### Lắp đặt tủ

|                                                                                  |                           |                                                                                   |            |                                                                                     |                    |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|  | Cỡ khoan riêng lẻ đa năng |  | Cỡ đa năng |  | Cỡ lấy dấu đa năng |
| 65.1051.02                                                                       |                           | 65.1000.01                                                                        |            | 65.5340.01                                                                          |                    |

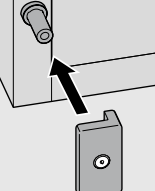
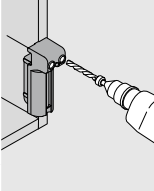
### Lắp ráp - hệ thống bản lề

|                                                                                    |                       |                                                                                     |                                   |                                                                                                                                |                          |  |         |         |     |         |  |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--|---------|---------|-----|---------|--|
|   | Cỡ góc                |   | Cỡ khoan dùng cho đế bản lề       |                                            | Cỡ khoan dùng cho bản lề |  |         |         |     |         |  |
| 65.5300                                                                            |                       | 65.5070                                                                             |                                   | <table><tr><td>Ø (mm)</td><td></td></tr><tr><td>8   2.5</td><td>65.059A</td></tr><tr><td>2.5</td><td>65.055A</td></tr></table> | Ø (mm)                   |  | 8   2.5 | 65.059A | 2.5 | 65.055A |  |
| Ø (mm)                                                                             |                       |                                                                                     |                                   |                                                                                                                                |                          |  |         |         |     |         |  |
| 8   2.5                                                                            | 65.059A               |                                                                                     |                                   |                                                                                                                                |                          |  |         |         |     |         |  |
| 2.5                                                                                | 65.055A               |                                                                                     |                                   |                                                                                                                                |                          |  |         |         |     |         |  |
|  | ECODRILL              |  | Cỡ khoan dùng cho hệ thống bản lề |                                           | Dụng cụ lắp cho bản lề   |  |         |         |     |         |  |
| M31.1000                                                                           |                       | 65.7500.03                                                                          |                                   | ZME.0710                                                                                                                       |                          |  |         |         |     |         |  |
|  | Dụng cụ lắp đế bản lề |                                                                                     |                                   |                                           | Cỡ lấy dấu đa năng       |  |         |         |     |         |  |
|                                                                                    | Đế bản lề             | 65.6100                                                                             |                                   |                                                                                                                                |                          |  |         |         |     |         |  |
|                                                                                    | Đế thẳng              | ZME.0730                                                                            |                                   |                                                                                                                                | 65.5340.01               |  |         |         |     |         |  |

### Lắp ráp - SERVO-DRIVE

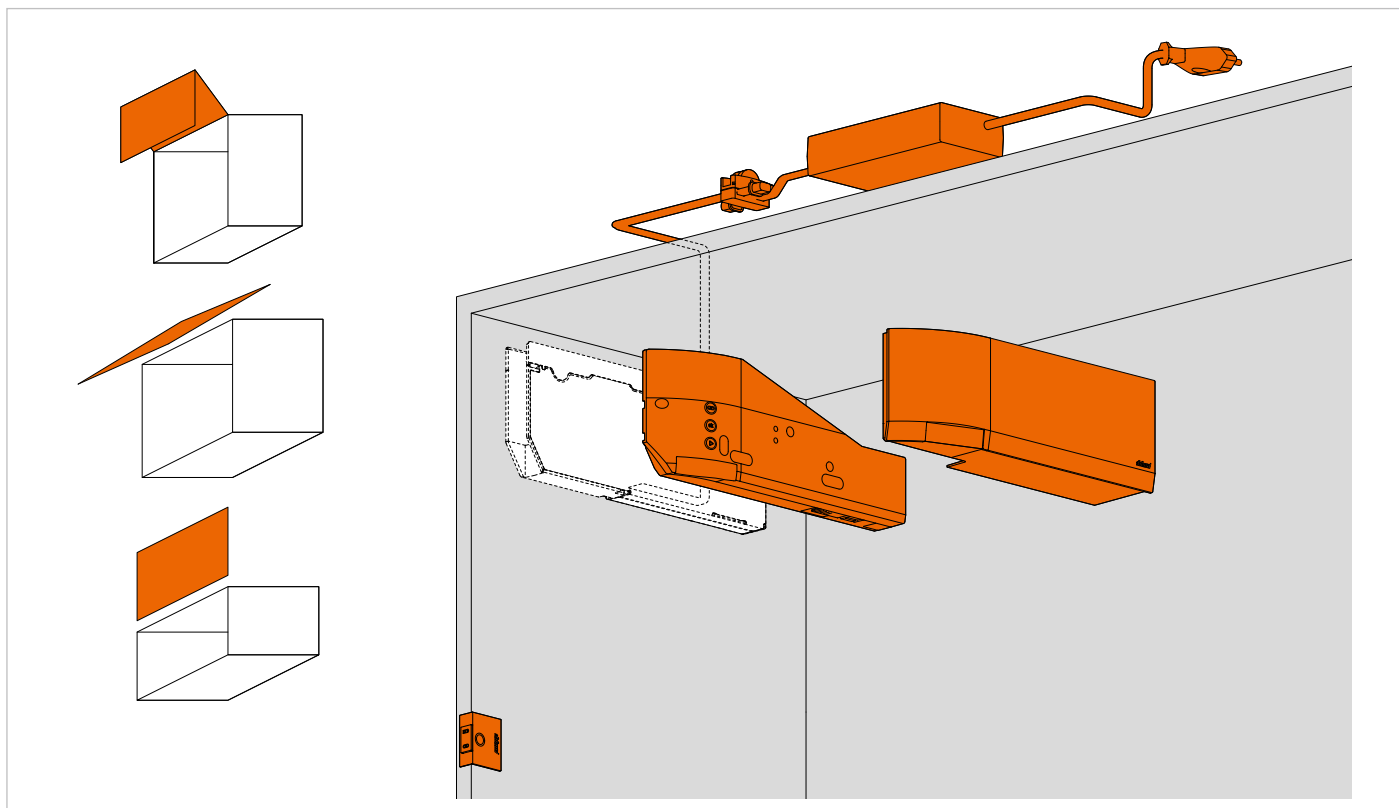
|                                                                                    |                                               |                                                                                     |                                   |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
|  | Cỡ khoan mới dùng cho nút đệm tạo khe hở Blum |  | Cỡ khoan cho công tắc SERVO-DRIVE |
| ZML.1090                                                                           |                                               | M31.2000                                                                            |                                   |

### Lắp ráp - TIP-ON

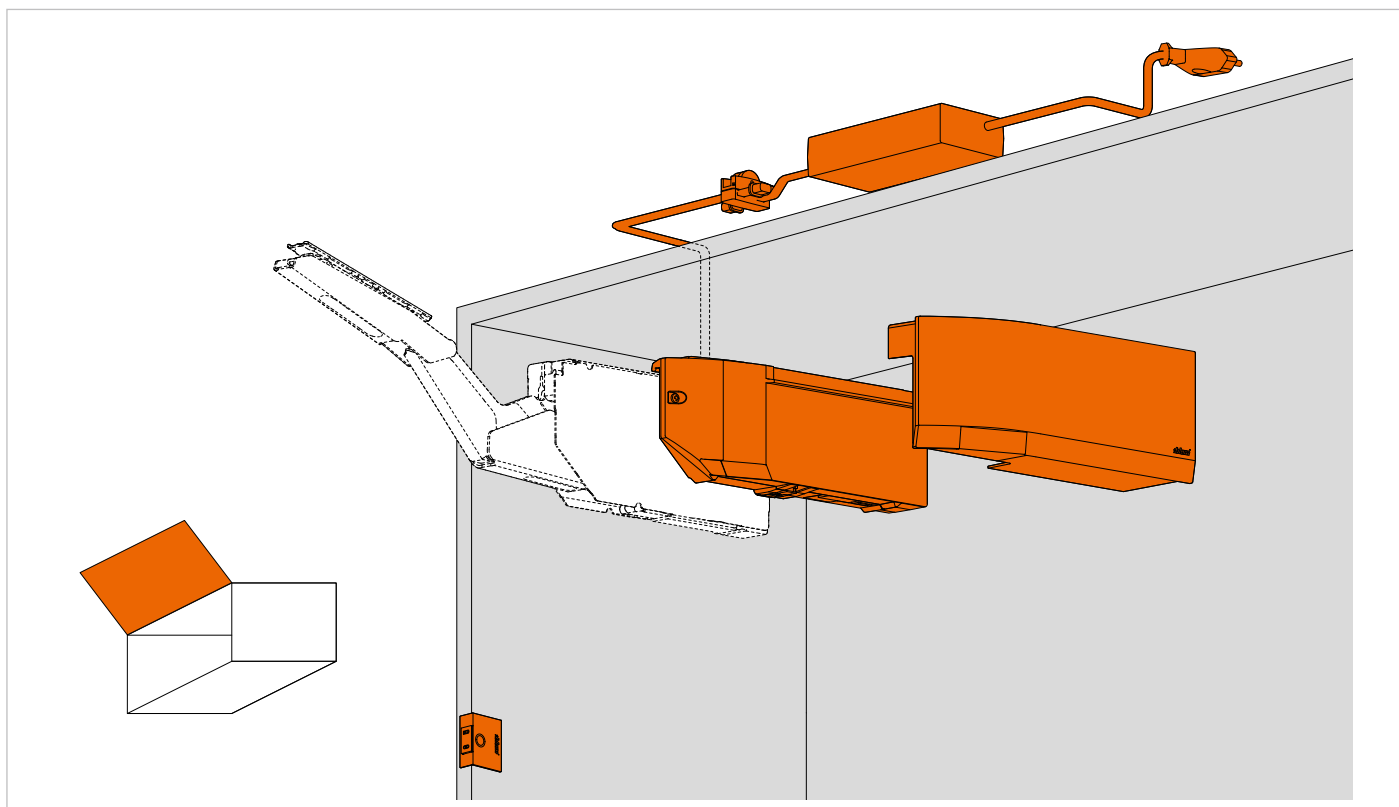
|                                                                                    |                                          |                                                                                     |                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|  | Cỡ khoan định vị dùng cho bas hít TIP-ON |  | Cỡ khoan dùng cho BLUMOTION   TIP-ON |
| 65.5210.01                                                                         |                                          | 65.5010                                                                             |                                      |

## Bộ nguồn SERVO-DRIVE và các phụ kiện

### SERVO-DRIVE dùng cho AVENTOS HF top, HS top, HL top



### SERVO-DRIVE dùng cho AVENTOS HK top



## Bộ nguồn SERVO-DRIVE và các phụ kiện

### Mã đặt hàng

| Bộ nguồn SERVO-DRIVE bao gồm dây cắm điện                                         |                   |                                                               |            |                   |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-----------|
|  |                   |                                                               |            |                   |           |
| Thị trường                                                                        | Các loại ngôn ngữ |                                                               | Thị trường | Các loại ngôn ngữ |           |
| E                                                                                 | A                 | Z10NE04EA                                                     | I          | A                 | Z10NE04IA |
| E                                                                                 | B                 | Z10NE04EB                                                     | K          | I                 | Z10NE04KI |
| E                                                                                 | C                 | Z10NE04EC                                                     | N          | H                 | Z10NE04NH |
| E                                                                                 | D                 | Z10NE04ED                                                     | R          | H                 | Z10NE04RH |
| E                                                                                 | E                 | Z10NE04EE                                                     | S          | K                 | Z10NE04SK |
| E                                                                                 | F                 | Z10NE04EF                                                     | T          | H                 | Z10NE04TH |
| E                                                                                 | I                 | Z10NE04EI                                                     | U          | G                 | Z10NE04UG |
| B                                                                                 | A                 | Z10NE04BA                                                     | U          | J                 | Z10NE04UJ |
| B                                                                                 | I                 | Z10NE04BI                                                     | Z          | I                 | Z10NE04ZI |
| H                                                                                 | I                 | Z10NE04HI                                                     |            |                   |           |
| <b>Bao gồm:</b>                                                                   |                   |                                                               |            |                   |           |
| 1a                                                                                | 1 x               | Bộ nguồn SERVO-DRIVE<br>Bao gồm hướng dẫn lắp đặt và vận hành |            |                   |           |
| 1b                                                                                | 1 x               | Dây cắm điện<br>Chiều dài 1,5–1,8 m, bao gồm phích cắm        |            |                   |           |

| Vỏ thiết bị cấp nguồn điện                                                          |         |           |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|----------|
|  | Màu sắc | Chất liệu |          |
|                                                                                     | WGR     | K         | Z10NG120 |
| Dành cho bộ nguồn SERVO-DRIVE                                                       |         |           |          |

| Bộ cấp nguồn SERVO-DRIVE                                                            |                   |                                                                                                                                                           |            |                   |             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-------------|
| Chỉ phù hợp cho một bộ đẩy                                                          |                   |                                                                                                                                                           |            |                   |             |
|  |                   |                                                                                                                                                           |            |                   |             |
| Thị trường                                                                          | Các loại ngôn ngữ |                                                                                                                                                           | Thị trường | Các loại ngôn ngữ |             |
| E                                                                                   | A                 | ☎ Z10NA40EA                                                                                                                                               | E          | F                 | ☎ Z10NA40EF |
| E                                                                                   | B                 | ☎ Z10NA40EB                                                                                                                                               | B          | A                 | ☎ Z10NA40BA |
| E                                                                                   | C                 | ☎ Z10NA40EC                                                                                                                                               | K          | I                 | ☎ Z10NA40KI |
| E                                                                                   | D                 | ☎ Z10NA40ED                                                                                                                                               | N          | H                 | ☎ Z10NA40NH |
| E                                                                                   | E                 | ☎ Z10NA40EE                                                                                                                                               | U          | G                 | ☎ Z10NA40UG |
| ☎ Sản phẩm có sẵn theo yêu cầu                                                      |                   |                                                                                                                                                           |            |                   |             |
| <b>Bao gồm:</b>                                                                     |                   |                                                                                                                                                           |            |                   |             |
| -                                                                                   | 1 x               | Bộ cấp nguồn SERVO-DRIVE<br>Bao gồm cáp, 1.120 mm (với cáp phân phối SERVO-DRIVE có thể kéo dài tối đa 2.000 mm)<br>Bao gồm hướng dẫn lắp đặt và vận hành |            |                   |             |

### Phụ kiện

| Dây dẫn điện SERVO-DRIVE và bảo vệ đầu dây điện                                   |         |                      |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|-----------|
|  | Màu sắc | Chiều dài (m)        |           |
|                                                                                   | SZ      | 8                    | Z10K800AE |
| Bao gồm:                                                                          |         |                      |           |
| 4a                                                                                | 1 x     | Dây điện SERVO-DRIVE |           |
| 4b                                                                                | 5 x     | Bảo vệ đầu dây điện  |           |
| Cắt theo kích thước                                                               |         |                      |           |

| Kẹp nối và bảo vệ đầu dây điện                                                    |         |                     |             |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|-------------|
|  | Màu sắc | Chất liệu           |             |
|                                                                                   | SZ      | K                   | Z10V100E.01 |
| <b>Bao gồm:</b>                                                                   |         |                     |             |
| 4a                                                                                | 1 x     | Mấu nối             |             |
| 4b                                                                                | 2 x     | Bảo vệ đầu dây điện |             |

| Bas nhựa giữ dây điện                                                              |         |           |          |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|----------|
|  | Màu sắc | Chất liệu |          |
|                                                                                    | WS      | K         | Z10K0009 |
| Ví dụ: để lắp dây điện SERVO-DRIVE                                                 |         |           |          |

### Thị trường và các loại ngôn ngữ

| Tên                                |                    |   |                            |
|------------------------------------|--------------------|---|----------------------------|
| Thị trường                         | Các loại ngôn ngữ* |   |                            |
| E                                  | Europa             | A | DE, EN, FR, IT, NL         |
| B                                  | UK                 | B | DA, EN, FI, NO, SV         |
| H                                  | IN                 | C | EL, EN, HR, SR, SL, TR     |
| I                                  | IL                 | D | EN, ES, FR, IT, PT         |
| K                                  | AU                 | E | CS, HU, PL, SK             |
| N                                  | CN                 | F | BG, ET, LV, LT, RO, RU, UK |
| R                                  | KR                 | G | EN, ES, FR                 |
| S                                  | BR                 | H | EN, ZH, KO                 |
| T                                  | TW                 | I | EN                         |
| U                                  | US   CA   JP       | J | JA                         |
| Z                                  | ZA                 | K | EN, ES, PT                 |
| * Mô tả bằng ngôn ngữ theo ISO-639 |                    |   |                            |

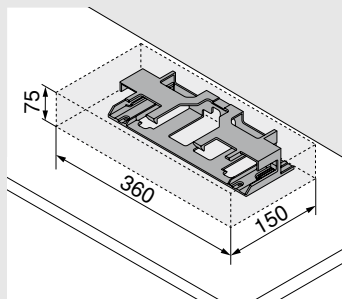
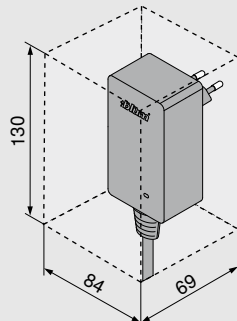
### Màu sắc và chất liệu

| Tên |               |
|-----|---------------|
| WGR | Màu xám trắng |
| SZ  | Màu đen       |
| WS  | Màu trắng     |
| K   | Nhựa          |

## Bộ nguồn SERVO-DRIVE và các phụ kiện

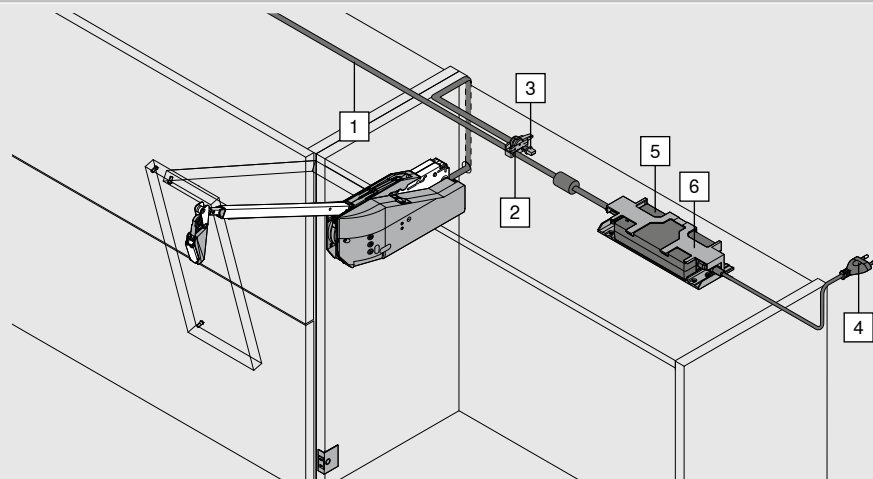
### Lập kế hoạch

#### Yêu cầu về không gian và khoảng cách an toàn



**i** Phải duy trì khoảng cách an toàn 30 mm để lưu thông không khí (xem biểu đồ); nếu không bộ nguồn SERVO-DRIVE hoặc bộ nguồn SERVO-DRIVE có nguy cơ bị quá nhiệt.

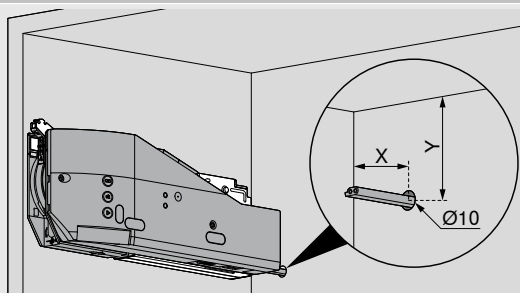
#### Lắp đặt trên nóc tủ



- 1 Dây điện SERVO-DRIVE
- 2 Mấu nối
- 3 Bảo vệ đầu dây điện
- 4 Bộ nguồn SERVO-DRIVE
- 5 Vỏ thiết bị cấp nguồn điện
- 6 Dây cắm điện

**i** Chỉ có thể kết nối một bộ nguồn SERVO-DRIVE với mỗi dây điện SERVO-DRIVE!

#### Đi dây điện đằng sau

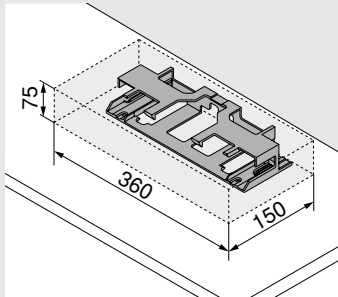
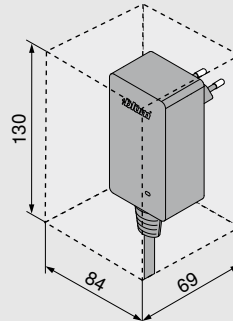


|                |                      |          | X (mm) | Y (mm) |
|----------------|----------------------|----------|--------|--------|
| AVENTOS HF top | Chiều cao tủ KH (mm) | 480–519  | 38.5   | 102    |
|                |                      | 520–1200 | 38.5   | 124    |
| AVENTOS HS top |                      |          | 38.5   | 45     |
| AVENTOS HL top |                      |          | 38.5   | 71     |

## Bộ nguồn SERVO-DRIVE và các phụ kiện

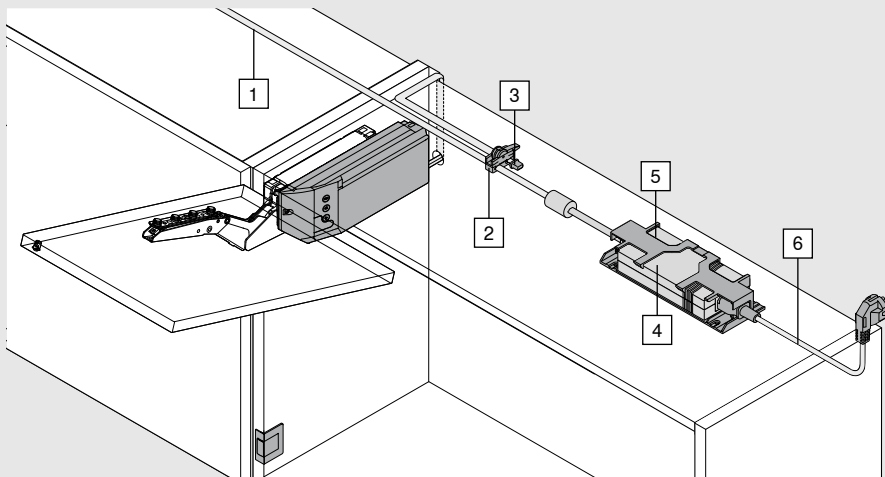
### Lập kế hoạch

#### Yêu cầu về không gian và khoảng cách an toàn



**i** Phải duy trì khoảng cách an toàn 30 mm để lưu thông không khí (xem biểu đồ); nếu không bộ nguồn SERVO-DRIVE hoặc bộ nguồn SERVO-DRIVE có nguy cơ bị quá nhiệt.

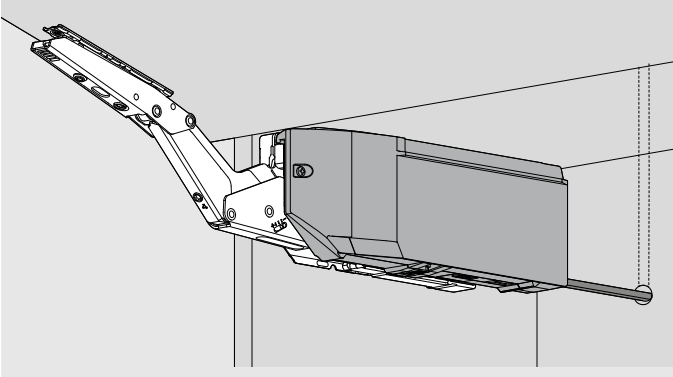
#### Lắp đặt trên nóc tủ



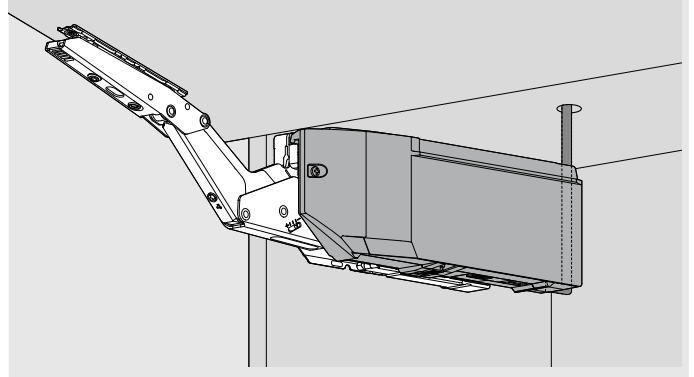
- 1 Dây điện SERVO-DRIVE
- 2 Mấu nối
- 3 Bảo vệ đầu dây điện
- 4 Bộ nguồn SERVO-DRIVE
- 5 Vỏ thiết bị cấp nguồn điện
- 6 Dây cắm điện

**i** Chỉ có thể kết nối một bộ nguồn SERVO-DRIVE với mỗi dây điện SERVO-DRIVE!

#### Đi dây điện đằng sau



#### Đi dây điện lên trên



Tìm hiểu thêm thông tin về lắp đặt và điều chỉnh SERVO-DRIVE dành cho AVENTOS top tại

[www.blum.com/servodrive-aventos-assembly](http://www.blum.com/servodrive-aventos-assembly)





# 11

nhà máy tại Áo, Ba Lan, Hoa Kỳ  
và Trung Quốc



Hơn

# 30

công ty con và văn phòng đại  
diện



Công ty được thành lập tại  
Höchst, Áo bởi Julius Blum vào

năm **1952**.



Với hơn

# 2100

bằng sáng chế trên toàn thế giới, Blum  
là một trong những doanh nghiệp đổi  
mới sáng tạo nhất nước Áo.



Phục vụ khách hàng tại hơn

# 120

thị trường trên khắp các châu lục



Doanh thu

# 2,5

 tỷ Euro

# 10000

nhân viên trên toàn cầu



Blum sản xuất các hệ thống tay  
nâng, bản lề, ngăn kéo và cửa  
trượt xếp âm cho nội thất, đi kèm  
với đó là các dụng cụ hỗ trợ lắp  
đặt và dịch vụ hỗ trợ.



Với triết lý hướng tới lợi ích của  
khách hàng trên toàn cầu, mọi đối  
tượng đều có thể hưởng lợi từ sản  
phẩm của Blum, từ các nhà sản  
xuất, nhà phân phối cho đến đơn  
vị lắp tủ nội thất và người dùng.



Blum đã thực hiện nhiều sáng  
kiến bền vững nhằm giảm thiểu  
tác động đến môi trường và đã  
được cấp chứng chỉ ISO-14001 từ  
năm 1997.

MatNr.: 00000000 · EP-609/3 vi-AL/09.26

Tất cả các nội dung thuộc bản quyền của Blum.

Có thể thay đổi các thông số kỹ thuật và các thay đổi về nhóm ngành hàng mà không cần báo trước.

Julius Blum GmbH, 6973 Höchst, Austria, ĐT: +43/5578/705-0, E-mail: [info@blum.com](mailto:info@blum.com), [www.blum.com](http://www.blum.com)

Các cơ sở của chúng tôi tại Áo, Ba Lan, Hoa Kỳ và Trung Quốc đều được chứng nhận theo các tiêu chuẩn dưới đây.

Riêng cơ sở tại Brazil đạt chứng nhận ISO 9001, ISO 14001 và ISO 45001.

Số liệu tính đến: Tháng 7 năm 2026



[www.blum.com/sales-offices](http://www.blum.com/sales-offices)



Look for our  
FSC®-certified  
products